

Tham tán Kinh tế và Thương mại Liên minh châu Âu

BÁO CÁO 2010

VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM



2010

COMMERCIAL COUNSELLORS

REPORT ON VIETNAM



**EUROPEAN UNION
ECONOMIC AND COMMERCIAL COUNSELLORS**



**2010
REPORT
ON VIETNAM**

The report can be downloaded from the website
of the Delegation of the European Union
(www.delvnm.ec.europa.eu)

BÁO CÁO 2010 CỦA CÁC THAM TÁN THƯƠNG MẠI EU

VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM

LỜI NÓI ĐẦU

Mỗi năm, Ban Công tác của Tham tán Kinh tế và thương mại Liên minh châu Âu công bố báo cáo về tình hình kinh tế Việt Nam. “Sách xanh” cung cấp cho khối tư nhân cũng như các cơ quan và Chính phủ châu Âu phân tích kinh tế Việt Nam và tổng quan về một số ngành chính của kinh tế Việt Nam. “Sách xanh” không phải là ấn phẩm chính thức của Liên minh châu Âu. Đây là sáng kiến chung của Đại sứ quán các nước thành viên EU và Phái đoàn Liên minh châu Âu tại Việt Nam.

Ấn phẩm này bao quát các vấn đề trên phạm vi rộng và gồm ba phần:

Phần thứ nhất đưa ra nhận định tổng quan về các sự kiện phát triển quan trọng nhất của Việt Nam trong năm 2009. Phần này nêu bật tổng quan đặc điểm kinh tế Việt Nam cùng với các chỉ số kinh tế như ngoại thương, đầu tư, việc làm cũng như các chính sách ngành và tiền tệ.

Phần hai và phần ba, một mặt cung cấp các thông tin về các ngành công nghiệp (dệt may, da giày, thủy sản, nông sản và đồ uống có cồn, dược phẩm, máy móc/thiết bị, dịch vụ tài chính), mặt khác đề cập đến sự phát triển cơ sở hạ tầng (giao thông đường không, vận tải đường bộ, cảng và giao thông hàng hải, công nghệ thông tin và viễn thông, năng lượng, môi trường & xây dựng, và bất động sản).

Báo cáo này được dịch ra tiếng Việt với sự tài trợ của Dự án EU - Việt Nam MUTRAP III

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
BẢNG CHÚ GIẢI CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	3
1. TỔNG QUAN CHUNG.....	7
2. PHÂN TÍCH NGÀNH.....	20
2.1 NGÀNH DỆT MAY	20
2.2 NGÀNH GIÀY DÉP.....	23
2.3 NGÀNH THỦY HẢI SẢN.....	27
2.4 NGÀNH NÔNG NGHIỆP	31
2.5 NGÀNH DƯỢC PHẨM	34
2.6 NGÀNH CHẾ TẠO MÁY MÓC.....	41
2.7 NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG.....	46
2.8 NGÀNH BÁN LẺ.....	52
3. PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG.....	56
3.1. GIAO THÔNG.....	56
3.1.1. VẬN TẢI HÀNG KHÔNG	56
3.1.2 VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ GIAO THÔNG CÔNG CỘNG.....	58
3.1.3 PHÁT TRIỂN CẢNG BIỂN VÀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BIỂN	62
3.2. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG	65
3.3 NĂNG LƯỢNG.....	68
3.4 MÔI TRƯỜNG.....	76
3.5. XÂY DỰNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN.....	80

BẢNG CHÚ GIẢI CÁC TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
ADSL	Đường truyền tốc độ cao không đối xứng
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
AIA	Hiệp hội bảo hiểm Hoa Kỳ
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BCC	Hợp đồng hợp tác kinh doanh
BOT	Xây dựng – Vận hành – Chuyển giao
BP	Tập đoàn dầu khí Anh quốc
BTA	Hiệp định thương mại song phương
C/O	Chứng nhận xuất xứ
CDMA	Công nghệ đa truy nhập phân chia theo mã
CEPT	Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung
CIEM	Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương
CIF	Giá hàng hóa bao gồm cả bảo hiểm và cước vận chuyển
CNC	Trung tâm điều khiển số
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
DANIDA	Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch
DGPT	Vụ Bưu chính và viễn thông
DSL	Đường truyền tốc độ cao
EC	Ủy ban châu Âu

EVN	Điện lực Việt Nam
EU	Liên minh châu Âu
FAO	Tổ chức Lương thực và nông nghiệp Liên hợp quốc
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FIE	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GOV	Chính phủ Việt Nam
GSO	Tổng cục Thống kê
GSP	Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập
HCMC	TP. HCM
HSBC	Tập đoàn ngân hàng Hồng Kông Thượng Hải
HP	Mã lực
IDA	Hiệp hội phát triển quốc tế
IFI	Thế chế tài chính quốc tế
IL	Danh mục hàng hóa được cắt giảm thuế
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
IMI	Viện máy và công cụ công nghiệp
IPR	Quyền Sở hữu trí tuệ
ISP	Nhà cung cấp dịch vụ Internet
IT	Công nghệ thông tin
JV	Liên doanh
KT	Viễn thông Hàn Quốc
LDC	Nước kém phát triển nhất
LEFASO	Hiệp hội Da giầy Việt Nam
MFN	Đối xử Tối Huệ quốc

MPI	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
MPT	Bộ Bưu chính và Viễn thông
NGO	Tổ chức phi Chính phủ
NPL	Khoản vay không hiệu quả
NTB	Hàng rào phi thuế quan
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OLAF	Văn phòng chống gian lận châu Âu
PNTR	Quy chế quan hệ thương mại bình thường vĩnh viễn
PRGF	Công cụ giảm nghèo và tăng trưởng
PRSC	Tín dụng hỗ trợ giảm nghèo
R&D	Nghiên cứu và phát triển
SBV	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
SCB	Ngân hàng Standard Chartered
SER	Vùng kinh tế đặc biệt
SME	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
SOCB	Ngân hàng thương mại quốc doanh
SOE	Doanh nghiệp Nhà nước
SRV	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
TBT	Các rào cản kỹ thuật trong thương mại
TEL	Danh sách loại trừ tạm thời
TRIPS	Các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại
UCLAF	Cơ quan hợp tác chống gian lận
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hợp quốc
USBTA	Hiệp định Thương mại song phương Hoa Kỳ

VAT	Thuế giá trị gia tăng
WB	Ngân hàng thế giới
VINATEX	Tập đoàn Dệt may Việt Nam
VITAS	Hiệp hội Dệt may Việt Nam
VINACOAL	Tổng Công ty Than Việt Nam
VNPT	Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
VIETTEL	Tập đoàn Viễn thông quân đội Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
YOY	Năm nay so với năm trước
EUR hoặc €	Euro
USD	Đôla Mỹ
VND	Đồng Việt Nam

1. TỔNG QUAN CHUNG

THÀNH TỰU KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2009 VÀ QUÝ I NĂM 2010

Giới thiệu

Năm 2009, Việt Nam đã bước đầu thành công trong việc khắc phục những khó khăn của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, tác động tiêu cực của khủng hoảng mặc dù đã được giảm thiểu một phần bởi sự can thiệp thích hợp của Chính phủ, sẽ còn tiếp tục diễn ra vào năm 2010. Sự bất cân đối của tài khoản quốc gia, lạm phát tái diễn, và thâm hụt thương mại lớn là những thách thức lớn mà đất nước phải đối mặt trong năm 2009 và đầu năm 2010. Cuộc khủng hoảng đã làm bộc lộ những điểm yếu của nền kinh tế và nhu cầu tái cấu trúc nhanh tạo ra sự tăng trưởng bền vững và nâng cao tính cạnh tranh. Sự cải tiến có thể được nhìn thấy trong các ngành công nghiệp và khu vực nhưng cải cách trên diện rộng của nền kinh tế, có sự tham gia của các doanh nghiệp Nhà nước (SOEs), chưa diễn ra như mong đợi.

Tăng trưởng

Suy thoái kinh tế toàn cầu tác động tới Việt Nam muộn hơn so với các nước khác trong khu vực. Mặc dù chính phủ đã có chính sách hạn chế ảnh hưởng, tuy nhiên, tác động này vẫn rất lớn và nhiều ý kiến cho rằng ảnh hưởng sẽ còn kéo dài hơn nữa.¹

Chính phủ đã có những đóng góp rất lớn cho tăng trưởng GDP đạt mức 5,32% thông qua việc áp dụng các biện pháp chi tiêu công và biện pháp kích cầu mạnh mẽ. Kết quả này, mặc dù thấp hơn 0,86% so với năm 2008 nhưng vẫn giúp Việt Nam lọt vào danh sách những nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất² trong khu vực. Xu hướng của năm 2009 đã nối tiếp sang Quý 1 năm 2010, với mức tăng trưởng 5,83% mặc dù có gián đoạn sản xuất công nghiệp trong dịp Tết Nguyên đán.

¹ Theo Phó Chủ tịch cấp cao và Chuyên gia kinh tế hàng đầu của Ngân hàng thế giới, Justin Yifu Lin, ảnh hưởng của suy thoái toàn cầu dường như được cảm nhận bởi các nước đang phát triển (DCs) trong hai đợt biến động liên tiếp. Đợt biến động thứ nhất, DCs đối mặt với sự suy giảm xuất khẩu, giảm đầu tư và tiền chuyên từ bên ngoài. Đợt biến động thứ hai, DCs có thể gặp phải: (i) sự gia tăng các dự án chưa hoàn thành do giảm đầu tư nước ngoài; trong khi (ii) các dự án đã hoàn thành có thể làm tăng năng lực sản xuất, và do đó tăng rủi ro giảm phát. Phân tích của Justin Yifu Lin được thể hiện trong báo cáo nghiên cứu “Tác động của khủng hoảng tài chính đối với các nước đang phát triển”, ngày 31 tháng 10 năm 2008.

² Tăng trưởng GDP của Việt Nam đạt 5,32% vào năm 2009 đứng thứ hai chỉ sau Trung Quốc với mức tăng trưởng đạt đến 8,7% theo theo báo Xinhua. Trong Quý 1 năm 2010, nền kinh tế Việt Nam duy trì được vị trí tăng trưởng thứ hai trong khu vực sau Trung Quốc với mức tăng trưởng ghi nhận 6,1% (Reuters) theo so sánh mức tăng trưởng của các nền kinh tế ASEAN trong Quý 1 năm 2010 bao gồm cả Thái Lan 4,5%, Indonesia 5%, Singapore -3,5%, Philippines 2,6% và Malaysia 2,9%.

Năm 2009, lĩnh vực dịch vụ tăng trưởng đạt mức 6,63% trở thành ngành dẫn đầu của nền kinh tế trong khi sản xuất³ và chế biến lâm-thủy sản tăng trưởng lần lượt đạt 5,52% và 1,83%. Trong lĩnh vực sản xuất, sản xuất công nghiệp bị tác động mạnh mẽ do sự sụt giảm nhu cầu bên ngoài, trong khi đó lĩnh vực xây dựng lại tăng trưởng đạt 11,4%, bởi cho vay nhiều hơn, chi phí giảm và có nhiều dự án của Chính phủ về cơ sở hạ tầng. Khu vực dịch vụ đã phục hồi vào cuối năm 2009 sau khi phát triển chậm chạp hồi đầu năm do sự bất ổn định của tiêu dùng trong và ngoài nước. Ưu thế của khu vực dịch vụ và sản xuất vẫn giữ vững trong Quý 1 năm 2010, với mức tăng trưởng của dịch vụ là 6,64%, sản xuất 5,65% và chế biến lâm-thủy sản 3,45%.

Trong bối cảnh sụt giảm toàn cầu về thương mại và xuất khẩu, quyết định tiên phong của Chính phủ là đưa ra gói kích cầu⁴, tổng 8 tỷ USD, cùng với việc nới lỏng chính sách tiền tệ là rất cần thiết để khởi động sự phục hồi đáng kể cho khu vực sản xuất (5,65% trong Quý 1 năm 2010, từ 5,52% trong Quý 4 năm 2009, 4,5% trong Quý 3 và 3,9% trong Quý 2, trên cơ sở cộng dồn) và tạo ra sự thúc đẩy đối với nền kinh tế và thị trường lao động (thành lập 76.400 doanh nghiệp mới, 1,5 triệu việc làm mới). Tuy nhiên, sự dịch chuyển không phải là không có rủi ro, trong khi doanh số bán lẻ đối với hàng hóa và dịch vụ tăng khoảng 18,6% cho cả năm, hai lĩnh vực này cũng đã đóng góp cho (i) gia tăng đáng kể đối với nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng (tăng tới 9,9% trong Quý 1 năm 2010 so với cùng kỳ năm ngoái, từ mức 8,7% cho cả năm 2009), vì vậy, làm tăng thâm hụt thương mại (xem bên dưới) và (ii) tái xuất hiện lạm phát.

Lạm phát

Trong khi Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của năm 2009 cuối cùng cũng bớt căng thẳng, tăng 6,52% (dưới mức mục tiêu 10% của Quốc hội (NA) , Quý 1 năm 2010 lại chứng kiến mức tăng 9,46% so với cùng kỳ năm ngoái và trong tháng 5, Chính phủ tăng mục tiêu từ 7% lên 8% cho năm 2010. Đây là một đòn giáng xuống một bộ phận dân số nghèo và gây ra sự nghi ngờ về khả năng của Chính phủ trong việc kiềm chế lạm phát.

Trong khi không có thêm gói kích cầu nào từ phía Chính phủ, lạm phát dường như tăng lên, do áp lực đáng kể từ rất nhiều nguồn, trong số đó có: mất giá tiền đồng, tăng giá

³ Sản xuất được định nghĩa theo Tổng cục Thống kê Việt Nam là bao gồm các hoạt động công nghiệp và xây dựng.

⁴ Tính đến ngày 24 tháng 12 năm 2009, các tổ chức tín dụng và ngân hàng thương mại ở Việt Nam đã cho các doanh nghiệp vay 446.952 tỷ VND vốn vay hỗ trợ lãi suất của chính phủ (với tỷ giá quy đổi là 18.500,69 VND: 1 USD).

bán lẻ điện⁵, dự kiến điều chỉnh mức lương tối thiểu⁶ và tăng cung tiền (xem bên dưới).

Sức ép tín dụng và tiền tệ

Các biện pháp kích cầu⁷ năm 2009 có kết quả đối với tăng trưởng tín dụng hàng năm 37,73% - cao hơn mục tiêu 20% của Chính phủ - bắt đầu gây ra áp lực mạnh mẽ về lạm phát vào nửa cuối năm 2009. Trong khi số liệu Quý 1 năm 2010 lại cho thấy tăng trưởng tín dụng bị kiềm chế ở mức 3,34% - tăng nhẹ so với mục tiêu của Chính phủ thì tình hình căng thẳng về lạm phát vẫn là mối quan ngại lớn. Thực sự, tăng trưởng tín dụng có thể là điều không tránh khỏi và tăng tính thanh khoản của tín dụng cũng là cần thiết nhằm đối mặt với việc tăng khoản chi phí vốn vay trong Quý 1 năm 2010.

Đối mặt với gia tăng thâm hụt thương mại (và giảm dự trữ ngoại hối), Chính phủ đã phải tính đến việc phá giá liên tiếp đồng nội tệ⁸, tiền Đồng, nhằm tăng xuất khẩu và kiềm chế nhập khẩu hàng tiêu dùng và giảm cầu đối với đồng đôla Mỹ. Tuy nhiên phương pháp này không hiệu quả: nhu cầu đối với hàng hóa tiêu dùng (hầu hết là hàng xa xỉ) xuất phát từ tầng lớp thượng lưu giàu có, những người khó có thể thay đổi thói quen mua sắm do sự phá giá đồng tiền. Tình hình còn tồi tệ hơn, sự phá giá đồng tiền làm cho nhập khẩu hàng hóa trung gian hay hàng hóa thiết yếu đắt đỏ hơn. Nhập khẩu nguyên vật liệu vẫn phải tiếp tục và, thực tế, kích cầu cao hơn đối với tín dụng bằng đồng đôla Mỹ - tăng 14% - và tín dụng tiền đồng duy trì với mức lãi suất rất cao (16-20%/năm). Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong năm 2010 đã đối mặt với tình thế tiến thoái lưỡng nan hoặc (i) bơm thêm tiền vào lưu thông để giảm chi phí vốn (nói riêng, vốn vay bằng tiền đồng) hoặc, (ii) duy trì tính thanh khoản thấp hiện có, nhưng làm giảm tăng trưởng và tạo việc làm.

Việc làm và nghèo đói

Mức tăng trưởng bền vững đã hỗ trợ Việt Nam tạo việc làm khá tốt, ví dụ tạo việc làm

⁵ Chính phủ chính thức phê duyệt yêu cầu của Tập đoàn công nghiệp Than và khoáng sản Việt Nam (Vinacomin), tăng giá than 47% từ ngày 1 tháng 3 năm 2010. Liên quan đến giá bán lẻ điện, chính phủ đã phê duyệt mức tăng trung bình 6,8% với giá 1036 VND /kWh từ mức 970,9 VND/kWh năm 2009, áp dụng từ ngày 1 tháng 3 năm 2010.

⁶ Theo Nghị định Chính phủ, mức lương tháng tối thiểu của công dân Việt Nam được tăng lên 730.000 VND (38,4USD) từ mức hiện tại là 650.000 VND từ ngày 1 tháng 5 năm 2010. Lương hưu, lợi ích phúc lợi và trợ cấp hàng tháng cũng sẽ tăng trung bình 12,3% từ thời điểm này.

⁷ Gói kích cầu bao gồm chương trình hỗ trợ lãi suất 4% có hiệu lực từ tháng 1 năm 2009, tiếp theo là chương trình thứ 2 hỗ trợ lãi suất 2% trong năm 2010.

⁸ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam giảm giá tiền đồng 5,44% vào tháng 11 năm 2009 sau khi chênh lệch giữa tỷ giá chính thức và tỷ giá chợ đen lên đến hơn 11%. Một lần giảm giá thêm 3,35% thực hiện vào tháng 2 năm 2010, đánh dấu sự thay đổi lần thứ tư kể từ tháng 6 năm 2008.

cho khoảng 1,5 triệu người tham gia vào lực lượng lao động hàng năm. Về khía cạnh này, tỷ lệ thất nghiệp⁹ chính thức khá thấp (2,9%) là đáng chú ý, đặc biệt là trong bối cảnh suy thoái toàn cầu.

Khu vực tư nhân, chứng kiến 76.400 doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2009, đóng một vai trò quan trọng. Vai trò của khu vực tư nhân càng quan trọng hơn khi chỉ có 70.000 công nhân Việt Nam được ra nước ngoài làm việc – thấp hơn 22% so với mục tiêu của Chính phủ¹⁰.

Số liệu thống kê chính thức cho thấy Việt Nam đã thành công trong việc giảm tỷ lệ nghèo xuống còn 12,3% trong năm 2009 từ mức khoảng 13,4% trong năm 2008 – gần như đạt mục tiêu (12% trong năm 2009). Tuy nhiên, bức tranh thực tế có thể không lạc quan như các số liệu thực tế phản ánh. Thứ nhất, ngưỡng nghèo¹¹ áp dụng tại Việt Nam thấp hơn nhiều so với chuẩn quốc tế, căn cứ theo đó thì số người nghèo thực tế theo chuẩn quốc tế lớn hơn con số chính thức của Việt Nam. Thứ hai, có một lượng lớn số hộ gia đình cận nghèo có thể bị tái nghèo, ví dụ do hậu quả của thiên tai (có xu hướng xảy ra thường xuyên tại Việt Nam).

Đầu tư

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giảm rõ rệt trong suốt năm 2009 và tiếp tục giảm trong Quý 1 năm 2010. Cho đến nay, chưa có dấu hiệu cho thấy chiều hướng thay đổi. Trong năm 2009, tổng cam kết FDI giảm 70% so với cùng kỳ năm ngoái, còn khoảng 21,5 USD tỷ¹². Rất may, sự sụt giảm của các cam kết FDI mới (giảm xuống còn 16,3 tỷ USD – giảm 75,5%) trong một chừng mực nào được bù đắp bởi các cam kết bổ sung của các dự án đang hoạt động (giảm 5,1 tỷ USD – giảm tương đối ít 1,7%). Trong suốt năm 2009, bất

⁹ Theo Điều tra dân số gần đây nhất, gần 1,3 triệu người trong độ tuổi lao động ở Việt Nam (2,9% trong tổng số 55 triệu người trong độ tuổi lao động) không có việc làm. Tỷ lệ thất nghiệp cao hơn mức 2,38% được công bố năm 2008. Thất nghiệp tệ hơn ở khu vực thành thị nơi ghi nhận tỷ lệ thất nghiệp 4,64% trong năm 2009. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực nông thôn thấp hơn các khu vực thành thị vào năm 2009, ở mức 2,25%, tỷ lệ vẫn khá cao so với mức 1,53% được công bố vào năm 2008.

¹⁰ Đầu năm 2009, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội dự định gửi 90.000 lao động Việt Nam sang thị trường nước ngoài. Số liệu tổng hợp bởi Bộ này vào tháng 11 năm 2009 chỉ ra rằng chỉ khoảng 70.000 người xin được giấy phép làm việc, visa và có việc làm tại nước ngoài. Đài Loan duy trì là thị trường lao động nước ngoài lớn nhất đối với Việt Nam, tạo việc làm cho hơn 58.200 công nhân từ tháng 1 đến cuối tháng 10. Một điểm đến quan trọng khác cho lao động xuất khẩu Việt Nam là Hàn Quốc, Nhật Bản, các Tiểu Vương quốc Ả Rập thống nhất, Macao và Malaixia.

¹¹ Chuẩn nghèo chính thức tương ứng với thu nhập hàng tháng 241.000 VND hoặc thấp hơn trong thành phố và 200.000 VND trong khu vực nông thôn (11-14 USD/tháng). Ngược lại, chuẩn nghèo quốc tế là 1USD/ngày.

¹² Phải thừa nhận rằng, con số này phải được đặt vào bối cảnh là các cam kết về FDI trong năm 2008 cao, đạt mức 64 tỷ USD.

động sản tiếp tục là lĩnh vực hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư, thu hút 7,4 tỷ USD trong các cam kết FDI tương đương 45,1 % các cam kết mới¹³.

Giải ngân FDI trong năm 2009 đạt mức tương đương năm 2008 là 10 tỷ USD, chỉ giảm 13%. Số vốn 10 tỷ USD đã giải ngân đạt 46,5% tổng FDI cam kết trong năm 2009, tăng rõ rệt so với tỷ lệ 17% vốn cam kết/vốn thực hiện trong năm 2008. Chính phủ cho rằng việc cải thiện tỷ lệ giải ngân FDI là do cải cách hành chính và pháp luật theo sự tham vấn của các nhà tài trợ nước ngoài và các nhà đầu tư tư nhân. Tuy nhiên, vẫn còn chưa rõ liệu cải cách Chính phủ và cải thiện cơ sở hạ tầng đã được dự tính năm 2009¹⁴ thực sự có ảnh hưởng quan trọng với sự chuyển biến rõ nét về tỷ lệ cam kết/thực hiện FDI trong suốt năm ngoái. Giải ngân FDI trong Quý 1 năm 2010, theo báo cáo đạt 2,5 tỷ USD, tiếp tục tăng 13,6% so với cùng kỳ năm 2009. Tăng đáng kể nhất là tháng 3 năm 2010 giải ngân tới 1,4 tỷ USD, các trung tâm kinh doanh miền Nam đã thành công trong việc thu hút các khoản FDI quan trọng này¹⁵.

Theo Chính phủ¹⁶ các khoản đầu tư đã thực hiện của EU vượt mức 7 tỷ USD trong năm 2008. Chính phủ không có khả năng cung cấp các số liệu thống kê về giải ngân FDI phân theo nguồn vốn từ các nước/khu vực cho năm 2009. Tuy nhiên, đầu tư của EU tăng trưởng trung bình 1 tỷ USD mỗi năm, cùng với số lượng đáng kể các khoản đầu tư mới được thực hiện trong suốt năm qua (ví dụ, nhà máy Piaggio, mở rộng các ngân hàng và cửa hàng bán lẻ, chúng tôi dự tính rằng đầu tư của EU sẽ sớm đạt mức 8 tỷ USD).

Vốn đầu tư gián tiếp (FII) và các giao dịch chứng khoán vẫn trong trạng thái không ổn định. Chỉ số VN Index tăng mạnh, mức 633 điểm trong tháng 10 (từ 235,5 điểm trong tháng 2, mức thấp nhất của năm 2009) trước khi giảm nhẹ tới mức 500 điểm vào cuối tháng 3 năm 2010 trên cơ sở sức mua mạnh mẽ của các nhà đầu tư trong nước. Điều này đánh dấu

¹³ Theo các số liệu chính thức, Mỹ là nhà đầu tư lớn nhất về FDI cam kết trong năm 2009 (5,9 tỷ USD, tương đương 36,4% FDI mới được đăng ký), tiếp theo sau là Cayman Islands (2 tỷ USD), Samoa (1,7 tỷ USD) và Hàn Quốc (1,6 tỷ USD). EU chính thức xếp hạng thứ 9 trong danh sách các đối tác FDI quan trọng trong năm 2009, với 390,4 triệu USD đã cam kết với 95 dự án. Hầu như phần lớn các khoản đầu tư của EU được rót vào thông qua các thiên đường về thuế. Trong Quý 1 năm 2010, EU vượt lên trong bảng xếp hạng trở thành nhà đầu tư lớn thứ tư tại Việt Nam, với 126,8 triệu USD FDI đã cam kết. Tuy nhiên, đối với tác giả của báo cáo này, sự tin cậy của việc phân bổ các cam kết FDI theo khu vực địa lý vẫn còn chưa rõ rệt.

¹⁴ Quan trọng hơn cả, đa số các nhà đầu tư đều tin rằng có một phạm vi quan trọng đối với cải thiện cơ sở hạ tầng ở Việt Nam, theo khảo sát được công bố vào tháng 11 năm 2009 bởi công ty kiểm toán Grant Thornton Việt Nam, có tới 95% các nhà đầu tư cho rằng sự hạn chế về cơ sở hạ tầng sẽ là vấn đề trong khi có 77% nhà đầu tư cho rằng việc tiếp cận nguồn vốn vay vẫn là vấn đề khó khăn đối với môi trường kinh doanh hiện tại. Khảo sát đưa ra nhận xét của hơn 200 nhà đầu tư và các chuyên gia tư vấn đầu tư tại Việt Nam.

¹⁵ Trong Quý 1 năm 2010, Thành phố HCM và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là hai đơn vị thu hút vốn FDI thành công nhất, đóng góp tương đương 68,6% tổng FDI giai đoạn này.

¹⁶ Theo thông tin của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại diễn đàn doanh nghiệp ASEM tại TP. HCM.

một mốc tiền bộ vượt bậc so với hai quý đầu năm 2009, khi đã có 500 triệu USD đã bị rút khỏi các giao dịch chứng khoán trong nước - chủ yếu là các nhà đầu tư nước ngoài¹⁷. Chứng khoán trong nước dường như có xu hướng thay đổi thất thường, dường như là do đầu cơ ngắn hạn bị ảnh hưởng mạnh mẽ theo cảm tính và những lời đồn đại. Các giao dịch chứng khoán không chính thức và bất hợp pháp¹⁸ chưa bị xử lý triệt để mà vẫn còn bị xử lý khá nong nhẹ.

Xét trong môi trường kinh tế vĩ mô hiện tại, nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) ngày càng trở nên quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là nguồn ngoại tệ. Số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư thể hiện tổng kết giải ngân ODA¹⁹ năm 2009 là 3,6 tỷ USD, vượt xa chỉ tiêu 1,9 tỷ USD, tăng hơn 89,47%. Do khủng hoảng tài chính toàn cầu, một số các nhà tài trợ đã tăng đáng kể đóng góp ODA, đặc biệt là thông qua hỗ trợ ngân sách hay vốn vay ưu đãi hỗ trợ khắc phục khủng hoảng. Do đó, trong bối cảnh khan hiếm tiền tệ, ODA vẫn là nguồn vốn cần thiết²⁰ cho sự phát triển bền vững của Việt Nam. Các nhà tài trợ quốc tế nhận thức đầy đủ về nhu cầu này, và đã cam kết hỗ trợ Việt Nam 8 tỷ USD vốn ODA trong năm 2010. EU với khoảng 1,4 tỷ USD là một trong bốn nhà tài trợ lớn nhất sau Ngân hàng thế giới (2,498 tỷ USD), Nhật Bản 1,64 tỷ USD và Ngân hàng Phát triển châu Á (1,479 tỷ USD).

Lượng kiều hối chỉ đạt 5,8 tỷ USD trong năm 2009, giảm 20-25% so với năm trước. Sự sụt giảm này là kết quả của sự giảm nhu cầu về lao động Việt Nam tại nước ngoài và lao động dôi dư là người gốc Việt do sự suy giảm kinh tế tại EU, Mỹ, Nhật Bản và Úc, nơi hầu hết các lao động và người nước ngoài gốc Việt sinh sống. Sự phụ thuộc²¹ của Việt Nam vào nguồn tiền quan trọng này, sự giảm lượng kiều hối đi kèm với sự sụt giảm FDI và FII đã tạo ra sự mất cân bằng đối với cán cân thanh toán của đất nước.

¹⁷ Dấu hiệu của việc thực hiện các danh mục đầu tư bắt đầu vào đầu năm 2009 nhưng thực tế rõ nét là việc rút vốn của Indochina Capital Vietnam (thông báo thực hiện các danh mục đầu tư vào tuần đầu tháng 9) và Ngân hàng của Đức (Deutsche Bank) (hạ tỷ lệ cổ phần nắm giữ vào ngày 25 tháng 9 tại Tập đoàn FPT từ 5,04% xuống còn 4,27%).

¹⁸ Theo báo cáo của Ủy ban Chứng khoán Hà Nội, 115 trường hợp vi phạm các yêu cầu công bố thông tin và 38 trường hợp khác đã bị phát hiện trong số 484 giao dịch thực hiện bởi 280 đơn vị sở hữu chứng khoán chính năm 2009.

¹⁹ Trong tổng số 3,6 tỷ USD ODA giải ngân trong năm 2009, 3,25 tỷ USD là vốn vay, số còn lại là khoản viện trợ Tổng FDI cam kết được ký giữa Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ trong năm 2009 là hơn 6,14 tỷ USD với 5,93 tỷ USD được tài trợ dưới dạng vốn vay và 215 triệu USD là các khoản viện trợ.

²⁰ Từ khi các nhà tài trợ quốc tế bắt đầu cung cấp ODA cho Việt Nam vào tháng 11 năm 1993, 22 tỷ USD đã được giải ngân từ 42,5 tỷ USD đã được cam kết ban đầu.

²¹ Theo Ngân hàng Thế giới World Bank, Việt Nam xếp thứ 10 trong số các nước nhận kiều hối. Lượng kiều hối về Việt Nam tăng đều từ 1,6 tỷ USD trong năm 2002 lên 2,6 tỷ USD trong năm 2003, 3,2 tỷ USD trong năm 2004, 4,29 tỷ USD trong năm 2005, trên 5 tỷ USD trong năm 2006 và 5,5 tỷ USD trong năm 2007.

Cán cân thanh toán, thâm hụt tài khoản và ngân sách

Trong tháng 6 năm 2009, dự trữ ngoại hối²² theo báo cáo giảm xuống còn 17,6 tỷ USD (tương đương trị giá của 2,5 tháng nhập khẩu) từ 23 tỷ USD vào tháng 12 năm 2008, nỗ lực của Chính phủ tìm kiếm hỗ trợ từ cộng đồng quốc tế. Trong tháng 10, theo thông báo, Việt Nam vay 3 tỷ USD từ Nhật Bản, thêm 1 tỷ USD đang được tài trợ theo thỏa thuận với Ngân hàng thế giới gọi là “vốn cải cách đầu tư công”. Ngoài ra, báo cáo không chính thức cho rằng Trung Quốc sẽ cung cấp thêm vốn vay. Tuy nhiên, điều này chỉ tạm thời xoa dịu tình hình, vì dự trữ ngoại hối cuối năm của Việt Nam giảm xuống còn 15,2 tỷ USD. Các dự báo về dự trữ ngoại hối trong năm 2010 rất khác nhau²³.

Thâm hụt ngân sách năm 2009 của Việt Nam tăng lên khoảng 7% GDP từ mức 4,1% vào năm 2008, với 81,2% thâm hụt ngân sách tạo ra bởi các khoản vay trong nước và 18,8% các khoản nợ nước ngoài.

Ngoại thương

Sau khi ghi nhận mức thâm hụt thương mại kỷ lục 18 tỷ USD vào năm 2008, bất cân đối thương mại của đất nước thu hẹp lại còn 12,2 tỷ USD vào năm 2009, giảm 32,1% so với năm trước, và bằng 21,6% tổng nguồn thu từ xuất khẩu, trước khi tăng trở lại mức 3,5 tỷ USD vào Quý 1 năm 2010.

Thâm hụt thương mại năm 2009 phần nào đó là do giảm giá hàng hóa thế giới do tác động của sự chững lại về kinh tế trên toàn thế giới. Tuy nhiên, đáng chú ý rằng, phần lớn thâm hụt phát sinh từ thâm hụt thương mại của Việt Nam với Trung Quốc (11,3 tỷ USD trong tổng thâm hụt thương mại 12,2 tỷ USD của Việt Nam).

Cơ cấu nhập khẩu-xuất khẩu theo hàng hóa:

Năm 2009 đánh dấu năm đầu tiên trong hai thập kỷ vừa qua xuất khẩu của Việt Nam bị sụt giảm, trị giá xuất khẩu ở mức -9,7% so với năm trước. Trong suốt một năm, Chính phủ đã cố gắng để duy trì định hướng xuất khẩu bằng cách đưa ra các sáng kiến để tăng đáng kể khối lượng xuất khẩu, nhưng không hiệu quả. Việt Nam đã thu được 56,6 tỷ USD từ xuất khẩu, trong đó, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIEs), bao gồm các dự

²² Số liệu về dự trữ ngoại hối được coi như bí mật quốc gia, mặc dù thông tin được công bố rộng rãi trên báo chí, điều này không được xác minh chính thức từ nguồn của Chính phủ.

²³ Trong báo cáo giữa tháng 3 năm 2010, Fitch Ratings, cơ quan xếp hạng toàn cầu đặt tại New York dự đoán rằng dự trữ ngoại tệ FOREX của Việt Nam giảm xuống tương đương trị giá của 2,6 tháng nhập khẩu do "niềm tin vào đồng nội tệ đang giảm sút và thiếu minh bạch của các số liệu kinh tế trọng yếu". Ngược lại, Ngân hàng thế giới dự tính rằng dự trữ sẽ tăng lên tương đương trị giá của 2,9 tháng nhập khẩu, khi cho rằng "vị thế bên ngoài của Việt Nam là bền vững".

án kinh doanh khai thác dầu và gas đóng góp 29,9 tỷ USD (-13,5% so với năm trước) và các công ty trong nước 26,7 tỷ USD (-5,1% so với năm trước).

Giảm giá hàng hóa toàn cầu đã có tác động rõ nét tới doanh thu xuất khẩu của Việt Nam. Lần đầu tiên, dệt may trở thành lĩnh vực dẫn đầu danh sách các lĩnh vực có doanh thu xuất khẩu cao nhất năm 2009, vượt xa dầu thô, thông thường vẫn dẫn đầu danh sách hàng hóa xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), doanh thu xuất khẩu dệt may đạt 9 tỷ USD (-1,3% về trị giá) trong khi dầu thô chỉ đạt 6,2 tỷ USD (-40% về trị giá).

Thủy sản vượt giày dép để trở thành sản phẩm xuất khẩu không dầu quan trọng thứ hai, doanh thu²⁴ đạt 4,2 tỷ USD (-6,7% so với năm 2008) trong khi xuất khẩu giày dép đem lại 4 tỷ USD (-15,8% so với năm trước)²⁵.

Gạo, cà phê và than được liệt kê vào danh sách những lĩnh vực có doanh thu xuất khẩu giảm rõ rệt, mặc dù khối lượng xuất khẩu tăng đáng kể. Xuất khẩu gạo năm 2009 đem lại 2,7 tỷ USD (-8% về trị giá; +25,4% về khối lượng), cà phê đạt được 1,7 tỷ USD (-19% về doanh thu; +10,7% về khối lượng), và than đạt được 1,3 tỷ USD (-4,5% về doanh thu; +29,9% về khối lượng).

Trong 3 tháng đầu năm 2010, Việt Nam thu được 14 tỷ USD từ xuất khẩu (chỉ giảm 1,6% so với năm trước). Tình hình²⁶ xuất khẩu ảm đạm được phản ánh qua hoạt động của khu vực Nhà nước, với doanh thu xuất khẩu giảm khoảng 25% còn 6 tỷ USD. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm các dự án khai thác dầu và khí gas) kinh doanh tốt, tăng trưởng đạt được 28,6% và doanh thu xuất khẩu đạt 8 tỷ USD. Các ngành công nghiệp cần nhiều lao động truyền thống tiếp tục kinh doanh tốt nhất mặc dù giá hàng hóa thế giới giảm vẫn đang ảnh hưởng đến một số khu vực chủ đạo, đặc biệt là gạo và cà phê, doanh thu giảm lần lượt khoảng 16,8% và 31% so với năm trước.

²⁴ Mỹ vẫn tiếp tục là nhà nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam về các sản phẩm dệt may, với trị giá nhập khẩu 4,9 tỷ USD (-3% so với năm 2008). EU là thị trường quan trọng thứ hai của Việt Nam đối với các sản phẩm dệt may, nhập khẩu 1,7 tỷ USD (-3,1% so với năm trước).

²⁵ EU tiếp tục là thị trường dẫn đầu về hai sản phẩm chủ yếu này, giao dịch hải sản trị giá 1,1 tỷ USD (-5,7%) và giày dép trị giá 1,9 tỷ USD (-23,2%). Nhật Bản và Mỹ là hai nhà nhập khẩu lớn thứ hai và thứ ba về hải sản của Việt Nam, lần lượt là 760 triệu USD (-8,4%) và 710 triệu USD (-3,9%). Về lĩnh vực giày dép, Mỹ vẫn đứng vị trí thứ hai, trị giá 1 tỷ USD (-2%). Các sản phẩm gỗ thu được 2,6 tỷ USD, doanh thu giảm 9,9% so với năm trước.

²⁶ Từ tháng 1 đến tháng 3, năm 2010, các sản phẩm xuất khẩu chủ đạo vẫn là: dệt may (doanh thu: 2,2 tỷ USD; +12,3% về trị giá); giày dép (1 tỷ USD; +10,1%); hải sản (861 triệu USD; +14,5%); điện tử và máy tính (703 triệu USD; +40,7%); các sản phẩm gỗ (716 triệu USD; +26,3%); gạo (677 triệu USD; -30,7% về khối lượng và -16,8% về trị giá); và cà phê (461 triệu USD; -25,3% về khối lượng và -31% về trị giá).

Nhập khẩu hàng hóa trong cả năm 2009 đã giảm về trị giá nhưng tăng đáng kể về khối lượng. Hàng hóa nhập khẩu với tổng trị giá 68,8 tỷ USD - giảm 14,7% so với năm trước. Nguyên liệu thô tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất về trị giá, với 61,3% tổng chi tiêu cho nhập khẩu của Việt Nam. Theo sau là nhập khẩu máy móc và thiết bị (29,5%), hàng hóa tiêu dùng (8,7%) và vàng (0,5%).

Tỷ trọng rất nhỏ của hàng tiêu dùng trong hàng nhập khẩu, mặc dù có xu hướng tăng lên, cũng không minh chứng cho nỗ lực của Chính phủ làm cho những hàng hóa này (chủ yếu xuất xứ từ EU) khó chi trả hơn đối với công dân Việt Nam (ví dụ như tăng lệ phí đăng ký, v.v) như là một phương thức hạn chế thâm hụt thương mại. Chi tiêu cho hàng hóa tiêu dùng nhập khẩu trong giai đoạn này là hệ quả trực tiếp của gói kích cầu của Chính phủ (đặc biệt là phát triển tín dụng), cùng với nhận thức phổ biến coi hàng hóa nhập khẩu là các sản phẩm chất lượng cao hơn.

Để giảm thâm hụt thương mại, có nhiều cách có thể cải thiện tình hình thông qua việc đầu tư tạo thuận lợi cho việc thành lập các chuỗi cung ứng đối với các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu hơn là tập trung vào việc giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng. Về khía cạnh này, năm 2009 đã có sự cải thiện bước đầu khi nhập khẩu²⁷ của hầu hết các nguyên liệu thô đều giảm, mặc dù phần lớn sự cắt giảm này có lẽ là do giảm cầu²⁸ bên ngoài. Số liệu của Quý 1 năm 2010 dường như cho thấy xu hướng này vì nhập khẩu tăng mạnh khoảng 37,6% tương đương dự tính 17,5 tỷ USD²⁹. Cơ cấu nhập khẩu³⁰ trong Quý 1 vẫn không đổi trên diện rộng, với 88,8% nhập khẩu nguyên vật liệu thô, hàng hóa tiêu dùng đạt 9,9% và vàng 1,3%.

Cơ cấu nhập khẩu-xuất khẩu theo nước:

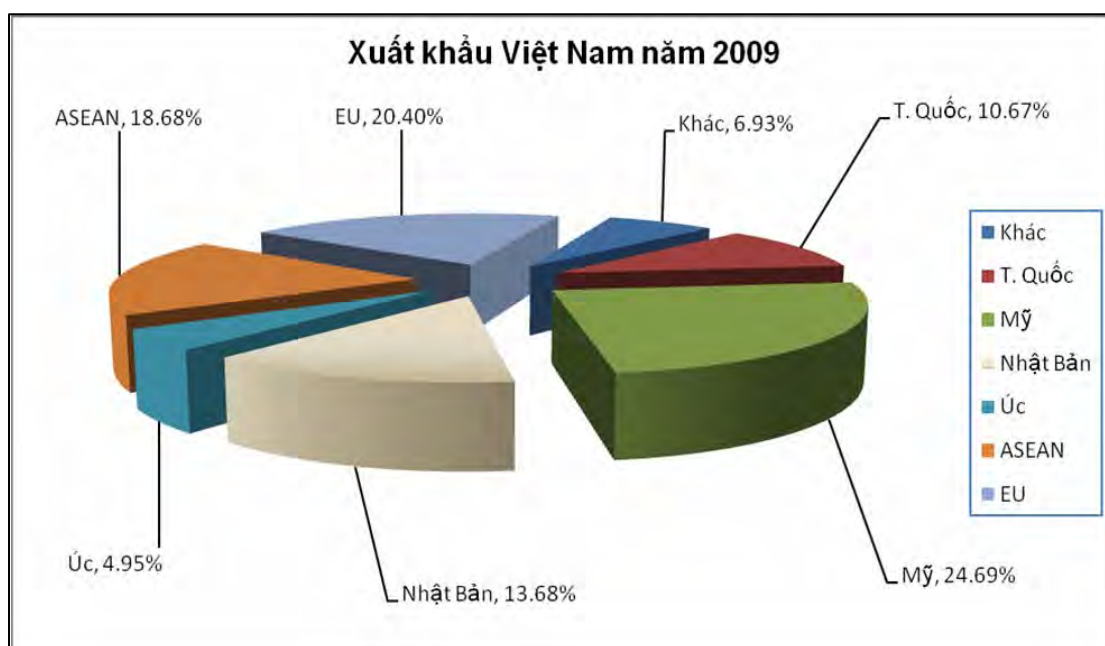
²⁷ Các sản phẩm chủ yếu mà Việt Nam nhập khẩu trong năm 2009 bao gồm: dầu tinh chế/dầu mỏ (trị giá: 6,2 tỷ USD; -43,8% so với năm trước); thép (5,3 tỷ USD; -22,9%); vải (4,2 tỷ USD; -5,2%); nhựa (2,8 tỷ USD; -4,1%); nguyên vật liệu cho giấy dếp và các ngành dệt (1,9 tỷ USD; -17,8%); thức ăn gia súc (1,7 tỷ USD; -1,4%); CBU ô tô (1,2 tỷ USD; +12,6% về trị giá và 49,4% về khối lượng); và máy tính (3,9 tỷ USD; +5,9%).

²⁸ Việt Nam nhập khẩu các nguyên vật liệu thô và máy móc cho các công ty chế biến/lắp ráp/sản xuất trong nước có sản phẩm sau đó được xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. Sự cắt giảm cầu bên ngoài chắc chắn có ảnh hưởng lớn đối với nhập khẩu của Việt Nam.

²⁹ Chi tiêu cho nhập khẩu của khu vực Nhà nước tăng 28,7% đạt 10,4 tỷ USD, trong khi đó khu vực đầu tư nước ngoài tăng 53,1% đạt 7,1 tỷ USD.

³⁰ Các sản phẩm chủ yếu mà Việt Nam nhập khẩu trong Quý 1 năm 2010 bao gồm: máy móc và thiết bị (2,8 tỷ USD; +10,8%), dầu mỏ tinh chế (1,6 tỷ USD; +33,2%), thép (1 tỷ USD; +26%), điện tử và thiết bị máy tính (1 tỷ USD; 53,1%); vải (955 triệu USD; +13,2%), nhựa (758 triệu USD; +53%), thức ăn gia súc (623 triệu USD; +136,9%), ô tô và phụ tùng ô tô (582 triệu USD; +66%), và nguyên vật liệu cho giấy dếp và các loại khác (483 triệu USD; +21,6%).

Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO), thị trường EU (điểm đến của 20,4% các sản phẩm do Việt Nam sản xuất) theo sát thị trường Mỹ như một thị trường nước ngoài quan trọng nhất của hàng hóa Việt Nam.

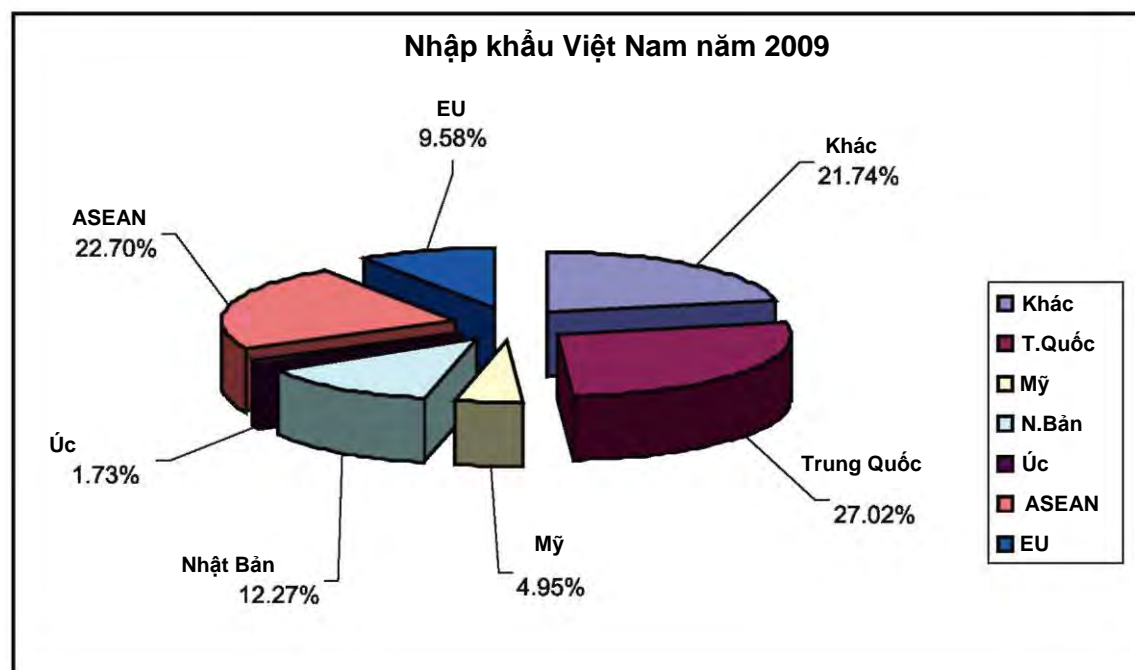


Năm 2009, trị giá hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU³¹ đạt mức 9,3 tỷ USD (-14,4% so với năm 2008). Mỹ vẫn là điểm đến quan trọng nhất đối với hàng hóa Việt Nam, với trị giá hàng hóa nhập khẩu trong năm 2009 là 11,2 tỷ USD (-5,5% so với năm trước) . Các đối tác thương mại chủ yếu khác bao gồm các nước ASEAN (nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với tổng trị giá 8,5 tỷ USD; -16,4%), Nhật Bản (6,2 tỷ USD; -27,7% so với năm trước), Trung Quốc (4,8 tỷ USD; +4,9% so với năm trước), Hàn Quốc (2,5 tỷ USD; +15% so với năm trước) và Úc (2,2 tỷ; -48% so với năm trước).

Về nhập khẩu, số liệu của GSO nhận định rằng Trung Quốc vẫn là nhà xuất khẩu lớn nhất sang Việt Nam sau khi vượt qua Nhật Bản năm 2003, theo sát là nhóm 9 nước ASEAN. Trị giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam từ nước láng giềng phía Bắc là 16,1 tỷ USD, tăng 2,7% so với năm 2008 mặc dù có khủng hoảng toàn cầu. Hầu hết các đối tác thương mại khác của Việt Nam đều chứng kiến sự giảm sút về trị giá hàng xuất khẩu của họ sang Việt Nam trong năm 2009: Nhật Bản (7,3 tỷ USD; -11,3%), Hàn Quốc (6,7 tỷ USD;

³¹ Cơ quan thống kê châu Âu Eurostat chỉ ra rằng xuất khẩu Việt Nam sang EU giảm 20,39%, đạt gần 6,55 tỷ (khoảng 9,12 tỷ USD).

-5,3%), Đài Loan (6,2 tỷ USD; -25,9%), EU (5,5 tỷ USD; +2,2%), Mỹ (2,8 tỷ USD; +9,1%) và Úc (1 tỷ USD; -24%). Thương mại nội khối ASEAN bị mất đà trong năm 2009 sau vài năm tăng trưởng liên tục, hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam trong năm 2009 giảm rõ rệt 31,3% so với năm trước .

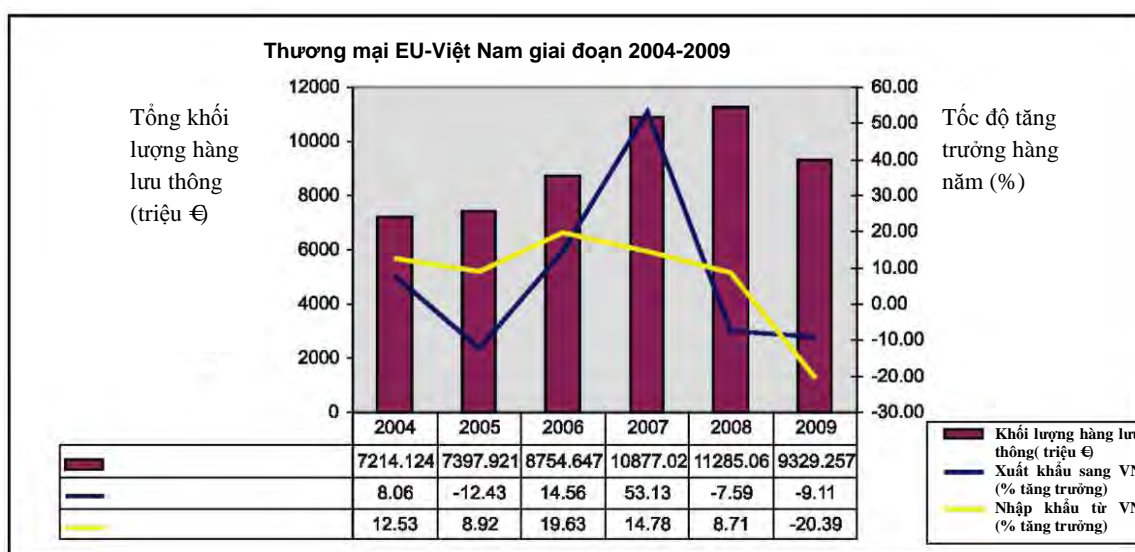


Theo thông tin của Eurostat³², số liệu của GSO tái khẳng định thặng dư thương mại của Việt Nam trong thương mại với EU, mặc dù thấp hơn các năm trước, dự tính đạt 3,8 tỷ USD.

Eurostat còn lưu ý rằng trong khi các sản phẩm cần nhiều lao động tiếp tục chi phối xuất khẩu của Việt Nam sang EU, thì 5 loại hàng hóa dẫn đầu danh sách xuất khẩu từ EU vào Việt Nam năm 2009 tiếp tục là các sản phẩm công nghệ cao. Các loại hàng hóa chủ yếu mà Việt Nam nhập khẩu từ EU trong năm 2009 là các sản phẩm nồi hơi và cơ khí (689,4 triệu Euro), máy và thiết bị điện (343,8 triệu Euro), dược phẩm (222,16 triệu Euro), sắt thép (187,12 triệu Euro), và các loại phương tiện vận tải (115,29 triệu Euro).

³² EU, xét trong mối quan hệ thương mại với Việt Nam, bị thâm hụt thương mại 3,77 tỷ Euro (5,25 tỷ USD) trong năm 2009, giảm 27% so với năm 2008. Theo số liệu của Eurostat, EU xuất khẩu sang Việt Nam giảm 9,11%, đứng ở mức 2,78 tỷ Euro.

Về cán cân thương mại, thâm hụt thương mại của EU với Việt Nam đã giảm 27% so với năm 2008 nhưng lại làm suy giảm tổng kim ngạch thương mại song phương. So với các đối tác thương mại khác, EU đã giảm thiểu phần nào tác động của khủng hoảng đối với thương mại của Việt Nam. Điều này cùng với vị thế chiến lược của EU với tư cách nhà đầu tư lớn thứ hai (trong nhiều ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu), củng cố chắc chắn vị trí của EU như đối tác chiến lược của Việt Nam và tạo thuận lợi cho công dân châu Âu trong vị thế thương mại trọng yếu tại quốc gia.



Tác động của khủng hoảng kinh tế đối với thương mại giữa Việt Nam và các đối tác thương mại chính dường như không theo sự phân chia các nước phát triển/đang phát triển truyền thống. Vì vậy, chúng ta cần chú ý rằng, trong khi Việt Nam đã ký kết các hiệp định thương mại tự do FTA (mới bắt đầu có hiệu lực: FTA Trung Quốc-ASEAN, Hàn Quốc-ASEAN và Nhật Bản-ASEAN-Việt Nam), tác động của các hiệp định này đối với lưu lượng thương mại là không đáng kể và chắc chắn không bù đắp được sự suy giảm thương mại do khủng hoảng.

Rõ ràng 12,2 tỷ USD thâm hụt thương mại năm 2009 là do mức thâm hụt 11,3 tỷ USD (tăng 500 triệu USD so với năm 2008) trong thương mại Việt Nam với Trung Quốc. Cho đến nay, tác động toàn diện của Hiệp định thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (Chương trình Thu hoạch sớm cho đến nay chỉ áp dụng đối với một số nhóm hàng hóa nông nghiệp) vẫn chưa rõ, còn tác động đối với Việt Nam thì khó dự đoán. Tuy nhiên, số liệu hiện có (không bao gồm thương mại “ngoài luồng” khẳng định rằng sự phụ thuộc của Việt

Nam vào hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc đang dần tăng lên. Thực tế này tạo cho Việt Nam một cơ sở về thương mại và địa chính trị thích hợp để khắc phục sự chênh lệch bằng việc phát triển các mối quan hệ thân thiết hơn với các đối tác thương mại khác. Với ý nghĩa này, thông báo đầu năm 2010 về triển vọng đàm phán Hiệp định thương mại tự do FTA với EU là đúng lúc.

Kết luận

Chính phủ đã đóng góp hiệu quả vào sự thành công của kinh tế Việt Nam năm 2009. Trong bối cảnh cắt giảm thương mại thế giới và khủng hoảng kinh tế, tăng trưởng GDP ở Việt Nam vẫn được duy trì và xuất khẩu vẫn đạt trên mức trung bình trong khu vực, một phần là do các biện pháp chính sách mạnh mẽ của Chính phủ. Tuy nhiên, thách thức trong năm 2010 vẫn là những yếu tố làm nản chí như thường lệ. Việt Nam có thể bỏ lỡ cơ hội tái cấu trúc khu vực nhà nước – khu vực đang tiếp tục hoạt động không hiệu quả, xuất khẩu ít hơn và tạo ra ít việc làm hơn so với các công ty tư nhân và các công ty có vốn đầu tư nước ngoài trong suốt năm 2009. Các biện pháp kích cầu cần thiết để duy trì tăng trưởng, có thể đi hơi xa, vì các biện pháp này dường như lại hỗ trợ những doanh nghiệp Nhà nước kém cạnh tranh và tạo thêm áp lực lạm phát cho khoảng thời gian còn lại của năm 2010 và sau đó. Trong tình hình mạng lưới an sinh xã hội còn yếu, cộng đồng dân cư nghèo và cận nghèo dễ bị tổn thương dường như tiếp tục phải đối mặt với giai đoạn khó khăn trong năm 2010.

Trong năm 2010, Việt Nam sẽ cần tập trung vào cải thiện năng lực cạnh tranh. Điều này đòi hỏi tầm nhìn và cam kết từ phía các cơ quan chính phủ, đặc biệt là đòi hỏi sự cải thiện về căn bản khu vực công nghiệp Nhà nước và tiếp tục quá trình cổ phần hóa/tư nhân hóa. Hơn nữa, việc giảm thâm hụt thương mại đòi hỏi sự tập trung rõ ràng vào việc tạo ra các chuỗi cung ứng tại chỗ cho các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu của Việt Nam (hơn là giảm nhập khẩu một số loại ô tô xa xỉ), và nỗ lực mạnh mẽ để cải thiện các điều kiện thương mại với các đối tác như EU. Với ý nghĩa này, thông báo của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng trong chuyến thăm Ủy viên Thương mại của EU Karel De Gucht về việc bắt đầu đàm phán Hiệp định thương mại tự do song phương EU-Việt Nam, dự kiến đem lại tăng trưởng cho Việt Nam thêm 2% GDP sẽ tạo ra cơ hội cho đất nước.

2. PHÂN TÍCH NGÀNH

2.1 NGÀNH DỆT MAY

Tổng quan

Sau khi Việt Nam gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào tháng 1 năm 2007 và tăng cường xuất khẩu từ thời gian đó, ngành dệt may – ngành mang lại nguồn thu nhập ngoại tệ lớn nhất của đất nước, đã gặp khó khăn vào năm 2009. Việt Nam đã không thể đạt được mục tiêu xuất khẩu hàng dệt may 9,5 tỷ đô la. Doanh thu năm 2009, theo VITAS (Hiệp hội dệt may Việt Nam – một tổ chức phi chính phủ và phi lợi nhuận đại diện cho quyền lợi của các công ty dệt may ở Việt Nam) là 9,1 tỷ đô la, bằng với năm 2008.

Ngược lại với xu hướng chung của xuất khẩu, nhu cầu nội địa với ngành dệt may lại tăng nhanh. Chiến dịch người Việt Nam dùng hàng Việt Nam đã khuyến khích tiêu dùng hàng may mặc trong nước, đặc biệt ở các vùng nông thôn. Sau khi gia nhập WTO, phần lớn các công ty chỉ tập trung vào xuất khẩu và có phần lãng quên thị trường trong nước. Điều này đã thay đổi, tập đoàn lớn nhất trong ngành dệt may (Tập đoàn dệt may quốc gia Việt Nam, VINATEX), với khoảng 120.000 lao động, đã tăng doanh số bán hàng nội địa lên 26% so với năm trước.

Tổng số lao động trong ngành là hơn 2 triệu người, phần lớn vẫn đang làm trong các doanh nghiệp quốc doanh hoặc bán quốc doanh. Tuy nhiên, hiện nay số công ty tư nhân đang tăng dần lên (từ đầu tư trong nước hoặc đầu tư trực tiếp nước ngoài). Phần lớn các doanh nghiệp có trụ sở ở vùng Đông Nam (58%) và Đồng bằng châu thổ sông Hồng (27%).

Thị trường trong nước/Thị trường nhập khẩu

Đến năm 2009, với dân số khoảng 86 triệu người và mức độ tăng trưởng hàng năm là 1,2%, thị trường nội địa Việt Nam đã trở nên quan trọng hơn với các nhà sản xuất trong ngành dệt may. Vì vậy, các công ty may mặc càng cảm nhận được tầm quan trọng của thị trường trong nước khi xuất khẩu giảm mạnh vào đầu năm 2009. Doanh thu từ thị trường trong nước tăng 20% vào năm 2009 so với năm trước. Thu nhập và chất lượng cuộc sống được cải thiện khiến thị trường Việt Nam trở nên hấp dẫn hơn đối với các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

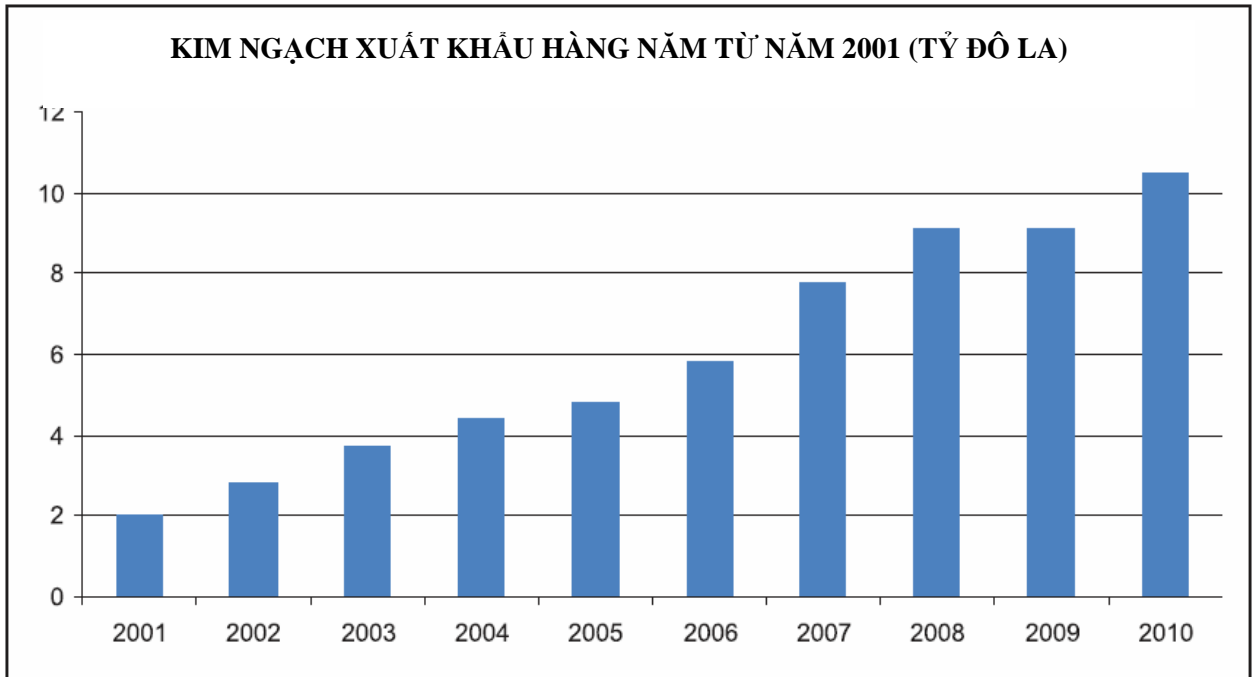
Tỷ lệ tăng trưởng ấn tượng của VINATEX một phần là nhờ hệ thống phân phối nội địa mới, được hình thành vào mùa xuân năm 2009, với 55 siêu thị, 20 cửa hàng thời trang ở 22 tỉnh, thành phố.

Nhập khẩu nguyên vật liệu và phụ kiện thời trang đạt 6.5 tỷ đô la năm 2009, trong khi đó, năm 2008, con số này là 7 tỷ đô la. Phần lớn các nguyên vật liệu đều được sản xuất ở nước ngoài.

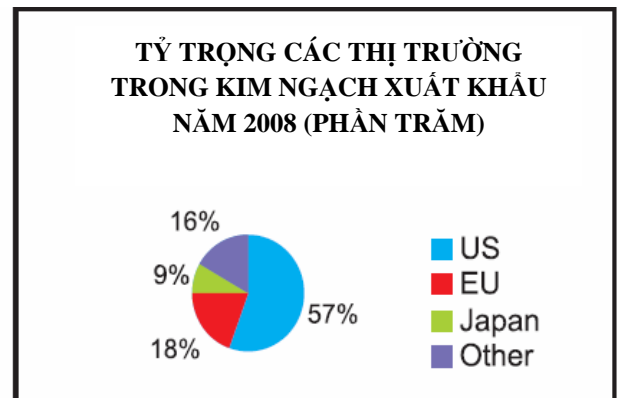
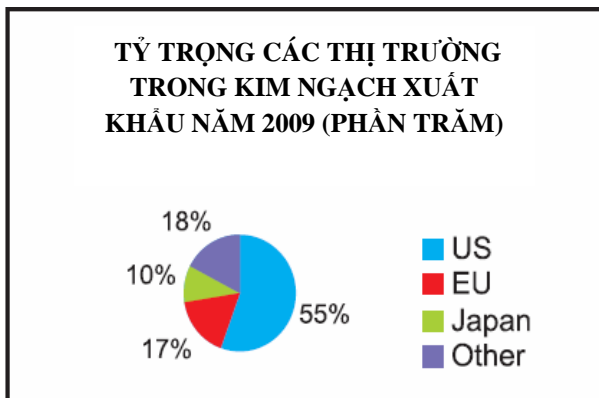
Thị trường nước ngoài/Thị trường xuất khẩu

Bắt đầu từ năm 2009, môi trường xuất khẩu trở nên bất lợi đối với các nhà sản xuất may mặc ở Việt Nam. Xuất khẩu giảm 4,7% trong nửa đầu năm 2009, so với cùng kỳ năm 2008, xuống còn 4 tỷ đô la. Tình hình xuất khẩu được cải thiện vào nửa cuối năm 2009, vì vậy, xuất khẩu của cả năm 2009 vẫn xấp xỉ bằng xuất khẩu năm 2008. Các công ty xuất khẩu mạnh sang Hoa Kỳ và châu Âu gặp phải không ít khó khăn vì việc xuất khẩu cho các nhà mua buôn giảm (Hoa Kỳ: giảm 2,4%), (EU: giảm 4,5%). Với nhu cầu khoảng gần 5 tỷ đô la, thị trường Hoa Kỳ vẫn là thị trường lớn nhất đối với các nhà xuất khẩu Việt Nam. Rất nhiều nhà xuất khẩu hàng may mặc đã cố gắng xuất khẩu sang các thị trường khác như: Trung Đông, châu Phi và Đông Âu để tránh sự phụ thuộc vào Hoa Kỳ và Tây Âu, cũng như để bù đắp phần nào sự giảm sút về doanh thu. Hơn nữa, Nhật Bản đang dần trở thành một thị trường xuất khẩu ngày một quan trọng. Xuất khẩu của Việt Nam sang Nhật Bản tăng 16,3%, đạt 0,95 tỷ đô la – một phần là nhờ hiệp định thương mại song phương giữa hai quốc gia với ưu đãi thuế xuất khẩu đối với hàng may mặc.

Trong khi tiêu dùng hàng may mặc xuất khẩu giá rẻ và giá trung bình đang tăng lên (chiếm 75% tổng trị giá xuất khẩu may mặc năm 2009) thì tiêu dùng hàng may mặc cao cấp, đắt tiền giảm đáng kể. Khủng hoảng kinh tế toàn cầu đã có ảnh hưởng nghiêm trọng đến các sản phẩm may mặc cao cấp ở Việt Nam. Nói chung, giá hàng may mặc xuất khẩu giảm 15% trong năm 2009 so với năm 2008.



Nguồn: VITAS, kim ngạch năm 2010 là số liệu ước tính



Nguồn: Vitas và số tay 2008

Cơ hội và thách thức

Ngành dệt may Việt Nam đã có khởi đầu tốt vào năm 2010 và đã nhận được những đơn đặt hàng dài hạn vào tháng 1, đặc biệt từ Nhật Bản và Hoa Kỳ. Doanh thu tăng lên và việc đầu tư mở rộng nhà máy cũng được lên kế hoạch (và thực hiện một phần). Các công ty rất sẵn sàng đầu tư vào hoạt động nghiên cứu thị trường để tìm hiểu rõ hơn về khiếu thẩm mỹ và kỳ vọng của người tiêu dùng.

VINATEX đầu tư 61 triệu đô la để tạo ra những bước tiến mới trong công nghệ và tăng giá trị cho sản phẩm. Tất cả các công ty trong ngành dệt may đều cố gắng cắt giảm chi phí bằng việc tái cơ cấu cũng như áp dụng các công nghệ mới. Việt Nam đang chuẩn bị xây dựng nhiều đồn điền trồng bông trong nước để ngày càng độc lập với giá bông ở nước ngoài.

Doanh thu xuất khẩu và doanh thu trong nước được kì vọng là sẽ tăng đáng kể trong những năm tới. Các chuyên gia đã dự đoán doanh thu xuất khẩu vào khoảng 10,5 tỷ đô la năm 2010 (và năm 2015 là vào khoảng 16 – 18 tỷ đô la).

Chính phủ Việt Nam đã đề ra mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu hàng năm trong thập kỷ tới là 15%. Mục tiêu xuất khẩu của VINATEX năm 2010 là 1,9 tỷ đô la, tăng 12%. Các công ty khác cũng có mục tiêu tương tự.

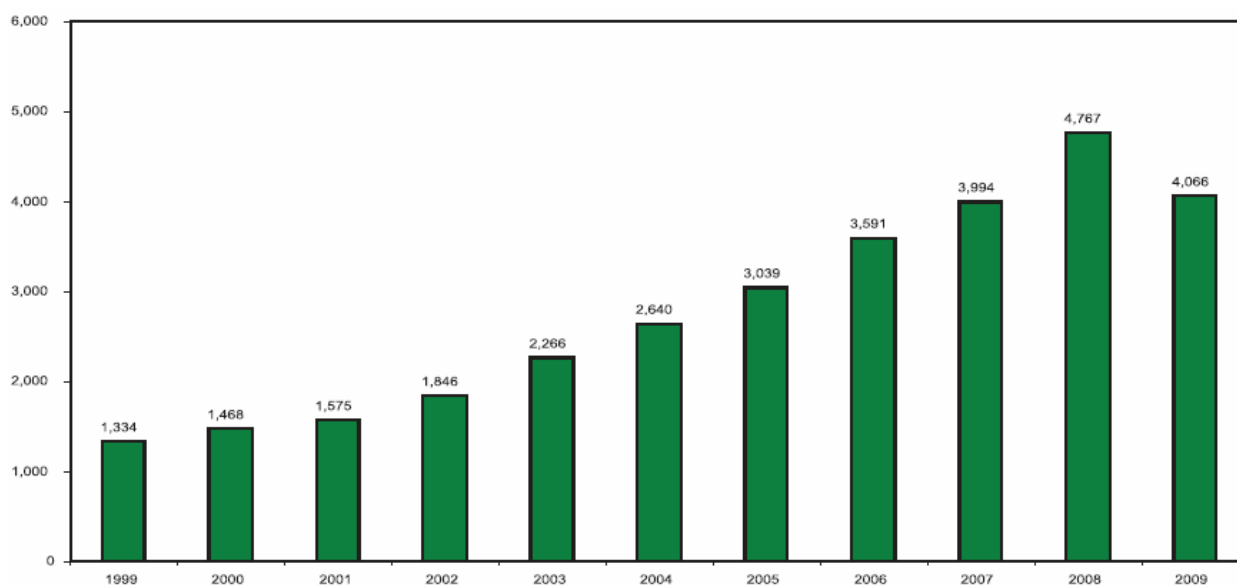
2.2 NGÀNH GIÀY DÉP

Tổng quan

Ngành giày dép Việt Nam đã phát triển từ giữa thập niên 90, và ngày càng tăng cường vai trò là một trong những ngành mang lại nhiều ngoại tệ cho đất nước, đạt kỉ lục trị giá xuất khẩu 4,97 tỷ đô la vào năm 2008. Xu hướng tích cực này bị dừng lại vào năm 2009, khi Việt Nam chỉ xuất khẩu được 4,02 tỷ đô la, giảm 15% so với cùng kì năm trước. Sự sụt giảm nhu cầu về các sản phẩm chế biến của Việt Nam, bao gồm giày dép, ở những thị trường quan trọng nhất trên thế giới chủ yếu là do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, mà đỉnh điểm là vào giữa năm 2009.

Mặt khác, hiện nay, sự phục hồi của nền kinh tế thế giới kéo theo sự tăng trưởng xuất khẩu của ngành giày dép được kì vọng vào năm 2010. Trong hai tháng đầu năm 2010, xuất khẩu tăng 10% so với cùng kì năm 2009.

Biểu đồ 1. Kim ngạch xuất khẩu ngành Giày dép Việt Nam 1999 – 2009 (triệu đô la)



Nguồn: Tổng Cục Hải quan Việt Nam/LEFASO

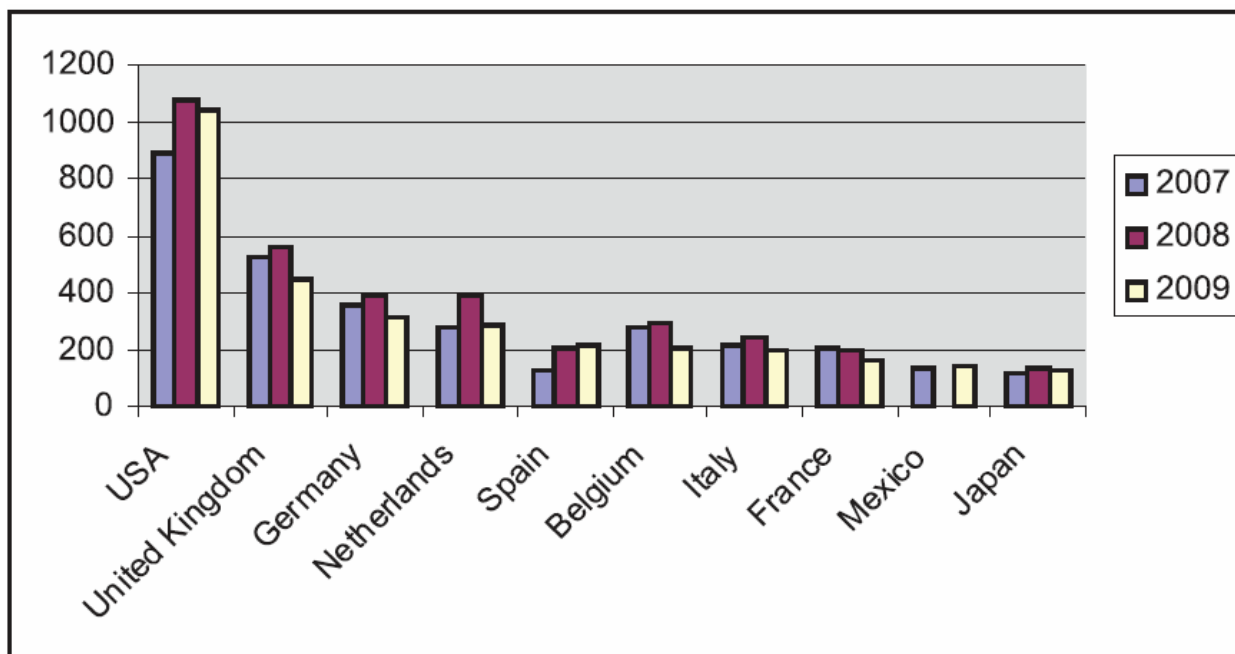
3/4 tổng sản lượng xuất khẩu của ngành giày dép tập trung vào 3 tỉnh phía Nam: thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bình Dương, đây là những khu vực trung chuyển lớn nhất và là địa bàn của những công ty có thị phần nhiều nhất trong ngành. Đây là ngành có định hướng xuất khẩu mạnh mẽ và doanh số xuất khẩu chiếm phần lớn tổng sản lượng. Theo Hiệp hội Da Giày Việt Nam, Việt Nam hiện đang đứng thứ 4 trong tổng số các nhà sản xuất giày dép lớn nhất thế giới.

Phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam thực hiện các hợp đồng gia công, trong khi các doanh nghiệp nước ngoài cung cấp nguyên vật liệu, thiết kế và tiếp thị thành phẩm. Khoảng 80% nguyên vật liệu đầu vào phải nhập khẩu. Các doanh nghiệp nước ngoài, chủ yếu của Hàn Quốc và Đài Loan, chiếm đến hơn nửa tổng kim ngạch xuất khẩu. Giai đoạn bổ sung giá trị gia tăng cao trong chuỗi cung ứng phần lớn được thực hiện bởi các đối tác nước ngoài, trong khi đó Việt Nam chỉ quản lý công đoạn gia công với lợi thế chính là giá nhân công rẻ là một lợi thế chính.

Trong năm 2009, EU vẫn giữ vị trí là thị trường xuất khẩu giày dép chính của Việt Nam. Tuy nhiên, tỷ lệ xuất khẩu sang EU trong tổng số trị giá xuất khẩu đang liên tục giảm dần từ 3/4 trong năm 2001, đến dưới 1/2 năm 2009, kết quả của việc đa dạng hóa thị trường cung cấp. Trong số các nước ở thị trường châu Âu, Anh, Đức, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bỉ, Ý và Pháp là các nước nhập khẩu giày dép chính của Việt Nam. Hoa Kỳ là quốc gia nhập khẩu

giày dép lớn nhất của Việt Nam, chiếm đến 25% tổng trị giá xuất khẩu (22,5% năm 2008) và khoảng 1 tỷ đô la kim ngạch (giảm nhẹ so với năm trước).

Biểu đồ 2: 10 thị trường xuất khẩu cao nhất năm 2009 (triệu đô la)



Nguồn: LEFASO

Từ những điều tra của Ủy ban châu Âu, cho thấy có bằng chứng về hành vi cạnh tranh không lành mạnh, gây hại cho nền công nghiệp châu Âu, từ 6 tháng 10 năm 2006 EU đã áp dụng thuế chống bán phá giá trong thời gian 2 năm đối với một số loại giày mũ da sản xuất ở Việt Nam và Trung Quốc. Trong trường hợp của Việt Nam, thuế suất được xác định là 10%. Sau khi Ủy ban khởi động rà soát cuối kỳ vào năm 2008, các cuộc điều tra mới được tiến hành về tình hình kinh doanh và điều kiện hiện tại ở Việt Nam. Kết thúc rà soát, vào tháng 12 năm 2009, họ đã nhất trí gia hạn thêm 15 tháng việc áp thuế chống bán phá giá đối với Việt Nam. Theo số liệu của Eurostat, khoảng 30% giày dép xuất khẩu sang EU sẽ bị ảnh hưởng bởi thuế chống bán phá giá này.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang EU đã không còn được hưởng ưu đãi theo Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Số liệu cho thấy sự giảm phụ thuộc vào giày dép (dưới 50% của tổng xuất khẩu được hưởng GSP) có xuất xứ từ Việt Nam sang EU, và vì vậy, Việt Nam đã thành công trong việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu.

Cơ hội và thách thức

Việt Nam đã thể hiện như một địa điểm hấp dẫn đối với ngành sản xuất giày dép xuất khẩu có giá trị gia tăng thấp chủ yếu là do giá nhân công rẻ qua quá trình gia công nguyên liệu nhập khẩu. Việt Nam định vị quốc gia mình là một quốc gia cạnh tranh về giá dù rằng việc hợp tác với các đối tác nước ngoài đã cải tiến chất lượng và kỹ năng sản xuất.

Một rào cản đối với ngành giày dép Việt Nam là thiếu nguồn cung cấp vật liệu chất lượng cao trong nước dùng trong quy trình sản xuất như da, vải dù, nhựa PVC và các nguyên liệu khác do đó phải nhập khẩu từ nước ngoài. Sự phụ thuộc vào nguồn cung cấp nguyên liệu nhập khẩu làm tăng chi phí sản xuất và biến ngành giày dép Việt Nam thành một thị trường quan trọng cho các nhà sản xuất nguyên vật liệu này, chủ yếu là từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và cả EU nữa. Cũng cần chú ý rằng chi phí lao động tăng đang diễn ra tại các công ty nội địa có thể là một vấn đề trong vài tháng tới, vì việc tăng lương đang diễn ra đối với cả nhân viên doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp nước ngoài, điều này làm giảm tính cạnh tranh của giày dép sản xuất tại Việt Nam.

Ngành cơ khí của châu Âu dù bị cạnh tranh gay gắt bởi các công ty châu Á, nhưng vẫn nắm bắt được nhiều cơ hội trong vài năm qua vì các công ty ngành giày dép cả ở trong nước lẫn nước ngoài đều đang muốn mở rộng và cải thiện dây chuyền sản xuất, thay đổi công nghệ, tăng tính cạnh tranh và đáp ứng nhu cầu của đối tác nước ngoài để cải thiện chất lượng sản phẩm. Đối diện với những thách thức từ thị trường, ngành giày dép có thể sẽ tăng cường xâm nhập vào các thị trường xuất khẩu mới và để đạt được mục tiêu đó, họ phải tiếp tục quá trình nâng cấp dây chuyền sản xuất bằng việc mua các máy móc nhập khẩu hiện đại.

Các khuyến nghị

Để tăng tính cạnh tranh của ngành giày dép Việt Nam so với các quốc gia có chi phí lao động thấp khác, chúng ta cần thúc đẩy trao đổi kinh nghiệm, phương thức sản xuất và công nghệ để giải quyết các nhược điểm truyền thống của ngành giày dép Việt Nam như:

- Chuyên môn kém của các nhà quản lý và nhân công trong nước.
- Kỹ năng thiết kế và quảng bá sản phẩm kém.
- Nhu cầu nhập khẩu phần lớn nguyên vật liệu đầu vào.

Hoạt động xúc tiến thương mại rầm rộ hơn ở các thị trường khác nhau, cùng với sự có mặt của các công ty Việt Nam tại các hội chợ quốc tế chuyên ngành là cực kỳ cần thiết. Hơn nữa, cần tạo ra môi trường kinh doanh thông thoáng hơn để thu hút đầu tư trong lĩnh vực sản xuất nguyên liệu, nhà máy thuộc da. Một khuyến nghị cuối cùng, có thể áp dụng cho rất nhiều ngành ở Việt Nam, là cơ quan chức năng Việt Nam nên tập trung phát triển cơ sở hạ tầng như đường xá, cảng biển để đáp ứng được nhu cầu của các ngành có định hướng xuất khẩu.

2.3 NGÀNH THỦY HẢI SẢN

Đây là phân tích tình hình sản xuất năm 2009 và bình luận về xu hướng năm 2010

Tổng quan

Năm 2009 dường như là bài kiểm tra ngặt nghèo nhất cho ngành thủy hải sản ở Việt Nam. Khủng hoảng tài chính toàn cầu, quy định quốc tế mới và các vấn đề liên quan đến chất lượng sản phẩm thủy sản đều có ảnh hưởng đến ngành công nghiệp này. Tuy nhiên, dù kim ngạch xuất khẩu giảm, thì Việt Nam vẫn khẳng định được vị trí là một quốc gia xuất khẩu thủy hải sản chủ lực, và hiện nay đang đứng thứ 5 trên thế giới.

Sản xuất các mặt hàng như cá, động vật có vỏ cứng trong năm 2009 tăng 4% từ 4,58 lên 4,78 triệu tấn (2,51 triệu tấn từ nuôi trồng thủy hải sản, và 2,27 triệu tấn từ đánh bắt thủy hải sản – tính gộp cả đánh bắt trên biển và trong đất liền).

Tổng trị giá xuất khẩu thủy hải sản lên đến 4,2 tỷ đô la, giảm khoảng 300 triệu đô la, giảm 6,6% so với kim ngạch xuất khẩu năm 2008.

Cũng như các năm trước, mặt hàng xuất khẩu chủ đạo là tôm với tổng khối lượng khoảng 209.000 tấn trị giá 1,68 tỷ đô la, tăng 9% về số lượng và 3% về giá trị.

Xuất khẩu cá tra, cá basa đạt 607.665 tấn, trị giá gần bằng 1,34 tỷ đô la, giảm 5% về khối lượng và 8% về trị giá xuất khẩu so với năm 2008.

Các sản phẩm cá khô cũng tăng trưởng đáng kể: khối lượng tăng 31% và trị giá tăng 10%, trong khi đó, mực lại giảm cả về khối lượng (giảm 11%) và trị giá (giảm 14%). Khối lượng cá ngừ xuất khẩu tăng 6%, nhưng trị giá lại giảm 4% chủ yếu là vì vấn đề chất lượng.

Tăng sản lượng thủy hải sản chủ yếu là từ nuôi trồng hơn là từ đánh bắt.

Nhìn nhận sâu hơn về vấn đề thay đổi khí hậu ở Việt Nam, đã có hàng loạt các nghiên cứu được thực hiện để hình thành bản đồ đánh giá mức độ nhạy cảm của các vùng có tiềm năng bị ảnh hưởng nhiều nhất đối với hệ thống sản xuất thủy hải sản từ thay đổi khí hậu.

Thị trường

Việt Nam tiếp tục xuất khẩu cho trên 150 quốc gia. Nước nhập khẩu chính các sản phẩm thủy sản Việt Nam là EU với 26% tổng kim ngạch xuất khẩu. Nhật Bản đứng thứ 2 với 18%, và đứng thứ 3 là Hoa Kỳ với 17%.

Không đủ công suất

Không đủ công suất đáp ứng nhu cầu chế biến là một vấn đề đáng lo ngại. Cuối năm 2009, kế hoạch nâng cấp công nghệ của hệ thống đông lạnh được công bố để phần nào đạt được mục tiêu xuất khẩu 5,5 tỷ đô la vào năm 2015. 584 nhà máy với công suất nhỏ hơn 100 tấn, 254 nhà máy với công suất nhỏ hơn 300 tấn, và 50 nhà máy với công suất lớn hơn 500 sẽ được xây dựng. Khả năng đông lạnh nhanh cũng được tích hợp vào các nhà máy mới này, nhằm giúp cải tiến chất lượng sản phẩm và tận dụng được lợi thế mùa vụ, dự trữ đến khi nào giá tăng thì đem ra bán trên thị trường. Các công ty cũng đang xây dựng nhiều nhà máy mới với vốn vay và chính sách thuê đất, sử dụng đất ưu đãi.

Trợ cấp

Việc cho vay vốn ưu đãi kéo dài tới 24 tháng và hỗ trợ 2% lãi suất cho ngành thủy hải sản đáng lẽ đã bị dừng lại, nhưng vẫn được tiếp tục trong suốt năm 2009 và năm 2010. Đây là các khoản vay bằng tiền Việt Nam đồng cho ngành thủy hải sản (thủy hải sản, đánh bắt và chế biến). Đến tháng 12 năm 2009, 3,7 tỷ đô la vốn vay trợ cấp dài hạn đã được cấp cho các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, và 21,6 tỷ đô la được cấp cho mục đích ngắn hạn.

Chất lượng

Như đã đề cập ở trên, khả năng đông lạnh nhanh (IQF) và đông lạnh với khối lượng lớn sẽ được cải thiện.

Giảm dần khối lượng sản xuất và tập trung tăng chất lượng sẽ giúp ngành sản xuất cá tra, cá basa và tôm trở nên vệ sinh an toàn hơn, giảm bớt tỉ lệ tôm cá chết và được thị trường chấp nhận rộng rãi hơn, giá cả hợp lý hơn.

2010

Các yêu cầu kỹ thuật tạo nên thách thức mới cho ngành cá tra, cá basa khi Đạo luật Nông nghiệp của Hoa Kỳ năm 2008, bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01.01.2010. Theo đạo luật này, các loại cá tra, cá basa của Việt Nam được gọi là “cá da trơn” (catfish), trước đây

(trong Đạo luật Nông nghiệp 2002), chúng được gọi đúng là cá tra, cá basa (pangasius). Việc gọi tên này làm hiệp hội các nhà sản xuất cá da trơn của Hoa Kỳ có thể kiện Việt Nam vì những hành vi cạnh tranh “không lành mạnh”.

Quy định của EC 1005/2008 nhằm chống lại các hành vi đánh bắt cá bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU) bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01.01.2010. Theo báo cáo, quy định này đã ảnh hưởng đến giá cá năm 2010, cá ngừ bị từ chối nếu thuyền đánh bắt không có chứng chỉ đánh bắt cá hoặc chỉ được chấp nhận tại thị trường địa phương với mức giá thấp hơn 15% so với giá tháng 12 năm 2009.

Bảo hiểm

Tháng 2 năm 2010, Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam thông báo bắt đầu chương trình bảo hiểm được bảo lãnh bởi Công ty tái bảo hiểm Thụy Sĩ. Thông báo nói rằng vào năm 2009, 1,5% GDP đã bị mất vì thiên tai ảnh hưởng đến ngành sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả thủy hải sản). Hiện nay, mức bảo hiểm mặc định là khoảng 2% tổng vốn vay cho một hộ gia đình thuộc ngành Nông nghiệp và thủy hải sản.

Nhu cầu người tiêu dùng

Cũng như năm 2007, 2008, nhu cầu fi-lê cá tra, cá basa tăng nhanh trong năm 2009. Tuy nhiên, cạnh tranh trong sản xuất, chế biến và xuất khẩu làm giảm giá của mặt hàng chất lượng cao này. Nhiều nhà sản xuất chỉ hòa vốn, thậm chí chịu lỗ khiến xu hướng sử dụng các “thủ thuật” tăng lên, họ dùng các thuốc kháng sinh bị cấm để làm giảm lượng cá chết, điều này làm nhiều người tiêu dùng than phiền về chất lượng sản phẩm. Ngành thủy hải sản sẽ phải cố gắng hết sức để giảm sản xuất, tăng chất lượng và hợp lý hóa giá thành. Việc làm này cũng giảm thiểu rủi ro của những thất thoát tiềm năng từ ảnh hưởng của thay đổi khí hậu.

Tính bền vững

Thu thập dữ liệu

Phần mềm VietFishBase đang được sử dụng bởi Cục khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản (DECAFIREP) có khả năng lưu trữ dữ liệu về đăng ký tàu cá (giấy phép), hoạt động đánh cá, thu hoạch cá (khối lượng và chủng loại), chi phí tàu cá, hạn ngạch... Phần

mềm này đang được sử dụng ở văn phòng trung ương và các tỉnh thành (28 tỉnh), và sẽ được sử dụng để giúp tuân thủ quy định IUU.

Tuy nhiên, nhiều thuyền đánh cá không đăng ký hoặc quá nhỏ nên không đăng ký được, ví dụ thuyền thúng có đường kính 1,5m làm bằng tre để đánh cá ban đêm ở phần lớn các vùng biển của Việt Nam. Thuyền thúng thường đánh bắt cá ở khu vực gần bờ (chỉ cách 1 cây số) và mất khoảng 5-6 tiếng để câu mực và thả một mẻ lưới nhỏ. Cá thu hoạch được khoảng 10kg một thuyền và thường không được ghi sổ. Có khoảng hơn 50 thuyền thúng như vậy trong vòng 10 km đường bờ biển (hơn 200 tấn cá được thu hoạch mỗi ngày trong vòng 180 ngày một năm, hơn 30.000 tấn cá được tiêu thụ trực tiếp, phần còn lại làm thức ăn chăn nuôi trong ngành nông nghiệp).

Sự đa dạng

Việt Nam đang cố gắng đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp với mức vốn đáng kể cấp cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) vì có nhiều trung tâm nghiên cứu đã được thành lập. Một danh sách dài các chủng loại mới đã được phát triển trong các trại nuôi cá, nhưng các chủng loại này không gặp khó khăn nhiều như tôm và cá tra, cá basa về mặt trọng tải sản xuất và tiềm năng xuất khẩu.

Một vài chủng loại mới được sản xuất là những mặt hàng hấp dẫn và cung cấp cho thị trường nhỏ, ví dụ cá hồi, cá nheo. Tuy nhiên, tiềm năng về rong biển, sò điệp, cá chim khối lượng lớn vẫn chưa được phát triển. Tương lai của những sản phẩm này là vô cùng tươi sáng khi xem xét về khả năng những chủng loại này được nuôi trồng theo hệ thống, và ít bị ảnh hưởng bởi tác động tiêu cực của thay đổi khí hậu, và có thể tăng năng suất vì nhiệt độ nước biển tăng lên và mức độ dinh dưỡng từ hệ thống nuôi trồng mới.

Tập trung vào Cá

Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam đã thành lập Tổng cục Thủy hải sản (D-Fish) với 9 phòng. Mục tiêu của Tổng cục là tập trung vào thủy hải sản khi giờ đây Bộ Thủy hải sản đã được sáp nhập với Bộ NN – PTNT. Tuy nhiên, vẫn phải chờ xem hướng đi này có hiệu quả đến đâu. Cơ quan phát triển quốc tế Đan Mạch (Danida) sẽ giúp đỡ thành lập D-Fish và nâng cấp công nghệ thông tin truyền thông trong năm 2011.

2.4 NGÀNH NÔNG NGHIỆP

Tổng quan

Nông nghiệp vẫn là ngành có vai trò vô cùng quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam, chiếm tỷ lệ lao động nhiều nhất, khoảng 56%. Ngành này có đóng góp quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam, giúp một nước đói nghèo từ những năm 80 trở thành một nước xuất khẩu hàng nông nghiệp hàng đầu thế giới. Việt Nam là nhà xuất khẩu lớn nhất về hạt tiêu, hạt điều, và đứng thứ hai về xuất khẩu gạo (sau Thái Lan) và cà phê (sau Brazil), đứng thứ tư về xuất khẩu cao su, và đứng thứ sáu về xuất khẩu thủy hải sản. Ngành nông nghiệp chiếm 21,4% tổng GDP của đất nước năm 2009. Các sản phẩm nông nghiệp chủ đạo tập trung vào các vùng sau đây:

- Nuôi trồng thủy sản ở vùng Đồng bằng châu thổ sông Mêkong
- Trồng lúa ở Đồng bằng châu thổ sông Mêkong và Đồng bằng châu thổ sông Hồng
- Trồng cà phê ở Cao nguyên miền Trung và khu vực Nam Trung Bộ
- Trồng chè ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc
- Trồng cao su ở Nam Trung Bộ
- Trồng hoa quả ở Nam Trung Bộ và Đồng bằng châu thổ sông Mêkong

Nông sản Việt Nam có định hướng xuất khẩu tập trung vào các mùa vụ chính như cà phê, cao su, gạo, chè... rất phù hợp với khí hậu nhiệt đới gió mùa.

Bảng 1: Xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính ở Việt Nam năm 2009

Sản phẩm	2008		2009		% Tăng trưởng năm 2009 so với năm 2008 (giá trị)	% Tăng trưởng năm 2009 so với năm 2008 (khối lượng)
	Khối lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu đô la)	Khối lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu đô la)		
Cà phê	994	2003	1183	1731	-13,58%	19,01%
Cao su	650	1593	731	1227	-22,98%	12,46%
Gạo	4670	2869	5958	2664	-7,15%	27,58%
Chè	103	146	134	179	22,60%	30,10%
Hạt điều	165	908	177	847	-6,72%	7,27%
Hạt tiêu	89	309	134	348	12,62%	50,56%

Hải sản		4502		4251	-5,58%	
Lâm sản		2996		2550	-14,89%	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Ngành nông nghiệp ở Việt Nam, với định hướng xuất khẩu, đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi khủng hoảng tài chính toàn cầu và suy thoái kinh tế. Giá thế giới các sản phẩm nông nghiệp năm 2009 giảm đã dẫn đến sự suy giảm trị giá xuất khẩu của các sản phẩm chính, mặc dù khối lượng xuất khẩu tăng hơn năm 2008. Hơn nữa, biến đổi khí hậu cũng gây ra nguy cơ cao cho ngành nông nghiệp, các cơn bão (số 9, và số 11) cũng như lũ lụt đã tàn phá mùa màng nặng nề. Tổng trị giá xuất khẩu của ngành nông nghiệp năm 2009 là 15,34 tỷ đô la, giảm 5,54% so với năm 2008, năm đạt trị giá xuất khẩu 16,24 tỷ đô la. Tuy nhiên, theo Bộ Công Thương, trị giá xuất khẩu năm 2010 được kì vọng là sẽ tăng và đạt 16,5 tỷ đô la.

Bảng 2: Xuất khẩu các mặt hàng nông sản chính ở Việt Nam từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2010

Sản phẩm	2009 (tháng 1 – tháng 4)		2010 (tháng 1 – tháng 4)		% Tăng trưởng năm 2010 so với cùng kì năm 2009 (giá trị)	% Tăng trưởng năm 2010 so với cùng kì năm 2009 (khối lượng)
	Khối lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu đô la)	Khối lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu đô la)		
Cà phê	540	809	475	655	-19,04%	-12,04%
Cao su	158	219	173	470	114,61%	9,49%
Gạo	2482	1162	2093	1123	-3,36%	-15,67%
Chè	32	40	36	49	22,50%	12,50%
Hạt điều	41	184	45	232	26,09%	9,76%
Hạt tiêu	39	92	43	132	43,48%	10,26%
Hải sản		1058		1275	20,51%	
Lâm sản		774		1007	30,10%	

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Cơ hội

Các cơ hội tiềm ẩn luôn xuất hiện ở các cấp độ khác nhau của chuỗi trị giá trong ngành nông nghiệp, điều này thể hiện qua việc tăng xuất khẩu thức ăn chăn nuôi, phân bón và nguyên liệu đầu vào. Tổng trị giá nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu thô trong quý đầu năm nay tăng lên 613 triệu đô la, cao hơn 133% so với cùng kỳ năm trước. Cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thức ăn chăn nuôi trong nước còn thấp, không đủ và không ổn định và vì vậy, ngành sản xuất thức ăn chăn nuôi chủ yếu phải nhập khẩu các nguyên liệu đầu vào.

Tình hình này cũng diễn ra tương tự với ngành chế biến thực phẩm khi một lượng lớn nguyên liệu đầu vào phải nhập khẩu. Sự phát triển mạnh mẽ hơn trong ngành này làm tăng áp lực phải đầu tư vào các thiết bị máy móc.

Việt Nam đang chuẩn bị xóa bỏ dần mô hình trang trại nhỏ lẻ qua việc giới thiệu công nghệ mới được kỳ vọng là sẽ mang lại năng suất cao hơn, và tạo ra các sản phẩm cạnh tranh hơn. Tổng trị giá của ngành có sử dụng công nghệ cao được đặt mục tiêu đạt 10 – 15% tổng trị giá sản xuất nông nghiệp trong vòng 5 năm tới và chiếm 30 – 35% vào năm 2020. Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt đề án này nhằm công nghiệp hóa ngành sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp công nghệ cao sẽ tăng trưởng, đặc biệt là những khu vực trước đây là đồng ruộng, giờ đây có thể được sử dụng để xây dựng khu công nghiệp.

Mối quan tâm ngày càng cao của cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài về an toàn thực phẩm làm tăng nhu cầu về công nghệ truy xuất nguồn gốc thực phẩm và các chất hóa học được kiểm nghiệm. Việt Nam sẽ phải nỗ lực hơn trong việc thực hiện các chương trình thực phẩm an toàn cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu để đẩy mạnh cải thiện chất lượng nhằm có sản phẩm an toàn hơn cho người tiêu dùng. Hoạt động cụ thể sẽ bao gồm rà soát hệ thống pháp luật hiện hành, các quy định và tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm, áp dụng và cấp các chứng nhận như GAP, GMP, GAHP... Việc làm này sẽ mở ra cơ hội cho các ngành hỗ trợ kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và các dịch vụ liên quan đến cấp giấy chứng nhận.

Thách thức và các khuyến nghị

Dù năng suất của ngành sản xuất nông nghiệp đã được cải thiện nhưng ngành nông nghiệp Việt Nam vẫn theo sau các nước khác về mặt chất lượng và khả năng cạnh tranh. Việt Nam là nước xuất khẩu lớn thứ 2 về cà phê về mặt khối lượng, nhưng chỉ đứng thứ 4 về mặt chất lượng. Dù năng suất là một chỉ tiêu quan trọng trong ngành nông nghiệp, nhưng

chất lượng cũng cần phải được quan tâm vì nhu cầu của người tiêu dùng trong nước và ngoài nước đang ngày một tăng cao.

Tiếp thị sản phẩm kém phát triển là rào cản lớn đối với sự phát triển của ngành nông nghiệp Việt Nam. Tầm quan trọng và nhu cầu quảng bá thương hiệu của nông sản Việt Nam ra nước ngoài ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, định hình thương hiệu sản phẩm trên thị trường quốc tế của Việt Nam vẫn còn yếu. Trong vấn đề này, khía cạnh tiếp thị sản phẩm phải được quan tâm nhiều hơn nữa để nâng giá sản phẩm, cải thiện đời sống người nông dân và ngành nông nghiệp Việt Nam.

Cơ sở hạ tầng yếu kém về vận chuyển, kho đông lạnh làm giảm tốc độ phát triển của ngành. Chúng tôi ước tính khoảng 40% sản phẩm tươi sống của châu Á bị hư hỏng và giảm giá trị. Một mạng lưới phân phối có hệ thống bảo quản đông lạnh tốt và hoạt động giao nhận hiệu quả hơn là yêu cầu tiên quyết trong việc cải thiện chất lượng thực phẩm và giao hàng đến tay người tiêu dùng nhanh hơn.

Các quy định kỹ thuật mới đối với một số loại cá xuất khẩu cũng xuất hiện vào năm 2010 như quy định về IUU để ngăn chặn hành vi đánh bắt cá trái phép, không báo cáo và không theo quy định. Theo luật mới này của EU, các chuyến hàng xuất khẩu hải sản sang EU phải chứng thực nguồn gốc sản phẩm, bao gồm vùng biển nơi cá được đánh bắt và tên của các tàu đánh cá. Luật IUU, một mặt, có thể được coi là một thách thức, nhưng mặt khác cũng làm ngành thủy sản Việt Nam tiệm cận được với tiêu chuẩn quốc tế và có sự phát triển bền vững trên thị trường nước ngoài (xem Chương 2.3 về Ngành thủy hải sản).

2.5 NGÀNH DƯỢC PHẨM

Ngành y tế

Chính phủ đã cam kết phát triển nhanh ngành y tế để cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản cho nhân dân, và đạt mức chăm sóc được 100 triệu người vào năm 2018. Để làm được như vậy, Việt Nam đã ban hành một đạo luật mới rất tham vọng về Bảo hiểm y tế. Luật này sẽ bao quát rộng hơn diện bảo hiểm y tế bắt buộc cho người lao động Việt Nam và nước ngoài. Luật mới bắt đầu có hiệu lực từ tháng 7 năm 2009. Luật này điều chỉnh điều kiện và phạm vi bảo hiểm y tế, nguồn vốn của bảo hiểm y tế, quyền và nghĩa vụ của công ty bảo hiểm và người được bảo hiểm, cùng với một lộ trình hội nhập bảo hiểm y tế toàn cầu. Đến năm 2010, toàn bộ người lao động đều có nghĩa vụ mua bảo hiểm y tế bắt buộc – HIC. Bảo hiểm y tế hàng tháng bằng 4,5% lương trên hợp đồng (mức cao nhất bằng 20 lần lương tối thiểu), trong đó 2/3 được đóng bởi người sử dụng lao động. Không cần phải

nói thêm kế hoạch đầy tham vọng này đã gặp phải nhiều trở ngại đến thế nào trong tình trạng cơ sở hạ tầng của ngành y tế còn rất nghèo nàn.

Hiện nay, Việt Nam có khả năng cung cấp 25,5 giường bệnh cho mỗi 10.000 dân, đây là một con số rất nhỏ so với các nước ASEAN khác. Ngành y tế được quản lý chủ yếu bởi Bộ Y tế và các Sở Y tế địa phương. Năm 2008, chúng chiếm đến 94% trong tổng số 13.460 cơ sở y tế ở Việt Nam. Các cơ sở y tế này bao gồm các bệnh viện (974), phòng khám địa phương (781), phòng điều dưỡng, bệnh viện phục hồi chức năng, cơ sở cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh ở các xã phường (10.917, đều dưới tầm kiểm soát của Bộ Y tế), cơ sở cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh ở văn phòng và doanh nghiệp. Số lượng giường bệnh, ngoại trừ các phòng khám tư là 219.800, trong đó 69% là của các bệnh viện.

Mặc dù chi tiêu về y tế công cộng tăng lên 50% so với năm cơ sở từ năm 2005, thì chi tiêu này vẫn chiếm ít hơn 6% so với ngân sách nhà nước. Các chuyên gia của UNDP và UNICEF cho rằng khoản chi tiêu này phải đạt 10% để có được hệ thống chăm sóc sức khỏe tốt, nhưng Bộ Y tế ước tính rằng mục tiêu như vậy không thể đạt được trước năm 2015. Đến thời điểm đó, hi vọng là Luật Bảo hiểm Y tế sẽ bắt đầu đạt được các kết quả đáng khích lệ.

Trong những năm gần đây, Việt Nam đang phát triển quan hệ với các đối tác nước ngoài để tăng cường sự tăng trưởng của ngành y tế. Hiệp định hợp tác đã được ký kết với Indonesia (chuyển giao công nghệ, sản xuất vắc xin mới), với Hoa Kỳ (tập trung vào các bệnh truyền nhiễm như HIV/AIDS và cúm gia cầm), với Bungari (chăm sóc ngoại trú, giáo dục y tế), với Singapore (mạng lưới trao đổi y tế, bảo hiểm y tế, đào tạo công nghệ cao) và với Argentina năm ngoái (trao đổi nghiên cứu, đào tạo).

Ngành Dược phẩm

Hiện nay có khoảng 720 cơ sở sản xuất dược phẩm (doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần và công ty dược tư nhân), 7.500 nhà thuốc và 12.000 cơ sở bán lẻ ở Việt Nam. Phần lớn các nhà thuốc bán lẻ không tuân thủ theo các quy định tối thiểu về y tế và có hệ thống bảo quản không đạt yêu cầu.

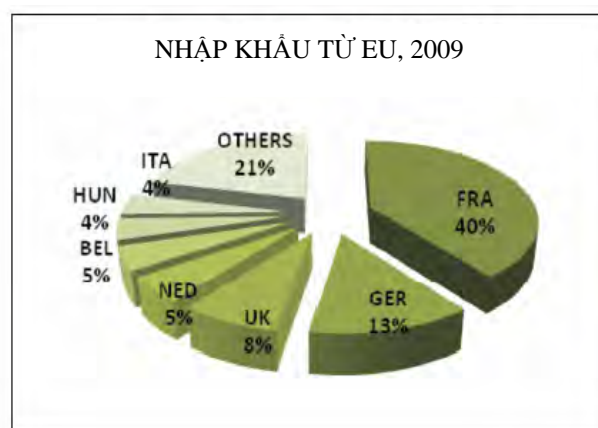
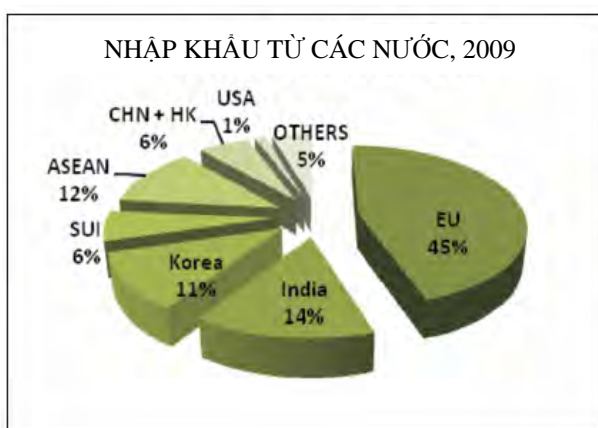
Năm 2005, Chính phủ phát động một chương trình rất tham vọng với mục tiêu là các nhà sản xuất nội địa có thể cung cấp 60% nhu cầu dược phẩm đến năm 2015. Tuy nhiên, 5 năm trôi qua, mục tiêu này rõ ràng là đang đối mặt với 2 rào cản lớn: thiếu nguồn lực của ngành công nghiệp trong nước để cung cấp các nguyên liệu quan trọng, và thiếu nguồn nhân lực. Tất cả các chương trình nghiên cứu và phát triển của các doanh nghiệp Nhà nước đều không thể đạt được mục tiêu.

Có thể thấy sự cải thiện qua kế hoạch chứng nhận thực hành sản xuất tốt (GMP) nhằm giúp các doanh nghiệp trong nước tồn tại và cạnh tranh trong nước cũng như trên thế giới. Tất cả các xí nghiệp sản xuất thuốc ở Việt Nam phải có chứng nhận GMP đến cuối năm 2010. Kết quả rõ ràng nhất là gần đây WHO đã cung cấp chứng nhận quốc tế GMP cho các sản phẩm và nguyên liệu, cũng như chứng nhận Phòng thí nghiệm đạt chuẩn (GLP) và Phương thức kinh doanh an toàn (GSP) cho các công ty Việt Nam. Phần lớn các dây chuyền sản xuất mới đều được chứng nhận GMP.

Nhập khẩu dược phẩm

Theo số liệu từ Hải quan Việt Nam, tổng số lượng nhập khẩu thuốc (theo mã HS 3002, 3003 và 3004) đạt 1 tỷ đô la vào năm 2009. EU hiện vẫn là đối tác chính với 45% (475 triệu đô la) tổng thị trường, theo đó là Ấn Độ (14%), Hàn Quốc (11%), Thụy Sĩ (6%) và khối ASEAN (12%). Các đối tác mới cũng đang chạy đua vào thị trường hấp dẫn này, chủ yếu từ Nam Mỹ và Cuba, hiện đang chiếm tổng 2% thị trường.

Nhìn từ khía cạnh EU, Pháp hiện là nhà xuất khẩu lớn nhất với 40% sản lượng xuất khẩu, theo sau là Đức (13%) và Anh (8%), Bỉ và Hà Lan (mỗi quốc gia chiếm 5%). Sự hiện diện của cơ sở sản xuất Pháp và Đức ở Việt Nam dĩ nhiên là do tác động của các con số trên (Sanofi Vietnam, liên doanh giữa Sanofi-Synthelabo và Central Pharmaceutical Manufacturing Enterprise, và Stada Vietnam, liên doanh giữa Stada và Công ty Dược phẩm Khương Duy). Các nước châu Âu nhìn chung nên duy trì định vị thị trường mạnh trong những năm tới, đặc biệt là từ nhu cầu ngày càng cao về dược phẩm chất lượng. Tuy nhiên, cạnh tranh từ Ấn Độ và Hàn Quốc cũng không được coi nhẹ. Hoa Kỳ cũng có thể nổi lên mạnh mẽ trong những năm tới.



Xuất khẩu dược phẩm

Tăng cường hài hòa hóa với chuẩn mực GMP quốc tế sẽ tạo nên động lực thúc đẩy xuất khẩu cho các nhà sản xuất có đủ vốn để đầu tư. Một tác động tích cực nữa cho ngành dược phẩm trong nước là việc tăng vốn FDI của các tập đoàn đa quốc gia trong lĩnh vực này, với sự hỗ trợ của Chính phủ.

Cũng như các công ty ở các nước lân cận, Bangladesh và Pakistan, các nhà sản xuất thuốc ở Việt Nam đang hướng đến các thị trường có rào cản gia nhập yếu. Các nước Đông Nam Á như Lào, Campuchia, cũng như các nước ở châu Phi đang có dân số gia tăng đang là đích ngắm của nhà sản xuất trong nước. Trong khi đó, Trung Đông và các quốc gia độc lập thành viên cũ của khối Thịnh vượng chung (CIS) cũng được coi là khách hàng tiềm năng trong tương lai của dược phẩm sản xuất ở Việt Nam. Xuất khẩu dược phẩm Việt Nam hiện vẫn đang thấp về mặt trị giá (43,6 triệu đô la năm 2009) nhưng đang tăng nhanh (54% trong năm 2009 và 40% năm 2008). Tuy nhiên, xuất khẩu dược phẩm Việt Nam vẫn chỉ chiếm 4% thương mại dược phẩm. EU vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất, đứng thứ hai là khối ASEAN. Đáng ngạc nhiên là Đức là thị trường xuất khẩu lớn nhất với 13,3% thị phần – 5,8 triệu đô la, sau đó là Ấn Độ (12,5%), Nigeria (10,3%), Mianma (10,1%), Campuchia (6,9%) và Mondova (5,7%).

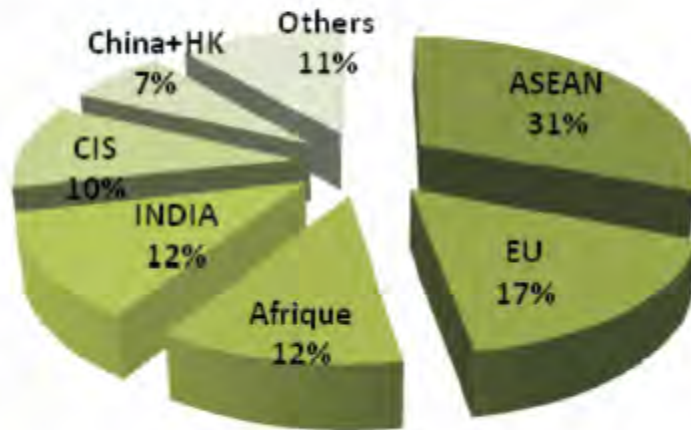
Nhập khẩu và Phân phối

Theo cam kết WTO, các công ty có vốn đầu tư nước ngoài, và chi nhánh của các công ty nước ngoài được phép nhập khẩu thuốc trực tiếp vào Việt Nam từ ngày 01.01.2009, nhưng hiện vẫn chưa được phép phân phối trực tiếp đến tay người tiêu dùng. Họ phải phối hợp với các công ty trung gian trong nước. Chỉ các công ty này mới có quyền phân phối và tiếp cận trực tiếp tới các bệnh viện hoặc nhà thuốc. Tuy nhiên, một vài công ty nước ngoài chủ động trên thị trường bán buôn đã kiểm soát cả một phân khúc lớn của thị trường, đặc biệt là thuốc nhập khẩu. Qua danh mục sản phẩm có thương hiệu, họ đã trở thành người tham gia chính trong chuỗi cung ứng (Diethelm Vietnam, Zuellig Pharma Vietnam, Mega Lifesciences).

Khuôn khổ luật pháp

Các quy định điều chỉnh hoạt động của ngành dược phẩm vẫn chưa rõ ràng và được thực hiện theo từng trường hợp cụ thể, đây là một rào cản đối với các công ty nước ngoài.

XUẤT KHẨU DƯỢC PHẨM VIỆT NAM, 2009



Quảng cáo

Quảng cáo vẫn còn rất hạn chế, đặc biệt là những thuốc kê theo đơn của bác sỹ. Quảng bá sản phẩm trực tiếp đến người tiêu dùng thì không được phép, nhưng quảng bá thuốc kê theo đơn qua các hội thảo, tọa đàm, hoặc quảng cáo bởi nhân viên y tế vẫn được thực hiện trong một số điều kiện nhất định. Trong bất cứ trường hợp nào, họ cũng phải cần giấy phép của chính quyền y tế địa phương. Quảng cáo sản phẩm qua quầy (OTC) dễ dàng hơn rất nhiều. Quảng cáo trực tiếp có thể được thực hiện qua sự hỗ trợ của các báo, tạp chí, tờ rơi... hoặc thậm chí trên TV, radio, truyền thông đại chúng dưới sự cho phép của Bộ Y tế.

Sở hữu trí tuệ, rào cản thương mại và cam kết WTO

Từ khi Việt Nam gia nhập WTO, quốc gia này đã nỗ lực thực thi các hướng dẫn của hiệp định TRIPs (Các khía cạnh của quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại), nhưng hiện nay vẫn còn rất nhiều vấn đề phải giải quyết.

Đăng ký thuốc: Việt Nam, thật không may là vẫn chưa công nhận chứng nhận sản phẩm dược phẩm (CPP) của nước ngoài một cách tự động. Chính vì không công nhận chứng nhận này nên, những thuốc đã được đăng kí và chấp nhận rộng rãi trên thế giới vẫn phải trải qua quá trình công nhận mất nhiều thời gian và không rõ ràng ở Việt Nam. Vắc xin vẫn phải được dùng thử trong các phòng mạch ở địa phương.

Bảo hộ bằng sáng chế và thực thi: Bằng sáng chế có giá trị trong 20 năm, độc quyền khai thác thương mại của thông tin bí mật trong 5 năm. Trên thực tế, việc thực thi luật này rất phức tạp, vì có quá nhiều bộ ban ngành tham gia (Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Cục Sở hữu trí tuệ) và không có cơ quan điều phối chung. Vì thế mà việc thực thi sở hữu trí tuệ vẫn còn rất lộn xộn. Hơn nữa, hệ thống pháp luật còn rất ít kinh nghiệm và hướng dẫn về những vấn đề này vẫn còn thiếu.

Thuốc giả: hàng giả, thuốc tân dược nhái nhãn mác ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của người dân, đồng thời nó tạo ra sự hỗn loạn trên thị trường thuốc. Kiểm soát tình trạng này rất khó khăn vì phần lớn thuốc được phân phối bởi người bán hàng tư nhân, và không qua hiệu thuốc được chứng nhận. Hàng giả cũng đi vào Việt Nam qua Lào, Campuchia và Trung Quốc. Ngay cả khi Bộ Y tế đã đưa ra các biện pháp để chấn chỉnh hiện tượng này thì kết quả đạt được vẫn chưa rõ ràng.

Thuốc kê đơn, bán hàng qua quầy (OTC) và thuốc không cần kê đơn

Hiện nay vẫn chưa có sự phân biệt cụ thể nào giữa thuốc kê đơn và thuốc không cần kê đơn.

Thêm nữa, mua thuốc kê đơn mà không có đơn thuốc cũng rất dễ dàng, vấn đề này làm việc thống kê thị trường càng khó khăn hơn. Sự tăng trưởng của thuốc kê đơn vẫn giữ nguyên, thậm chí tăng nhanh hơn khi số lượng bệnh viện mới và việc hiện đại hóa các bệnh viện cũ diễn ra phổ biến. Thuốc kê đơn sẽ tiếp tục chiếm 70% tổng thị trường trong những năm sắp tới chủ yếu là vì sự kiểm soát chặt chẽ hơn từ Bộ Y tế, và việc nhập khẩu các sản phẩm có bằng sáng chế, mới hơn và đắt hơn. Xu hướng nhân khẩu và môi trường sẽ ảnh hưởng mạnh đến thị trường thuốc kê đơn. Sự gia tăng các bệnh về đường hô hấp (không khí ô nhiễm ở các trung tâm thành phố và tỷ lệ hút thuốc tăng), bổ sung dinh dưỡng, tăng cường trao đổi chất và bệnh tim vẫn là những vấn đề chính phải giải quyết. Thị trường tương lai được ước tính là có trị giá 2 tỷ đô la ở thị giá năm 2013.

Thị trường OTC chủ yếu bán thuốc giảm đau (25%), thuốc cảm cúm thông thường (19%), thuốc tiêu hóa (19%), vitamin và khoáng chất (17%), thuốc điều trị ngoài da (15%) và các loại thuốc khác (5%). Thị trường này kỳ vọng sẽ tăng gấp đôi trong vòng 5 năm tới lên 700 triệu đô la. Tự do hóa thị trường càng đặt thêm nhiều sức ép lên các nhà sản xuất trong nước vì họ vẫn phải phụ thuộc vào việc nhập khẩu các thành phần dược phẩm hoạt tính cao. Vì thiếu bác sỹ gia đình, phần lớn người dân Việt Nam phải lệ thuộc vào các quầy thuốc này để tự chữa trị bệnh.

Thị trường dụng cụ y tế

Thị trường dụng cụ y tế ở Việt Nam được ước tính là khoảng 220 triệu đô la và kỳ vọng tăng trưởng 10% mỗi năm trong 3 năm tới, thị trường này tăng trưởng là nhờ nhu cầu cao về các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, bởi sự gia tăng của các bệnh viện tư và bởi sự liên doanh mua các dụng cụ y tế hiện đại. Chính phủ cấp vốn cho các bệnh viện mua thêm nhiều hệ thống y tế hiện đại, đất tiền của nước ngoài để trang bị cho các bệnh viện lớn. Nguồn vốn này thường là vốn ODA hoặc vốn hợp tác từ một số nhà tài trợ.

Thị trường này có thể tăng gấp đôi lên 400 triệu đô la trong 5 năm tới ngay cả khi Việt Nam ít tập trung vào việc cạnh tranh dịch vụ du lịch chữa bệnh với các nước Singapore, Thái Lan, Malaysia, và Ấn Độ. Bộ Y tế vẫn đang cố gắng thúc đẩy nâng cao các tiêu chuẩn và ban hành nhiều quy định hơn để có được thiết bị y tế tốt hơn.

Việc sản xuất dụng cụ y tế trong nước còn hạn chế và chỉ chiếm 5% thị trường. Các nhà sản xuất trong nước đang sản xuất các sản phẩm giá rẻ với chất lượng khiếm tốn. 48 xí nghiệp đang sản xuất hơn 620 loại dụng cụ y tế cơ bản, và vì vậy vẫn còn xa mới đạt được mục tiêu năm 2010 sản xuất đáp ứng được 60% nhu cầu thị trường. Một vài liên doanh với Nhật Bản, Đức và Hàn Quốc đang hoạt động rất hiệu quả trong lĩnh vực này. 95% sản phẩm còn lại là được nhập khẩu chủ yếu từ Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Đài Loan. Không may là phần lớn các nhân viên ở bệnh viện lại chưa được đào tạo để sử dụng thành thạo các dụng cụ công nghệ cao này.

Thị phần của EU về dụng cụ y tế ngày càng bị thu hẹp lại. Trị giá dụng cụ y tế xuất khẩu từ EU dưới mã hải quan HS 9018 giảm còn khoảng 47 triệu đô la năm 2009 từ 52 triệu đô la năm 2008. Đức vẫn chiếm 50% xuất khẩu của EU, con số tăng trưởng rất ấn tượng trong 4 năm qua, theo sau là Áo, Pháp, Tây Ban Nha và Hà Lan.

Quy định về nhập khẩu dụng cụ đã qua sử dụng hiện vẫn chưa thể thực thi. Dụng cụ đã qua sử dụng phải còn 80% thời gian sử dụng hữu ích và tối đa 110% hiệu năng so với sản phẩm mới.

Nhập khẩu và Phân phối dụng cụ y tế

Vụ Trang thiết bị, công trình y tế, thuộc Bộ Y tế chịu trách nhiệm quản lý dụng cụ, thiết bị y tế, trong khi đó Bộ Khoa học và Công nghệ lại có chức năng thực thi các văn bản pháp quy về dụng cụ y tế sản xuất trong nước.

Dụng cụ nhập khẩu không phải đăng kí nhưng phải có giấy phép nhập khẩu. Chỉ có một vài loại sản phẩm y tế mới phải đăng kí (xem thêm Thông tư số 8 của Bộ Y tế). Các nhà kinh doanh muốn nhập khẩu những dụng cụ này phải thỏa mãn được các yêu cầu cụ thể bao gồm: nhân viên kỹ thuật phải đủ tay nghề lắp ráp và bảo dưỡng. Trong một số trường hợp, họ sẽ yêu cầu thử nghiệm ở phòng mạch. Các cuộc thử nghiệm tại phòng mạch ở nước ngoài có thể được chấp nhận, nhưng cuối cùng, nhà nhập khẩu vẫn phải xin phê duyệt của Bộ Y tế.

2.6 NGÀNH CHẾ TẠO MÁY MÓC

Tổng quan

Ngành cơ khí, chế tạo máy móc

Ngành cơ khí, chế tạo máy móc có khoảng 3.100 doanh nghiệp trên khắp cả nước, bao gồm doanh nghiệp quốc doanh, doanh nghiệp tư nhân và công ty có vốn đầu tư nước ngoài. Gần một nửa trong số doanh nghiệp này là những công ty sản xuất hoặc lắp ráp máy móc, thiết bị có quy mô lớn. Một nửa còn lại là các doanh nghiệp có quy mô nhỏ hơn và hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sửa chữa và bảo dưỡng. Tổng số vốn của các doanh nghiệp chế tạo máy móc quốc doanh là khoảng 380 triệu đô la, các doanh nghiệp FDI là 2,1 tỷ đô la. Các doanh nghiệp FDI đầu tư chủ yếu vào lắp ráp ô tô, xe máy và các dụng cụ gia đình.

Kế hoạch phát triển của Chính phủ từ năm 2002 cho thấy đến cuối năm 2010, việc sản xuất cơ khí máy móc trong nước phải đáp ứng được 45-50% nhu cầu và xuất khẩu 30% tổng sản lượng. Để đạt được mục tiêu này, ngoài việc tái cơ cấu các tập đoàn Nhà nước để tăng khả năng sản xuất, Việt Nam đang thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, hỗ trợ các doanh nghiệp quốc doanh đầu tư và khuyến khích các doanh nghiệp tư nhân phát triển.

Ưu tiên phát triển phải tập trung vào 8 lĩnh vực sau:

- Thiết bị toàn bộ /động cơ dây chuyền sản xuất
- Máy móc chế biến các sản phẩm nông nghiệp
- Máy công cụ
- Máy xây dựng
- Ngành công nghiệp đóng tàu
- Thiết bị điện, điện tử
- Ngành công nghiệp ô tô, và phương tiện vận tải

Các công ty Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng trong việc nâng cao năng lực sản xuất các sản phẩm máy móc. Ngành công nghiệp chế tạo của Việt Nam trong giai đoạn 2001 – 2007 có tốc độ tăng trưởng hàng năm là 22% về trị giá và đáp ứng 40% nhu cầu trong nước. Bảng dưới đây cho thấy việc chế tạo máy móc và các sản phẩm cơ khí được sử dụng chủ yếu trong nông nghiệp, lâm nghiệp và ngành công nghiệp chế biến:

Sản phẩm	Đơn vị tính	2003	2004	2005	2006	2007
Công cụ nông nghiệp thủ công	Nghìn cái	21.752	20.756	21.549	22.421	24.663
Phương tiện vận chuyển cải tiến	Cái	11.696	18.257	19.435	20.523	22.575
Máy bơm nông nghiệp	Cái	7.787	10.038	11.440	11.672	12.839
Động cơ bơm nước	Nghìn cái	761	460	555	576	634
Bơm thuốc trừ sâu	Nghìn cái	51,7	52,7	54	55.3	-
Máy kéo và xe vận tải	Cái	7.889	8.607	9.415	9.871	-
Máy thu hoạch lúa	Cái	10.021	17.571	18.853	18.935	-
Máy thu hoạch lúa có động cơ	Cái	6.772	10.903	11.605	12.406	13.647
Máy đập và xay xát lúa	Cái	10.112	5.749	6.480	6.857	7.547
Máy công cụ	Cái	8.666	5.831	7.769	7.920	8.712
Động cơ diesel	Cái	184.418	182.443	145.450	152.521	-
Mô tơ điện	Cái	95.779	132.320	134.445	135.843	-
Máy biến áp	Cái	33.364	50.146	45.541	46.876	51.564
Dây điện	Triệu mét	1.151	1.032	1.136	1.214	-

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Các công ty chế tạo máy móc của Việt Nam tham gia vào hầu hết các dự án của ngành như nhà máy xi măng, nhà máy thủy điện và nhiệt điện, lọc dầu Dung Quất, đóng tàu và nhiều ngành công nghiệp khác. Tuy nhiên, sức cạnh tranh của các công ty này chỉ thể hiện trong các công việc đơn giản như hàn, làm khung, kết cấu thép phi tiêu chuẩn. Ngành công nghiệp ô tô và đóng tàu là những ví dụ điển hình. Các chuyên gia đều nhìn thấy điểm yếu này trong sự đóng góp của ngành công nghiệp trong nước như đúc, rèn, chế tạo sản phẩm bán dẫn lớn, xử lý nhiệt, xử lý bề mặt và sản xuất sản phẩm chất lượng cao. Các yếu tố cản trở các công ty cơ khí Việt Nam trong cạnh tranh quốc tế là:

- Nhiều máy móc được trang bị công nghệ cũ kỹ, lỗi thời
- Thiếu thông tin và năng lực hợp tác nội bộ
- Thiếu tự tin về chất lượng của sản phẩm trong nước
- Các công ty chậm chuyển đổi sang kinh tế thị trường, không đủ khả năng cạnh tranh trong môi trường quốc tế
- Thiếu vốn đầu tư – các công ty thường không muốn đầu tư với số vốn lớn
- Thiếu thông tin về thị trường quốc tế

Nhập khẩu máy móc

Năm	1986	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008
Triệu đô la	749	4.781	4.949	5.880	7.983	9.207	9.285	11.040	17.966	21.500

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Xuất khẩu máy móc

2008: 1,86 tỷ đô la

2009: 2,028 tỷ đô la

2010: 2,4 tỷ đô la (dự kiến)

Nguồn : Bộ Công Thương

Ngành công nghiệp điện tử

Ngành công nghiệp điện tử Việt Nam đã xuất hiện từ những năm 70 khi Sanyo mở

nhà máy sản xuất TV và radio, công ty này hiện nay được điều hành bởi Vietronics Biên Hòa theo thỏa thuận cấp giấy phép. Tuy nhiên, ngành này đã có sự tăng trưởng vượt bậc từ sau thời kỳ Đổi mới. Trong những năm 90, một loạt liên doanh với các doanh nghiệp nước ngoài đã được thành lập. Trong những năm gần đây, ngày càng có nhiều doanh nghiệp nước ngoài đặt công ty con ở đây. Ví dụ như Cty TNHH Canon Vietnam, Cty TNHH Fujitsu Vietnam, hay Cty TNHH Intel Products Vietnam.

Cũng như ngành chế tạo máy móc, ngành điện tử đã có kế hoạch phát triển tổng thể đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020, chi tiết trong Quyết định 75/2007/QĐ-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2007. Mục tiêu là:

- Doanh thu từ sản xuất điện tử trong nước là từ 4 – 6 tỷ đô la đến năm 2010
- Số lượng xuất khẩu hàng điện tử tăng lên 3 – 5 tỷ đô la
- Tạo ra 300.000 công ăn việc làm
- Tăng trưởng hàng năm từ 20 – 30%

Sản xuất và xuất khẩu hàng điện tử

Sản lượng hàng điện tử (triệu đô la)	2006	2007	2010f	2011f	2012f	2013f	2014f
Sản lượng hàng điện tử	1.770	2.200	4.451	5.510	7.181	8.818	10.722
Khối lượng xuất khẩu hàng điện tử	1.606	1.880	2.174	2.478	2.934	3.485	4.120

Nguồn: Business Monitor International, f = dự tính

Theo báo cáo của Bộ Công Thương, con số xuất khẩu và nhập khẩu cho các sản phẩm điện tử (bao gồm máy vi tính, thiết bị và linh kiện điện tử) năm 2009 như sau:

Xuất khẩu: 2,76 tỷ đô la, tăng 4,6% so với năm 2008. Các thị trường chính là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Thái Lan và Trung Quốc.

Nhập khẩu: 3,95 tỷ đô la, tăng 6,5% so với năm 2008. Các nhà nhập khẩu chính là các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài với 2,55 tỷ đô la, (chiếm 64,5% tổng lượng nhập khẩu).

Theo các chuyên gia, ngành điện tử Việt Nam đang sử dụng các công nghệ và thiết bị lỗi thời. Việt Nam hiện nay vẫn đang trong giai đoạn 1 (nhập khẩu linh kiện và lắp ráp phục

vụ nhu cầu nội địa) trong khi các nước khác trong khu vực (Thái Lan, Singapore, Malaysia, Indonesia và Philippines) đang ở giai đoạn 3 (R&D, công nghệ cao, định hướng xuất khẩu). Năng lực của ngành chỉ hạn chế ở các hoạt động lắp ráp, thiếu sự hỗ trợ của các ngành cung cấp linh kiện. Vì vậy, các công ty trong nước thường gặp khó khăn trong cạnh tranh về chi phí với các thương hiệu ngoại.

Các đề xuất

Trước mắt cần phải tập trung phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ như ngành điện tử và thông tin, ô tô và xe máy, dệt may, giày da và chế tạo máy.

Ngành cơ khí được coi là nhân tố quan trọng để đất nước thực hiện được mục tiêu công nghiệp hóa và hiện đại hóa, chính phủ đang rất nỗ lực để mở rộng ngành này. Các ước tính cho thấy nhu cầu hiện nay trong ngành cơ khí ở Việt Nam là khoảng 16 tỷ đô la một năm và nhu cầu này sẽ tăng trưởng không dưới 20% một năm.

Thị trường thiết bị điện tử được dự đoán là tăng 13% đến năm 2014, với các lĩnh vực chính như điện thoại giá rẻ, máy tính xách tay, TV màn hình LCD. Chi phí lao động thấp và một thị trường mới nổi làm Việt Nam trở thành địa điểm lý tưởng cho các nhà đầu tư nước ngoài. Các công ty nước ngoài được khuyến khích thành lập công ty sản xuất ở Việt Nam. Chính phủ cung cấp sự hỗ trợ và các ưu đãi cho đầu tư, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất chất bán dẫn.

Các công ty Việt Nam bắt buộc phải tăng chất lượng thiết bị sản xuất và khả năng sản xuất các sản phẩm cơ khí có chất lượng cao đáp ứng được các tiêu chuẩn quốc tế.

Một số công ty của châu Âu đã hợp tác rất chặt chẽ với đối tác Việt Nam; ngày càng nhiều công ty cho rằng Việt Nam có thể là sự lựa chọn thuyết phục thay thế cho Trung Quốc. Vì thế, Việt Nam có rất nhiều cơ hội và tiềm năng quan hệ hợp tác hiệu quả.

Cùng lúc đó, các công ty Việt Nam thường thiếu kỹ năng sản xuất, công nghệ và vốn so với các công ty đa quốc gia ở châu Âu. Mặt khác, chi phí nhân công ở châu Âu khá cao và không cạnh tranh trên trường quốc tế. Cơ cấu chi phí của các công ty Việt Nam rất hấp dẫn và thậm chí vượt trội hơn hẳn Trung Quốc. Thuận lợi của Việt Nam là rất nhiều vì đất nước này có chất lượng sản phẩm tốt hơn và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ tốt nhiều quốc gia khác trong khu vực.

Kết quả là, việc hợp tác giữa công ty Việt Nam và công ty châu Âu có thể mang lại lợi nhuận cho cả hai bên, giúp Việt Nam tiếp cận các kỹ năng sản xuất phương Tây, cũng như vậy, các công ty châu Âu cũng có cơ sở sản xuất đáng tin cậy và hiệu quả về mặt chi phí ở châu Á.

2.7 NGÀNH TÀI CHÍNH – NGÂN HÀNG

Tóm tắt

Ngành dịch vụ tài chính – ngân hàng được quản lý bởi Nhà nước và theo dõi chặt chẽ bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (dịch vụ ngân hàng), Bộ Tài chính (dịch vụ bảo hiểm) và Ủy ban chứng khoán Nhà nước (thị trường chứng khoán). Các doanh nghiệp nước ngoài trong ngành này đã áp dụng phương thức tiếp cận dài hạn và phát triển những doanh nghiệp có lợi nhuận. Mặc dù ngành này chưa phát triển hoàn toàn, nhưng lại có rất nhiều tiềm năng cho các nhà cung cấp dịch vụ để tăng doanh thu. Người dân Việt Nam cân nhắc về chi phí rất kỹ lưỡng và chỉ đồng ý trả tiền nếu chất lượng sản phẩm đáp ứng được yêu cầu của họ. Một khoản tiền trợ cấp khổng lồ đã được chi vào phát triển và tái cấu trúc ngành tài chính – ngân hàng Việt Nam. Các công ty cung cấp dịch vụ tư vấn với thương hiệu mạnh trong ngành này sẽ được định vị tốt để phát triển công việc kinh doanh của họ.

Ngành ngân hàng

Năm 1990, Việt Nam thông qua Pháp lệnh về Ngân hàng Nhà nước và Pháp lệnh về Ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tài chính để tạo nên một môi trường pháp lý về hệ thống ngân hàng. Từ thời điểm, đó, hệ thống ngân hàng ở Việt Nam đã có những bước tiến đáng kể. Việc tái cơ cấu hệ thống ngân hàng vào tháng 5 năm 1990 đã khẳng định vai trò của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam với tư cách là một ngân hàng Trung ương (là tổ chức chịu trách nhiệm điều tiết các chính sách phát triển, cấp giấy phép...) và chuyển giao chức năng tín dụng cho các ngân hàng thương mại quốc doanh (SOCB) như: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn (AgriBank), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV), Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), Ngân hàng Công Thương Việt Nam (VietinBank) và Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long (MHB). Năm 2002, chính phủ Việt Nam quyết định thành lập Ngân hàng Chính sách xã hội với chức năng cơ bản là cung cấp tín dụng trực tiếp và ưu đãi cho người nghèo, vốn trợ cấp để tạo công ăn việc làm cho người nghèo, không vì mục đích lợi nhuận.

Cơ cấu và tái cấu trúc tài chính các ngân hàng thương mại quốc doanh đã hỗ trợ định hướng thương mại diễn ra đồng thời với quá trình cổ phần hóa, quá trình này phải hoàn tất vào năm 2010. Tuy nhiên, hiện nay mới chỉ có Vietcombank và Vietinbank cổ phần hóa (lần lượt vào năm 2007 và năm 2008) qua việc chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO), cổ phần của Nhà nước ở cả hai ngân hàng đó là 70% tính đến hiện nay.

Agribank, BIDV và MHB trì hoãn quá trình cổ phần hóa đến sớm nhất là vào năm 2011 – 2012 vì diễn biến không thuận lợi của thị trường chứng khoán. Từ 1 tháng 4 năm

2007, theo cam kết WTO, Việt Nam phải cho phép các ngân hàng nước ngoài được thành lập ngân hàng tại Việt Nam theo thỏa thuận giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và cơ quan quản lý dịch vụ tài chính nước bản địa của ngân hàng nước ngoài. Tính đến nay, ngân hàng Anh Quốc (Standard Chartered Bank và HSBC), ANZ của Úc, Hong Leong của Malaysia và Ngân hàng Shihan của Hàn Quốc đã được cấp giấy phép thành lập ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam. Ngân hàng từ các quốc gia khác, gồm Đài Loan và Nga cũng rất quan tâm dù tiến trình hồi phục kinh tế thế giới sau khủng hoảng vẫn còn chậm.

Một phương án khác để ngân hàng nước ngoài thâm nhập vào thị trường nội địa là mua cổ phần của các ngân hàng trong nước. Hiện nay, phần lớn các ngân hàng cổ phần có danh tiếng tốt và thị phần lớn như Techcombank, Ngân hàng Á châu, Ngân hàng Hàng hải, Eximbank đã bán đến 15 – 20% cổ phần của họ cho ngân hàng nước ngoài (đây là mức cao nhất được cho phép bởi Ngân hàng Nhà nước). Đây là chiến lược hai bên cùng thắng cho cả hai phía vì ngân hàng trong nước sẽ tiếp cận được với chuyên môn và kinh nghiệm mang tính kỹ thuật trong ngành ngân hàng của nước ngoài, trong khi đó, ngân hàng nước ngoài cũng có cơ sở để tiếp cận lượng khách hàng nhiều hơn trong lĩnh vực ngân hàng bán lẻ.

Ngân hàng Á châu, một trong các ngân hàng cổ phần lần đầu được niêm yết trên Sàn giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào cuối năm 2006. Đây là một động thái mạnh mẽ giúp ngân hàng này huy động vốn nhanh hơn, dễ dàng hơn và với mức phí thấp hơn.

Các ngân hàng cổ phần mới được thành lập khác (Ngân hàng Toàn cầu, Ngân hàng An Bình, Ngân hàng Sài Gòn – Hà Nội) cũng có khả năng tăng thị phần bằng việc kí kết thỏa thuận với các đối tác chiến lược với các tập đoàn quốc doanh lớn của Việt Nam như Petro Việt Nam, Điện lực Việt Nam, Tập đoàn Cao su Việt Nam, những thỏa thuận này giúp ngân hàng huy động vốn khi có yêu cầu.

Đến nay có 174 ngân hàng và công ty tài chính đang hoạt động ở Việt Nam (trong đó có 5 ngân hàng cổ phần quốc doanh, 3 ngân hàng 100% nước ngoài, 39 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, 5 ngân hàng liên doanh, 38 ngân hàng cổ phần ở thành phố, 13 công ty cho thuê tài chính. 54 văn phòng đại diện của các tổ chức tín dụng nước ngoài ở Việt Nam và 17 công ty tài chính).

Nghị định 14 của Chính phủ quy định rằng vốn điều lệ của ngân hàng ít nhất là 3.000 tỷ đồng (khoảng 150 triệu đô la) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, nếu không sẽ bị giải thể. Kết quả là tất cả các ngân hàng nhỏ phải chạy đua để nâng vốn điều lệ trong năm 2009 và đặc biệt là năm 2010. Tuy nhiên, có ít nhất là hơn 10 ngân hàng được dự đoán là không

đáp ứng được tiêu chuẩn tối thiểu về vốn điều lệ này và vì vậy sẽ phải sáp nhập với nhau. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đặt ra một hạn chót là ngày 30 tháng 9 năm 2010 để ngân hàng trình kế hoạch của họ, trong trường hợp họ không đáp ứng được yêu cầu tối thiểu về vốn điều lệ thì họ sẽ giải thể hay sáp nhập.

Thị trường chứng khoán

Tổng quan

Chính phủ đã khởi động chương trình cổ phần hóa từ năm 1992. Ủy ban chứng khoán Nhà nước (SSC) đặt trụ sở ở Hà Nội và có văn phòng đại diện ở thành phố Hồ Chí Minh. Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay được đổi tên là Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), đây là sở giao dịch chứng khoán đầu tiên ở Việt Nam, và bắt đầu hoạt động vào năm 2000.

Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (HaSTC) và HOSE tạo ra cơ chế chính thức qua đó trái phiếu chính phủ được phát hành, và hai sàn này đóng vai trò một thị trường thứ cấp đối với các trái phiếu đã phát hành. Tất cả chứng khoán giao dịch trên HaSTC và HOSE đều có mệnh giá Việt Nam Đồng.

SSC được thành lập chính thức vào năm 1996, và chịu trách nhiệm phát triển thị trường vốn, cấp giấy phép cho các thành viên tham gia và ban hành, thực thi các quy định. Có rất nhiều quy định, lấy từ các tổ chức quốc tế như Tập đoàn tài chính quốc tế (IFC) đã được thông qua gồm xử lý hoạt động mua bán nội gián, mua bán có yêu cầu kí quỹ, cho vay có yêu cầu kí quỹ. Để niêm yết, một công ty phải có lợi nhuận liên tục trong ít nhất 2 năm, có mức vốn hóa tối thiểu là khoảng 300.000 đô la và có ít nhất 50 cổ đông không phải là nhân viên của công ty, giữ ít nhất 20% cổ phần. Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài phải được cấp phép để niêm yết, nhưng trước đó họ phải tái cơ cấu lại thành công ty cổ phần.

Có 8 ngân hàng được cấp phép để cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán, hoạt động này dựa vào trung tâm lưu ký chứng khoán và hệ thống ghi sổ trung tâm.

Thị trường chứng khoán Việt Nam đã có sự giảm mạnh vào năm ngoái (VN Index giảm từ 1.170,67 điểm vào ngày 12 tháng 3 năm 2007 xuống dưới 300 điểm vào năm 2009. Đầu năm 2010 đã có một sự cải thiện nhưng sự phục hồi mạnh mẽ sẽ không xảy ra một sớm một chiều.

Khuôn khổ pháp lý

- Luật Chứng khoán đã được thông qua bởi Quốc hội vào tháng 6 năm 2006 và bắt đầu có hiệu lực vào ngày 1 tháng 1 năm 2007. SSC sẽ ban hành các hướng dẫn thi hành Luật này.
- Bộ Tài chính kí Quyết định 898/QĐ-BTC vào ngày 20 tháng 2 năm 2006 để thông qua Kế hoạch phát triển thị trường chứng khoán giai đoạn 2006 – 2010.
- Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 11/2006/TT-BTC vào ngày 21 tháng 2 năm 2006 để sửa đổi bổ sung Thông tư số 110 ngày 12 tháng 2 năm 2004 nhằm cung cấp hướng dẫn về thu thập, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trong ngân hàng, và các hoạt động chứng khoán, bảo hiểm.

Các vấn đề chưa giải quyết

- Mặc dù vốn hóa thị trường đã tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm qua (đạt 38,83 tỷ đô la tính đến ngày 4 tháng 5 năm 2010) chiếm 45% GDP năm 2009, nhưng con số này vẫn còn rất nhỏ so với các quốc gia khác. Lý do là vì các công ty niêm yết chưa có quy mô và vốn lớn.
- Hệ thống luật pháp vẫn đang trong giai đoạn hoàn thiện vì vậy vẫn còn rất nhiều sửa đổi, bổ sung để điều chỉnh các vấn đề mới (giao dịch OTC, chứng khoán phái sinh...).
- Sự minh bạch của thị trường qua việc truyền tải thông tin chất lượng, đúng thời điểm cho các nhà đầu tư vẫn chưa cao.
- Hạ tầng cơ sở, đặc biệt là hệ thống công nghệ thông tin của các trung tâm giao dịch chứng khoán và các công ty vẫn rất lỗi thời so với sự tăng trưởng của thị trường.
- Khả năng quản lý và kiểm tra giám sát thực thi luật của cơ quan nhà nước còn yếu.

Bảo hiểm

Ngày 9 tháng 12 năm 2000, Quốc hội thông qua Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Luật này được dự thảo dưới sự giúp đỡ của chương trình Eurotap - Ủy ban châu Âu, là đạo luật chính điều chỉnh hoạt động của ngành này, điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của các cá nhân và tổ chức. Nghị định trước đây (ngày 18 tháng 12 năm 1993) đã trở nên lỗi thời so với sự phát

triển nhanh của ngành. Quốc hội sẽ thảo luận nội dung sửa đổi của Luật này vào cuộc họp tháng 6 năm 2010.

Mặc dù ngành bảo hiểm đã phát triển rất mạnh mẽ trong những năm gần đây với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 28 – 29%, phí bảo hiểm vẫn chiếm phần rất khiêm tốn, khoảng 1,5 – 2% GDP. Một loạt các cải cách do Bộ Tài chính tiến hành cùng với áp lực hội nhập ngày càng cao, được kì vọng là sẽ thúc đẩy các công ty bảo hiểm tìm cách nâng cao thị phần trong nước. Quá trình cổ phần hóa Bảo Việt năm 2007, công ty chi phối thị trường bảo hiểm trong nước với 40% thị phần, đã có bước tiến lớn trong sân chơi của thị trường bảo hiểm.

Hiện nay, có 27 doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động ở Việt Nam, trong đó có 2 doanh nghiệp Nhà nước, 15 công ty cổ phần, và 10 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Ngoài ra, có 30 văn phòng đại diện của các công ty bảo hiểm nước ngoài.

Sau 10 năm thực thi cơ chế mở cửa, tăng cường hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài kết hợp với nâng cao nội lực, thị trường bảo hiểm Việt Nam đã có những bước tiến nhất định cả về chất và lượng. Tốc độ tăng trưởng trung bình của phí bảo hiểm trong khoảng thời gian 1993 – 2004 là khoảng 30% mỗi năm. Tỷ lệ phí bảo hiểm trên GDP tăng từ 0,37% năm 1993 lên 1,86% năm 2004 và hướng tới mục tiêu đạt được 4,2% năm 2010. Doanh thu ngành bảo hiểm tăng 20% và đạt 25,5 nghìn tỷ đồng (1,3 tỷ đô la) trong năm 2009.

Bảo hiểm nhân thọ: theo Bộ Tài chính, năm 2005, thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam trở nên bình ổn sau một thời gian tăng trưởng chóng mặt. Sự bình ổn này được xem như nhân tố quan trọng giúp thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam cạnh tranh trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế từ sau khi gia nhập WTO năm 2007. Sự bình ổn cũng khiến thị trường bảo hiểm nhân thọ trong nước trở nên hấp dẫn hơn đối với các công ty nước ngoài. Ba công ty bảo hiểm nhân thọ mới được cấp phép năm 2009 là Cathay Life (Đài Loan), Eastern Life (Singapore) và Ping An (Trung Quốc).

Tuy nhiên, những công ty bảo hiểm này lại tạo sức ép cạnh tranh lớn hơn lên các công ty bảo hiểm nhân thọ trong nước. Kết quả là rất nhiều công ty phải thay đổi từ đầu tư ngắn hạn sang đầu tư dài hạn, mua trái phiếu chính phủ và đầu tư trực tiếp và các dự án phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất.

Hiện nay có 11 công ty bảo hiểm nhân thọ hoạt động ở Việt Nam, trong đó Bảo Việt là doanh nghiệp quốc doanh duy nhất (dù 30% cổ phần đã được công chúng nắm giữ) và 10 công ty bảo hiểm nhân thọ nước ngoài. Prudential là công ty có thị phần lớn nhất với trên 40%, sau đó là Bảo Việt (trên 30%). 9 công ty chia nhau 30% thị phần còn lại.

Thống kê cho thấy các công ty bảo hiểm nhân thọ trong nước dành 50% tổng số vốn đầu tư của họ vào trái phiếu chính phủ và khoảng 40% vào các tổ chức tín dụng. Bộ Tài chính đã điều phối với các tổ chức liên quan để đưa ra các biện pháp gồm ưu đãi đầu tư và cho vay thương mại để thuận lợi hóa hoạt động đầu tư của các công ty bảo hiểm.

Ngành kế toán

Lịch sử phát triển ngành kế toán ở Việt Nam tương quan với hoạt động kế toán ở các quốc gia khác mà trong những năm qua đã có mối quan hệ thương mại, xã hội và quân sự sâu sắc với Việt Nam. Trong thời gian 1960 – 1969, hệ thống kế toán Việt Nam bị ảnh hưởng chủ yếu bởi Trung Quốc. Trong giai đoạn 1969 – 1989, Liên Xô cũ đóng vai trò xúc tác, và từ năm 1989 đến 1995, Pháp và Hoa Kỳ có những ảnh hưởng nhất định.

Tuy nhiên, động thái hòa hợp dần với Chuẩn mực kế toán quốc tế (IAS) của Bộ Tài chính chỉ bắt đầu từ những năm 90. Tập hợp hoàn chỉnh các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) được ban hành vào cuối năm 2003. VAS dựa trên IAS, kiến thức về chuẩn mực của các quốc gia khác trong khu vực, kinh nghiệm của việc thực hành dịch vụ kiểm toán của các kiểm toán viên Việt Nam trong những năm gần đây và các điều khoản cũng như quy định về luật pháp hiện hành ở Việt Nam.

Ngành kiểm toán

Hoạt động kiểm toán độc lập xuất hiện và phát triển vào cuối những năm 90. Với nhiệm vụ tạo nên một cơ sở pháp lý cho việc thành lập, phát triển và quản lý hoạt động kiểm toán độc lập, Nhà nước đã ban hành Quy định về Kiểm toán độc lập trong nền kinh tế quốc dân, Quy định về chế độ thi cử và cấp chứng chỉ kiểm toán, và Quy định về Đăng ký và thực hành nghiệp vụ kiểm toán trong những năm trước đây. Tuy nhiên, nhiều chuyên gia trong nước và nước ngoài cho rằng đã đến lúc Việt Nam phải cải thiện hệ thống luật pháp để đảm bảo quy trình kiểm toán độc lập và luật trong nước phù hợp với các quy định quốc tế.

Theo lộ trình, bản dự thảo Luật Kiểm toán độc lập sẽ được trình Quốc hội vào tháng 5 năm 2010.

Bốn công ty kiểm toán hàng đầu của Anh Quốc đang chi phối hoạt động kế toán, kiểm toán ở Việt Nam. Với các dự án nối tiếp từ nguồn viện trợ ODA, các kế toán nước ngoài sẽ tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh ở Việt Nam. Khối lượng công việc của họ ngày càng tăng dần với việc thực thi Luật Doanh nghiệp cũng như sự mở cửa của thị trường chứng khoán. Có hai nhân tố giúp các công ty Việt Nam trở nên hợp pháp. Trước đây, họ hoạt

động theo phương pháp “hiệu quả về thuế” bằng việc tránh sự chú ý của các cơ quan chức năng. Từ khi ban hành Luật Doanh nghiệp và mở cửa thị trường chứng khoán, các công ty tư nhân Việt Nam đã tăng trưởng rất nhanh. Kế toán cũng tư vấn các doanh nghiệp Việt Nam cách làm để chuyển đổi sang công ty trách nhiệm hữu hạn, đặc biệt, sau một vài năm hoạt động, đủ tiêu chuẩn để được niêm yết trên sàn chứng khoán.

Kết luận

Kế hoạch phát triển ngành dịch vụ tài chính ở Việt Nam đã được phác thảo rất kĩ. Vai trò của các doanh nghiệp nước ngoài và phạm vi hoạt động ở Việt Nam sẽ góp phần mở rộng ngành này. Là thành viên của WTO, Việt Nam bắt buộc phải thực thi các cam kết để cho phép ngân hàng và công ty châu Âu cạnh tranh trên một sân chơi lành mạnh.

Dù kế hoạch phát triển ngành dịch vụ tài chính của chính phủ Việt Nam vẫn chưa chắc chắn, đặc biệt là về sự tham gia của các tổ chức, cá nhân nước ngoài, thì giờ đây ngày càng có nhiều người tin tưởng hơn vào sự phát triển vững mạnh của thị trường tài chính sẽ đóng góp cho sự phát triển của kinh tế Việt Nam.

2.8 NGÀNH BÁN LẺ

Tổng quan

Dù ngành bán lẻ ở Việt Nam vẫn còn non trẻ, đây được dự báo sẽ là ngành bùng nổ trong thời gian tới. Quá trình chuyển đổi từ ngành bán lẻ truyền thống sang cái gọi là “ngành công nghiệp bán lẻ” thực sự rất ấn tượng. Ngành này đã có tăng trưởng nhanh trong thời gian qua. Có hơn 8.300 chợ các loại và khoảng 400 siêu thị và trung tâm thương mại, so với chỉ 10 siêu thị và 2 trung tâm thương mại vào năm 1995. Ngành bán lẻ đã trải qua một cuộc tái cơ cấu sâu sắc chuyển đổi từ các doanh nghiệp quốc doanh trước đây sang một kết cấu đa dạng hơn bao gồm doanh nghiệp tư nhân, liên doanh, hợp tác xã và 100% vốn đầu tư nước ngoài. Các loại hình bán lẻ mới, hiện đại cũng đã dần xuất hiện. Bên cạnh các cửa hàng nhỏ lẻ và chợ truyền thống (vẫn chiếm đa số trong ngành này), là các loại hình bán lẻ khác như cửa hàng bách hoá, trung tâm mua sắm, cửa hàng chuyên dụng, bán hàng trên Internet, các loại hình này đều đã manh nha xuất hiện ở Việt Nam.

Bán lẻ đang là một ngành với vai trò ngày càng quan trọng. Trung bình, ngành này đóng góp đến 15% vào GDP hàng năm và tạo công ăn việc làm cho khoảng 5,4 triệu người, tương đương với ngành công nghiệp chế biến. Tổng doanh thu bán lẻ và trị giá dịch vụ của Việt Nam là hơn 67 tỷ đô la năm 2009, tăng trưởng khoảng 18,6% so với năm 2008. Theo

Tổng cục thống kê Việt Nam, tăng trưởng tổng doanh thu bán lẻ của hàng hoá và dịch vụ trong 2 tháng đầu năm 2010 là 27,4% so với cùng kỳ năm 2009. Theo RNCOS, một công ty nghiên cứu thị trường của Hoa Kỳ thì ngành bán lẻ Việt Nam sẽ đạt tổng trị giá 85 tỷ đô la vào năm 2012. Đây là một thành tựu đáng kể trong giai đoạn suy thoái toàn cầu và hậu khủng hoảng kinh tế.

Cơ hội

Hệ thống bán lẻ hiện đại, như các siêu thị (Big C, HaproMart) và các cửa hàng chuyên dụng (SJC, PNJ, Best Caring) đang ngày càng nhận được sự đón nhận của người tiêu dùng Việt Nam. Theo nghiên cứu của Nielson Việt Nam, 65% người tiêu dùng Việt Nam được khảo sát thỉnh thoảng mua hàng ở các siêu thị năm 2007. Tuy nhiên, con số này đã tăng lên đến 95% vào năm 2009. Đây chính là động lực phát triển hệ thống bán lẻ hiện đại.

Người tiêu dùng Việt Nam chuyển đổi dần từ mua hàng tại các chợ truyền thống sang hệ thống bán lẻ hiện đại. Điều này có thể được giải thích bằng sự tăng trưởng của GDP đầu người (khoảng 1.100 đô la năm 2009). Thu nhập khả dụng cao hơn tất yếu sẽ dẫn đến tiêu chuẩn sinh hoạt cao hơn, và đó là động lực chính cho sự gia tăng tiêu dùng. Với dân số trên 86 triệu người, Việt Nam thực sự là một thị trường mới nổi đầy hứa hẹn cho ngành bán lẻ. Xu hướng tiêu dùng ngày một tăng, đặc biệt là ở lớp trẻ, chiếm 70% dân số. Thế hệ trẻ ngày nay luôn sẵn lòng chi tiêu vào các sản phẩm và dịch vụ ngoại nhập mới và hiện đại. Là một thị trường cực kỳ hấp dẫn, Việt Nam đã thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài.

Toàn cầu hoá và các cam kết gia nhập WTO khiến Việt Nam phải mở cửa đáng kể trong chính sách đầu tư trực tiếp nước ngoài. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, các doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào lĩnh vực phân phối, bán lẻ sẽ có khả năng mở rộng quy mô kinh doanh cho tất cả các hàng hoá nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước hợp pháp, bao gồm xi măng, lốp xe, giấy, sắt thép, rượu, chất cồn mà trước đây bị hạn chế. Lộ trình mở cửa ngành bán lẻ là như sau:

- 01/2007: Nhà bán lẻ nước ngoài được quyền liên doanh với doanh nghiệp trong nước, phần vốn đóng góp của bên nước ngoài dưới 49%
- 01/2008: Xoá bỏ hạn chế mức độ đóng góp vốn của doanh nghiệp nước ngoài trong cơ sở liên doanh.
- 01/2009: Cho phép thành lập doanh nghiệp bán lẻ 100% vốn đầu tư nước ngoài

- 01/2010: Phạm vi hoạt động kinh doanh của các nhà bán lẻ nước ngoài được mở rộng: giờ đây họ có thể mở rộng hoạt động của mình đối với những sản phẩm trước kia bị hạn chế như xi măng, sắt thép, rượu và chất cồn.

Các nhà bán lẻ nước ngoài được dự đoán là sẽ tận dụng sự đón nhận ngày một nhiệt tình của người dân Việt Nam trong những trải nghiệm mới về sản phẩm ngoại. Nhãn mác ngoại quốc thu hút người dân Việt Nam vì chúng khẳng định địa vị xã hội và lối sống cao cấp đối với người dân. Thị trường vẫn đang tiếp tục phát triển và không cạnh tranh nhiều như ở các quốc gia phát triển khác. Việc mở cửa thị trường cùng với những chỉ số kinh tế hấp dẫn như mức độ tăng trưởng kinh tế liên tục và kì vọng về mức thu nhập cao hơn khiến Việt Nam trở thành một trong những thị trường hấp dẫn nhất châu Á.

Thách thức và các khuyến nghị

Rõ ràng là ngành bán lẻ Việt Nam đang tăng trưởng về lượng. Tuy nhiên, câu hỏi chính là làm thế nào để có sự tăng trưởng bền vững và tiếp tục phát triển ngành bán lẻ vẫn đang lạc hậu này. Có nhiều vấn đề tồn tại trong thị trường bán lẻ ở Việt Nam, cả vấn đề “cứng” và “mềm”. Cơ sở hạ tầng lỗi thời là rào cản lớn đối với sự phát triển của thị trường bán lẻ, cần có một kế hoạch dài hạn đối với sự phát triển hạ tầng cơ sở phục vụ nhu cầu kinh doanh bán lẻ và một chiến lược (hiện vẫn đang còn thiếu) cho sự phát triển này.

Việc áp dụng công nghệ thông tin trong hệ thống quản trị cũng là vấn đề, đặc biệt là khi các giao dịch mua hàng trực tuyến đang dần xuất hiện. Thống kê cho thấy ít hơn 1/3 doanh nghiệp hiện nay sử dụng công nghệ thông tin trong doanh nghiệp của mình. Vì vậy, cần phải chú trọng nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về tầm quan trọng và cách sử dụng công nghệ thông tin để thúc đẩy hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Một thách thức khác là ngành bán lẻ đang thiếu đội ngũ lao động được đào tạo. Rất nhiều nhân viên làm việc trong ngành này không có kiến thức, kĩ năng về Bán hàng và Marketing, thậm chí là cả những kĩ năng cá nhân. “Khách hàng là thượng đế” là một khẩu hiệu đang ngày càng được chấp nhận bởi nhà bán lẻ Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình này vẫn còn rất chậm chạp. Khó khăn này bản thân nó cũng mang lại cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài trong ngành bán lẻ, nếu họ tập trung đào tạo lực lượng lao động và định vị thương hiệu tốt hơn cho sản phẩm của họ thì họ sẽ phục vụ khách hàng tốt hơn. Ngày nay, người tiêu dùng có kỳ vọng cao hơn, không chỉ vào chất lượng sản phẩm mà còn dịch vụ khách hàng và độ thân thiện với môi trường của sản phẩm.

Một trong những thách thức chính của các nhà bán lẻ quốc tế khi kinh doanh ở Việt Nam là Economic Need Test - ENT (Đánh giá nhu cầu kinh tế). ENT là việc kiểm tra thực hiện bởi chính quyền địa phương đánh giá tình hình tại địa phương đó trước khi quyết định có nên cho phép cho nhà bán lẻ nước ngoài được mở thêm một cửa hàng bán lẻ thứ 2 hay không. ENT dựa trên 3 tiêu chí: số lượng nhà cung cấp dịch vụ hiện có trên một khu vực địa lý, tính ổn định của thị trường và quy mô địa lý của khu vực. Kế hoạch mở cửa hàng Lotte Mart thứ 2 ở Hà Nội đã bị từ chối vì ENT. Đáng chú ý là cho đến thời điểm hiện tại vẫn chưa có quy định chính thức nào được ban hành để làm rõ các tiêu chí của ENT, và đây được xem như một rào cản đối với nhà đầu tư nước ngoài khi họ có kế hoạch mở rộng hoạt động kinh doanh. Theo yêu cầu của các nhà đầu tư, cũng như vì sự phát triển của thị trường bán lẻ, chính phủ Việt Nam cần làm rõ các tiêu chí của ENT và chính quyền địa phương cũng phải hiểu, và thực hiện nhất quán quá trình Đánh giá nhu cầu kinh tế này.

3. PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

3.1. GIAO THÔNG

3.1.1. VẬN TẢI HÀNG KHÔNG

Không lưu ở Việt Nam do Cục Hàng không Dân dụng Việt Nam (CAAV) quản lý và điều tiết. Từ năm 1998, nội bộ CAAV được chia thành ba công ty nhà nước trực thuộc chịu trách nhiệm quản lý và xây dựng các sân bay ở miền Bắc, Trung và Nam gồm: Ban Quản lý Cụm cảng sân bay miền Bắc ở Hà Nội, Ban Quản lý Cụm cảng sân bay miền Trung ở Đà Nẵng và Ban Quản lý Cụm cảng sân bay miền Nam ở thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số có 23 cảng hàng không ở Việt Nam. Trong đó, 6 cảng ở miền Bắc, 8 ở miền Trung và 9 ở miền Nam. Số cảng hàng không quốc tế đã tăng lên 9 cảng nhờ việc từng bước xây dựng lại và nâng cấp các cảng hàng không trong nước lên mức dịch vụ quốc tế. Các cảng quan trọng nhất là Sân bay Quốc tế Nội Bài tại Hà Nội, Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất tại thành phố Hồ Chí Minh, Sân bay Quốc tế Đà Nẵng tại Đà Nẵng, Sân bay Cam Ranh ở Nha Trang và Sân bay Quốc tế Cát Bi tại Hải Phòng. Có 4 cảng hàng không khác ở cấp quốc tế tại Cần Thơ, Chu Lai, Đà Lạt và Huế, nhưng ít quan trọng hơn do đường băng ngắn hơn.

Các kế hoạch phát triển toàn diện nêu trong Kế hoạch Tổng thể 2020 có cả việc nâng cấp hầu hết các cảng hàng không. Việc nâng cấp này gồm các tòa nhà (ga hàng không) và đường băng cũng như thiết bị hàng không và bảo vệ an ninh hiện đại cần thiết để nâng tiêu chuẩn lên mức được công nhận. Cơ sở hạ tầng cảng hàng không yếu kém và không thể đáp ứng một cách đầy đủ lượng khách và hàng hóa tăng nhanh trong các năm tới. Lượng hành khách hàng năm sẽ tăng lên khoảng từ 12-15%. Công suất của các cảng hàng không sẽ được nâng lên để đáp ứng việc đi lại của khoảng 33 triệu lượt hành khách trước năm 2020.

Trong thập niên tới, dự án quan trọng nhất là Sân bay Quốc tế Long Thành được xây dựng ngoài thành phố Hồ Chí Minh để thay thế sân bay Tân Sơn Nhất nằm trong thành phố hiện nay. Nhiều cảng hàng không chính hiện đang xây dựng hoặc chuẩn bị xây dựng lại. Bộ Xây dựng ước tính tổng đầu tư vào vận tải hàng không năm 2020 sẽ vào khoảng 13,4 tỷ USD.

Việt Nam thiếu phương tiện để đầu tư cho tất cả các dự án và luôn có nhu cầu về vốn ODA. Chính phủ Việt Nam cởi mở với đầu tư nước ngoài vào cảng hàng không và xây dựng sân bay (dưới dạng BOT và các mô hình khác), đây được coi là phương tiện cần thiết để thúc đẩy việc hiện đại hóa ngành dịch vụ quan trọng này.

Có 4 hãng hàng không đặt trụ sở tại Việt Nam. Hãng lớn nhất là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam (Vietnam Airlines). Đây là hãng vận tải hàng không mang quốc kỳ Việt Nam và được thành lập với tư cách một doanh nghiệp quốc doanh vào tháng 4/1989. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam sau đó được hình thành vào năm 1993, sau khi sáp nhập với một số công ty dịch vụ. Hãng này là thành viên của IATA từ năm 2006. Vietnam Airlines hiện chưa thuộc một liên minh hàng không nào, nhưng đã ký Hiệp định gia nhập với SkyTeam vào giữa tháng 4/2009 và sẽ trở thành thành viên của Liên minh này vào tháng 6/2010, trở thành hãng vận tải duy nhất trong khu vực Đông Nam Á tham gia vào Liên minh này. Công ty dịch vụ hàng hóa là bộ phận thuộc Vietnam Airlines, cung cấp dịch vụ hàng hóa cho hàng trăm điểm đến ở châu Á, châu Âu, Bắc Mỹ và châu Đại Dương, thông qua mạng lưới của chính hãng cũng như của các đối tác. Trong năm 2008, Vietnam Airlines đã vận chuyển 5,3 triệu hành khách trên các chuyến bay nội địa (tăng 12,7% so với năm 2007) và 123.800 tấn hàng hóa (tăng 6,9% so với năm 2007). Vietnam Airlines cũng là cổ đông chính của hãng vận tải lớn thứ hai Việt Nam là Pacific Airlines, cổ phần này lúc đầu được chuyển cho Bộ Tài chính, sau đó đưa về Tổng Công ty Đầu tư Vốn Nhà nước (SCIC). Vietnam Airlines nắm giữ toàn bộ Công ty Bay Dịch vụ hàng không Việt Nam (VASCO), một hãng hàng không khu vực ở miền Nam Việt Nam.

Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines (hoạt động dưới tên gọi Jetstar Pacific) là hãng hàng không giá rẻ đặt trụ sở tại TP HCM. Hãng này vận hành các dịch vụ trong nước và quốc tế, cũng như các chuyến bay theo hợp đồng. Trước đây được biết tới với cái tên Pacific Airlines, hãng này đổi tên thành Jetstar Pacific vào tháng 5/2008 để trở thành một phần của mạng lưới Jetstar LCC do một cổ đông là hãng hàng không Úc, Qantas, vận hành. Hãng hàng không này được thành lập năm 1991, bắt đầu hoạt động vào tháng 4/1991 và đã trải qua một số giai đoạn tái cơ cấu công ty. Do thay đổi chủ sở hữu vào tháng 7/2007, Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines nay thuộc sở hữu của Tổng Công ty Đầu tư Vốn Nhà nước (SCIC), Saigontourist, ông Lương Hoài Nam (Tổng Giám đốc) và hãng Qantas của Úc.

Công ty Dịch vụ Hàng không Việt Nam (VASCO) là hãng hàng không theo hợp đồng và lịch trình, vận hành các chuyến bay trong khu vực. Đây là một công ty con trực thuộc Vietnam Airlines. Công ty này đặt trụ sở tại TP HCM và cung cấp dịch vụ hành khách theo lịch trình ở miền Nam Việt Nam. Công ty này cũng thực hiện các chuyến bay theo hợp đồng, cứu thương, tìm kiếm và cứu nạn, bay ra đàn khoan dầu và các dịch vụ hàng không dân dụng khác. VASCO được thành lập theo một chỉ thị của Chính phủ vào năm 1987, và ban đầu là một phần của Vietnam Airlines. Công ty bắt đầu thực hiện các chuyến bay vận

chuyển hàng khách theo lịch trình một cách độc lập với Vietnam Airlines vào năm 2004 và được phép cổ phần hóa một phần công ty. Theo báo cáo, Vietnam Airlines mong muốn sử dụng VASCO như là một hãng hàng không giá rẻ, được thành lập khi liên kết với các đối tác nước ngoài.

Công ty Cổ phần hàng không VietJet, kinh doanh dưới tên gọi VietJet Air, là hãng hàng không dự kiến sẽ thành lập, đặt trụ sở tại Hà Nội và là hãng hàng không tư nhân đầu tiên trong nước kể từ khi dự án Indochina Airlines phá sản. Công ty này đã được Bộ Tài chính phê duyệt cho phép triển khai các kế hoạch của công ty vào tháng 11/2007 và hiện đang đàm phán về thương hiệu, lôgô và giấy phép hoạt động trong tương lai của công ty với CAAV, sau khi Air Asia tuyên bố vào tháng 2/2010 rằng hãng này đã mua 30% cổ phần của VietJet.

Hai hãng vận tải trong nước nữa là Công ty Cổ phần hàng không Mê-công và hãng hàng không tư nhân chuyên về vận tải hàng hóa đầu tiên của Việt Nam – Công ty Cổ phần hàng không Trãi Thiên - Trai Thien Air Cargo (đã nhận được giấy phép kinh doanh vào năm 2009) phải hoãn các chuyên bay thương mại đầu tiên ít nhất tới tháng 4/2010 vì các công ty này chưa trình kế hoạch kinh doanh của mình cho các cấp có thẩm quyền.

3.1.2 VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ GIAO THÔNG CÔNG CỘNG

Tổng quan

Cơ sở hạ tầng giao thông hay tình trạng thiếu vắng cơ sở hạ tầng này đã và đang là những thách thức chính của Việt Nam trong vài thập kỷ qua và vẫn sẽ là một trong những vấn đề cản trở sự phát triển kinh tế xã hội ổn định trong tương lai của đất nước này. Thậm chí nếu việc nâng cấp ngành giao thông là một trong những trục chính sách chủ đạo trong các chính sách của chính phủ từ đầu thập niên 1990, tình trạng trì trệ tại những thành phố lớn và tốc độ tăng trưởng kinh tế liên tục cho thấy cơ sở hạ tầng cần có sự đầu tư lớn trong những năm sắp tới.

Nguồn kinh phí là một trong những vấn đề chính mà các cơ quan phát triển cơ sở hạ tầng giao thông phải đối mặt. Mặc dù tầm quan trọng của đầu tư công đã giảm dần do tăng các nguồn cấp vốn khác (như ODA, và ở mức độ ít hơn là vốn đầu tư tư nhân), chi tiêu công và các hình thức cấp vốn truyền thống khác vẫn giữ vị trí dẫn đầu. Điều kiện đưa ra với các nhà đầu tư tư nhân (dưới các hình thức BOT và chương trình PPP) dường như vẫn kém ưu đãi hay hấp dẫn so với điều kiện của các nước khác. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam, nhận thức được tầm quan trọng của việc thúc đẩy đầu tư tư nhân, nhất là từ nước ngoài, thông

qua các cơ chế BOT, BTO và quy định BT (Nghị định 108 thông qua tháng 11/2009 và có hiệu lực từ ngày 15/1/2010) mới và rõ ràng hơn.

Như đã nêu, một đặc điểm quan trọng của việc cấp vốn cho các công trình công cộng ở Việt Nam là vai trò của ODA. Các nhà tài trợ đa phương, nhất là ADB, Ngân hàng Thế giới cũng như các nhà tài trợ song phương (cụ thể là Nhật Bản, ngoài ra còn có Hàn Quốc và nhiều nước châu Âu), rất tích cực hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng mới. Các chương trình cấp vốn và hợp tác mới về cơ sở hạ tầng đã được tìm kiếm trong năm 2010, trong đó Quỹ Cơ sở hạ tầng ASEAN (AIF) và Hiệp định Bảo lãnh Tín dụng ASEAN+3 do các nước thành viên ASEAN cùng Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đứng ra ký kết.

Những ưu tiên về chi tiêu công tập trung vào khôi phục và nâng cấp các trục đường chính có độ dài lớn. Từ năm 2006, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) và Bộ Giao thông Vận tải (MOT) đã đề ra nhiều mục tiêu, chủ yếu về đường cao tốc và đường liên thông quốc tế. Các cấp trung ương muốn thúc đẩy các đề án BOT và BTO, được thông qua theo Quyết định số 2667/QĐ-BGTVT tháng 8/2007 của Bộ Giao thông Vận tải. Đến nay, khối tư nhân vẫn chưa mấy quan tâm tới việc đầu tư vào lĩnh vực này nhưng điều này sẽ sớm thay đổi ngay khi một số dự án PPP thí điểm được lựa chọn và thực hiện trong khuôn khổ hỗ trợ của WB thông qua Văn phòng Phát triển chương trình PPP (PDO) tại Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Việc chính phủ gần đây tuyên bố ủng hộ đợt phát hành trái phiếu quốc tế của Tổng Công ty BOT Cầu Phú Mỹ đánh dấu một bước ngoặt trong việc rót vốn đầu tư vào cơ sở hạ tầng giao thông của Việt Nam.

Cơ sở hạ tầng

Đường bộ

Vào cuối năm 2008, hệ thống đường bộ của Việt Nam có tổng chiều dài là 223,290 km, trong đó 17,295 km là đường quốc lộ có điều kiện bảo quản tốt nhất (83.5% được rải đường). Khoảng gần 1/4 hệ thống đường bộ là đường nhiều làn. Trên cơ sở đó, Bộ Giao thông – Vận tải định hướng vào nâng cấp hệ thống đường bộ hiện có và xây dựng các đường cao tốc quốc gia trực chính (dự kiến khoảng 6,313 km đường). Việc thành lập Công ty Đường Cao tốc Việt Nam (VEC) thay thế cho mô hình Ban Quản lý Dự án (PMU) là nhằm thúc đẩy hình thành hệ thống giao thông đa phương tiện, xuyên quốc gia (đều là 2 mục tiêu trong Đề án Đường bộ Tổng thể 2020) với vốn huy động theo 3 mô hình: 100% vốn chính phủ, dự án BOT địa phương và thỏa thuận PPP với nước ngoài.

Theo Kế hoạch Tổng thể Đường cao tốc, chương trình ngắn hạn (2006-2015) có 21 dự án có tổng chiều dài 1,968 km (ngân sách ước tính là 11.556 tỉ USD), còn chương trình trung hạn (2016-2025) có 8 dự án nữa với tổng chiều dài 875 km (ngân sách ước tính là 5.238 tỉ USD) VEC đã công khai hóa các dự án chính để kêu gọi đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư.

Các dự án chính đang thực hiện trong 2009-2010 bao gồm dự án đường cao tốc Cầu Giẽ - Ninh Bình dài 56km với ngân sách 400 triệu USD là nguồn vốn của VEC, đường cao tốc Nội Bài – Lào Cai chủ yếu dùng nguồn vốn vay của ADB (dài 245 km, ngân sách 1,249 tỉ USD) và đường cao tốc HCM – Long Thành – Dầu Giây (55km với 932,4 triệu USD) sử dụng nguồn vốn ODA của JICA và vốn OCR của ADB.

Nhiều dự án hiện đang trong giai đoạn chuẩn bị, và hầu hết đều sẽ đi vào thực hiện từ năm 2011. Trong số các dự án này, đáng kể đến có: dự án đường cao tốc Bến Lức – Long Thành (45 km), đường cao tốc Hà Nội – Lạng Sơn (130 km), đường cao tốc Hạ Long – Móng Cái (128 km), đường cao tốc Đà Nẵng – Quảng Ngãi (131,5 km) và đường cao tốc Nội Bài – Mai Dịch (20,2km) với nguồn vốn dự kiến cần có là 4,642 tỉ USD.

Đường sắt

Hệ thống đường sắt có tổng chiều dài là 2.632 km (82% có khổ độ 1m), hệ thống đường sắt không được coi là hệ thống vận tải quan trọng do chỉ chiếm 5% tổng lượng hành khách và 4% lượng hàng hóa chuyên chở.

Từ 2003, Cục Đường sắt Việt Nam (VNRA) chịu trách nhiệm về quy hoạch và giám sát các dự án đường sắt trên toàn quốc còn Tổng công ty Đường sắt Việt Nam (VTC) thì tập trung vào hoạt động kinh doanh. Cả 2 đơn vị này đều do Bộ Giao thông – Vận tải quản lý, và đều tham gia xây dựng Kế hoạch Tổng thể phát triển Giao thông Đường sắt Việt Nam đến 2020 và tầm nhìn tới 2030.

Các mục tiêu đặt ra đối với vận tải đường sắt giai đoạn 2012-2020 bao gồm tăng số lượng hành khách và hàng hóa vận chuyển sử dụng đường sắt lên 13% và 14%, nâng cao tỷ lệ đường sắt (lên 15-17km trên 1000km² và 50-70 km trên 1 triệu người dân) đồng thời nâng cao tỷ lệ các đoạn đường sắt khổ rộng gấp 2 lần (35-39%). Ngành đường sắt tập trung vào sản xuất và lắp ráp toa xe và đầu máy mới (đạt các tiêu chuẩn quốc tế) để đạt mục tiêu chiếm 50-60% tổng nguồn cung.

Về hệ thống đường sắt, có 2 chương trình chính bao gồm:

“Hai Hành lang và Một Vàng đai kinh tế” gắn kết miền Bắc Việt Nam và Trung Quốc (Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng và Hà Nội – Đồng Đăng; xem Công văn 6824/VPCP-CN vào 11/2006), trong đó giai đoạn một sẽ phục hồi và nâng cấp tuyến đường sắt Yên Viên – Lào Cai, sẽ được tiến hành vào 2010 và dùng nguồn vốn ADB và AFD (160 triệu USD).

Đường sắt Thống nhất có kế hoạch khá tham vọng với tổng chiều dài tàu cao tốc là 1.570km, kết nối TP. HCM với Hà Nội. Liên doanh Tư vấn Việt-Nhật đã ra Báo cáo cuối cùng vào 2/2009 và dự kiến sẽ trình lên Quốc hội phê duyệt vào 5/2010. Với tổng chi phí ước tính là 55,8 tỉ USD, dự án sẽ kéo dài đến tận 2035, trong đó 2 giai đoạn đầu tiên sẽ được triển khai từ 2011: Hà Nội – Vinh (320km khẩu độ rộng gấp 2, 12,9 tỉ USD) và TP. HCM – Nha Trang (400km, 6,5 tỉ USD).

Dự án lớn thứ 3 là Dự án Singapore – Côn Minh (SKRL), là đường kết nối Việt Nam với Malaysia và Singapore xuyên qua Campuchia. Chính phủ Úc và Nhật Bản phối hợp với ADB tỏ ra hết sức tích cực trong dự án này, mặc dù dự án này còn đang ở giai đoạn ban đầu (phục hồi lại CSHT đường sắt tại Campuchia).

Kết nối các trung tâm kinh tế xã hội của đất nước, kết hợp thành một thể thống nhất các loại phương tiện vận tải và thu hút các nhà đầu tư kinh tế tham gia đầu tư vào xây dựng cũng như vận hành hệ thống đường sắt là mục tiêu cơ bản của VNRA và VRC. Để đạt được mục tiêu này, nhu cầu đất cần thiết là 12.685 ha, nhu cầu năng lượng khoảng 4.972 triệu KWh/năm và cần có 71 tỉ USD cho giai đoạn từ nay đến 2020. Nguồn vốn sẽ được huy động từ ngân sách, ODA, trái phiếu chính phủ và vốn của nhà đầu tư tư nhân.

Giao thông đô thị

Ủy ban Nhân dân TP. HCM và Hà Nội và Sở GTCC ở các thành phố này gặp phải nhiều thách thức liên quan đến hệ thống giao thông vận tải. Cả 2 thành phố đều đang tiếp nối đà tăng trưởng trong những năm vừa qua, nhưng còn chưa có hệ thống giao thông vận tải đại chúng hiện đại và đã bộc lộ nhiều bất cập đáng kể về bảo vệ môi trường, tắc nghẽn giao thông và sử dụng năng lượng.

Cơ quan nhà nước trực thuộc Sở GTCC đã được thành lập ở cả 2 thành phố để phụ trách phát triển hệ thống đường sắt trong đô thị. Ban Quản lý Đường sắt Đô thị (MAUR) tại TP. HCM và Ban Quản lý Phát triển Giao thông Công cộng và Tàu điện ở Hà Nội, là các cơ quan chịu trách nhiệm lập quy hoạch và triển khai 3 hệ thống giao thông vận tải đại chúng

là: hệ thống xe buýt tốc độ cao, đường sắt trên cao và tàu điện ngầm: 4 tuyến đường ở Hà Nội và 6 tuyến ở TP. HCM.

Phần lớn nguồn vốn cần thiết (khoảng 15 tỉ USD) cho các dự án không lồ này sẽ huy động từ các nhà tài trợ quốc tế, chủ yếu là ADB, Nhật Bản, Trung Quốc và các nước châu Âu, là các nhà tài trợ đã thực hiện tài trợ cho công tác nghiên cứu khả thi. Các dự án này hiện đang phải gánh chịu tác động tăng giá, chi phí đầu vào và chậm tiến độ do cơ chế tài chính quá phức tạp và khó khăn trong giải toả mặt bằng.

Cơ hội và kiến nghị

Các doanh nghiệp châu Âu kinh doanh trong lĩnh vực CSHT giao thông vận tải đã khá chủ động trong triển khai lập kế hoạch và nghiên cứu khả thi, đặc biệt là đối với hệ thống giao thông vận tải đại chúng trong đô thị cũng như với đường bộ và đường sắt. Hiện có nhiều dự án đáng chú ý theo đó các doanh nghiệp châu Âu đã cung cấp các thiết bị có độ phức tạp cao. Như đã đề cập ở trên, hầu hết các dự án này đều được tài trợ bằng nguồn vốn từ các nhà tài trợ đa phương hoặc song phương, các nhà tài trợ này thường có quy trình và thủ tục riêng về mua sắm và đấu thầu trong trường hợp sử dụng các khoản vay hỗ trợ kỹ thuật có điều khoản ưu đãi.

Việt Nam quyết tâm cao trong phát triển cơ sở hạ tầng, điều này cho thấy đây là một thị trường nhiều triển vọng. Tuy nhiên, cạnh tranh khá khốc liệt; bất cứ doanh nghiệp châu Âu nào kinh doanh về tư vấn, kỹ thuật, máy móc thiết bị, xây dựng, đều phải cần có thời gian, vị thế quốc tế, kiến thức về địa phương và nguồn lực cần thiết mới có thể thực hiện được chiến lược thích hợp để tham gia thị trường này. Cần đặc biệt lưu ý tới việc thúc đẩy hơn nữa loại hình PPP và tăng cường vai trò của khu vực tư nhân tham gia vào thị trường.

3.1.3 PHÁT TRIỂN CẢNG BIỂN VÀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BIỂN

Lĩnh vực giao thông đường biển vai trò ngày càng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Việt Nam và có tiềm năng phát triển mạnh trong thời gian tới. Mặc dù có nhiều thách thức, nhưng lĩnh vực này đang tỏ rõ triển vọng lớn đối với các doanh nghiệp nước ngoài. Phần dưới đây nêu tổng quan về lĩnh vực giao thông vận tải đường biển của Việt Nam, trong đó phân tích nhiều thách thức đặt ra và xác định các cơ hội tiềm tàng cho sự tham gia của các doanh nghiệp châu Âu.

Cảng biển ở Việt Nam

Việt Nam có vị trí địa lý chiến lược, là nơi các đường hàng hải quốc tế quan trọng đi qua và có đường bờ biển kéo dài tới 3.260km. Hiện có 39 cảng biển, trong đó 17 cảng là cảng quốc gia, 23 cảng địa phương và 9 cảng chuyên dụng cho công nghiệp. Hệ thống các cụm cảng biển quanh Tp. HCM có điều kiện trang bị công nghệ và thiết bị tiên tiến nhất nước, chiếm 61% lượng công-te-nơ và 48% tổng lượng hàng hoá vận chuyển của cả nước. Do mật độ quá cao và các bất cập về môi trường, kể từ 2005, các cảng xung quanh TP. HCM được sắp xếp lại vị trí cho phù hợp hơn, về cơ bản cả hệ thống được chuyển xa khu dân cư trung tâm thành phố, đồng thời gần với các khu kinh tế phía nam (cụm cảng Bà Rịa – Vũng Tàu) và khu công nghiệp (cụm cảng Đồng Nai) hơn. Cảng biển quan trọng thứ 2 của Việt Nam là Hải Phòng, nằm ở phía Bắc, trực tiếp phục vụ Thủ đô Hà Nội. Cảng này chiếm khoảng 31% số công-te-nơ và 13% lượng hàng hoá.

Các cảng biển của Việt Nam được chia theo 6 khu vực (xem bảng ở dưới) và về cơ bản được phân bố đều theo đường bờ biển của đất nước. So với các tiêu chuẩn quốc tế, các cảng này đều có quy mô nhỏ; ngay cả các cảng biển lớn nhất ở Việt Nam cũng chỉ bằng một phần nhỏ năng lực – tính theo tổng trọng lượng tàu cũng như năng lực kho trữ - của các cảng biển khác trong khu vực các nước Đông Nam Á mà thôi. Tính đến cuối năm 2009, cảng lớn nhất của Việt Nam chỉ đón được tàu hàng 50.000 DWT và tàu công-te-nơ 6.000 TEU, trong khi hầu hết các cảng còn lại đều phân đầu để đón được tàu hàng 30.000 DWT, và còn thiếu nhiều thiết bị cần thiết để đón tàu công-te-nơ. Do đó, một lượng lớn hàng hóa đến và đi từ Việt Nam vẫn tiếp tục được chuyển qua các điểm nút trong khu vực như Singapore, Cao Sung và Hồng Kông. Tình hình có thể sẽ được cải thiện trong những năm tới khi năng lực đón tàu trọng tải lớn của cảng Cái Mép thuộc cụm cảng Bà Rịa – Vũng Tàu tăng lên, sẽ trở thành cảng biển đầu tiên kết nối trực tiếp Việt Nam với Bắc Mỹ và châu Âu.

Thiếu cảng nước sâu cũng như thiết bị đón tàu vào cảng nước sâu không phải là thách thức duy nhất đối với các cảng biển Việt Nam. Mà còn có nhiều yếu điểm khác cần khắc phục như: thiếu sự gắn kết với các mạng lưới giao thông vận tải khác; thiếu các thiết bị phụ trợ phục vụ dịch vụ logistic; chất lượng dịch vụ còn thấp; thiếu lao động có chuyên môn; công tác quản lý hành chính còn cồng kềnh, quản lý cảng chưa được chuẩn hóa; và nhiều điểm khác nữa. Mặc dù có nhiều điểm cần khắc phục như trên, nhưng các cảng biển Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển mạnh trong những năm gần đây, các con số dự báo chính thức cũng hết sức ấn tượng (tính theo tổng lượng hàng hóa qua cảng):

*Tổng lượng hàng hóa qua cảng ở Việt Nam: theo nhóm cảng và loại hàng hóa
(Triệu tấn)*

Khu vực/loại hàng	2005	2007	2008	2009	2015	2020	2030
1. Miền Bắc ¹					86-90	118-163	242-313
2. Bắc Trung Bộ ²					69-80	132-152	212-248
3. Trung Bộ ³					41-46	84-104	154-205
4. Nam Trung Bộ ⁴					63-100	142-202	271-384
5. Đông Nam Bộ ⁵					185-200	265-305	495-650
6. Đồng Bằng Sông Mêkông ⁶					54-75	132-156	206-300
Tổng số - Toàn Việt Nam	139	181	197	251	498-590	870-1083	1580-2100
Hàng bách hóa và Công-te-nơ					254-280	410-488	880-1180
Công-te-nơ			55	62			
Công-te-nơ (triệu TEU)	2.9	4.5	5.0	5.5	13.5-15.2	24.5-29.0	57.5-79.0
Hàng rời		79	88	126			
Than và Quặng					164-210	350-463	563-745
Hàng lỏng		35	36	42	80-100	110-132	137-175
Chuyển tải		17	18	20			
Tổng số - tất cả các loại hàng hóa	139	181	197	251	498-590	870-1083	1580-2100

Nguồn: Kế hoạch Tổng thể 2009 về Phát triển Hệ thống Cảng biển Việt Nam đến 2020, Định hướng đến 2030; Hàng hải Việt Nam

Chú thích 1: Hải Phòng, Hòn Gai; 2: Nghi Sơn, Nghệ An, Sơn Dương – Vũng Áng; 3: Đà Nẵng, Dung Quất; 4: Vân Phong, Quy Nhơn, Nha Trang – Ba Ngòi; 5: Bà Rịa – Vũng Tàu, TP. HCM, Đồng Nai; 6: Cần Thơ.

Tổng khối lượng hàng hóa và công-te-nơ qua cảng ở Việt Nam đã tăng lên gấp 2 lần kể từ 2005 đến 2009, đạt lần lượt là 251 triệu tấn và 5,5 triệu TEU. Năm 2008, tốc độ tăng hàng hóa giảm xuống 8%, nhưng trong năm 2009 đã tăng trở lại lên mức 28%. Thực tế này

phản ánh kết quả vững chắc của nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu (GDP tăng trưởng 5,3% trong năm 2009) và đầu tư vào việc mở rộng năng lực của các cảng biển vẫn liên tục gia tăng. Cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam dự báo lượng hàng hóa qua cảng sẽ tăng trưởng 12% trong năm 2010. Năm 2009, hàng rời chiếm khoảng 50% tổng lượng hàng hóa, công-te-nơ chiếm 25% và hàng dạng lỏng chiếm 17%. Vận chuyển hàng rời tăng trưởng nhanh nhất, còn lượng hành khách chuyên chở giảm xuống mạnh từ 511.000 xuống còn 303.000 người. Vận tải xăng dầu quốc tế có xu hướng giảm xuống tại Việt Nam trong những năm tới do nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam bắt đầu đi vào hoạt động từ năm 2009, trên cơ sở sử dụng nguồn tài nguyên của quốc gia.

Các cảng biển Việt Nam nằm dưới sự giám sát của Bộ Giao thông Vận tải, Cục Hàng hải và chính quyền tỉnh. Các cảng biển này chịu sự chi phối của các hệ thống quản lý khác nhau của chính quyền địa phương cũng như các doanh nghiệp nhà nước có quy mô lớn như Vinalines, Vinashin và Petrovietnam. Một số cảng hoạt động theo thoả thuận liên doanh, trong đó các doanh nghiệp nước ngoài không được nắm giữ đủ số cổ phần chi phối.

Vào tháng 12/2009, Thủ tướng phê duyệt Kế hoạch Tổng thể về Phát triển hệ thống Cảng biển Việt Nam cho đến 2020, định hướng tới 2030 (Quyết định số 2190/QĐ-TTg) trong đó xác định rõ lộ trình chi tiết với nhiều đột phá tham vọng để mở rộng và nâng cấp các cảng biển ở Việt Nam.

3.2. CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG

Lĩnh vực viễn thông của Việt Nam đã đạt được những thành tựu nổi bật trong những năm gần đây. Mạng 3G và dịch vụ mở rộng sẽ tạo điều kiện cho các hoạt động kinh doanh dịch vụ giá trị gia tăng như internet banking, giải trí và báo trí, phương tiện thông tin đại chúng.

Số liệu thực tế

Mức độ phát triển đường điện thoại cố định ở Việt Nam tăng lên đáng kể từ mức 4,8 điện thoại trên 100 người dân năm 2000, lên mức 17,3 năm 2008. Hầu hết các xã ở Việt Nam đều có thể kết nối và lắp đặt được điện thoại cố định.

Khoảng 61,4% hộ gia đình có điện thoại cố định tính đến năm 2008. Tổng số có khoảng 12 triệu điện thoại cố định trên cả nước, con số này nhiều khả năng sẽ không tăng đáng kể thêm nữa do nhiều giải pháp khác đã được sử dụng để thay thế; mạng lưới cố định không dây đang trở nên phổ biến, đặc biệt là ở thành thị.

Trong những năm gần đây thuê bao di động phát triển rất mạnh gây ấn tượng đặc biệt. Hiện nay, có khoảng 130 triệu thuê bao điện thoại ở Việt Nam trong khi tổng dân số là 87 triệu dân. Cần lưu ý rằng có nhiều số thuê bao không hoạt động nữa, và số thuê bao trả trước là đối tượng tăng nhanh trong những năm qua. Năm 2009, có khoảng 92 triệu thuê bao di động. Trong đó khoảng 50% số thuê bao di động là ảo, có nghĩa là người sử dụng tận dụng các đợt khuyến mãi của các công ty mạng di động chứ không sử dụng lâu dài. Luật Viễn thông và Tần số có hiệu lực kể từ 1/7/2010 sẽ thiết lập lại các biện pháp kiểm soát với tình trạng khuyến mại quá mức của các công ty mạng di động.

Hai doanh nghiệp nhà nước là Tập đoàn Bưu chính và Viễn thông Việt Nam (VNPT) và Bộ Quốc phòng (Viettel), chiếm lĩnh thị trường với 85% thị phần điện thoại cố định và 92% thị phần điện thoại di động.

Việt Nam có 7 công ty mạng viễn thông, Vinaphone và VMS Mobifone thuộc VNPT, Viettel, GTel (thuộc Bộ Công an) và Hà Nội Telecom (HT Mobile) cung cấp mạng GSM, còn 2 công ty mạng viễn thông là S-Telecom (S-Fone) và EVN Telecom sử dụng mạng CDM. Gần đây, một công ty đầu tiên sử dụng mạng ảo (không xây dựng cơ sở hạ tầng của công ty) là Đông Dương Telecom đã nhận được giấy phép hoạt động. FPT Telecom và VTC hiện vẫn chưa nhận được giấy phép.

Một trong những yếu tố nền tảng cho chính phủ điện tử, thương mại điện tử và giao dịch điện tử chính là chứng nhận chữ ký điện tử và Việt Nam hiện đã có 2 nhà cung cấp là VNPT và NacencommSCT thuộc Hanel.

Nhằm đảm bảo tăng trưởng ổn định thị trường viễn thông, Bộ Thông tin và Truyền thông hiện đang xem xét đề xuất về việc giữ nguyên số cho thuê bao khi dịch chuyển giữa các công ty mạng khác nhau.

3G ở Việt Nam

Năm 2009, 4 giấy phép dịch vụ điện thoại di động 3G được cấp cho VNPT (Vinaphone và Mobifone VMS), Viettel và tập đoàn điện lực EVN và Hà Nội Telecom. Tổng đầu tư vào cơ sở hạ tầng 3G của các doanh nghiệp này là khoảng 2,1 tỷ USD.

Đến nay, các dịch vụ 3G gồm mobile internet, thoại hình, mobile TV, được phục vụ đến các thuê bao của Vinaphone, VMS Mobifone và Viettel. VNPT báo cáo đã có hơn 13 triệu thuê bao 3G đăng ký theo dạng thanh toán theo thực tế. Tuy nhiên, 3G vẫn đang gặp phải một số vấn đề như nghẽn mạng, thiếu dung lượng bộ nhớ, chất lượng hình ảnh và âm

thanh còn thấp... Đến nay, VMS Mobifone mới sử dụng được khoảng 10% công suất mạng 3G.

Theo tổ chức theo dõi thị trường BMI có trụ sở tại Anh, Việt Nam hiện có khoảng 100.000 thuê bao 3G. Các trở ngại chính đối với sự phát triển của mạng 3G ở Việt Nam là về vấn đề chi phí và các thiết bị tương thích công nghệ 3G. BMI dự báo sẽ có khoảng 4,5 triệu thuê bao 3G vào 2013, chiếm khoảng 2% tổng số thuê bao di động.

Đến tháng 5/2009, chỉ có 9,17% hộ gia đình có đường kết nối internet tại nhà, nhưng số người dùng internet lên tới 21,4 triệu người, chiếm khoảng 1/4 dân số. Cà-phê internet có ở khắp nơi trên cả nước, thậm chí ở các vùng xa xôi.

Theo báo cáo xếp hạng do Nokia Siemens xây dựng năm 2010, trong đó so sánh 50 quốc gia, thì Việt Nam được xếp thứ 15 theo Bảng chấm điểm Kết nối, vượt trên Trung Quốc và Ấn Độ.

Tương lai và triển vọng

Theo nghiên cứu của tổ chức Pyramid Research có trụ sở tại Hoa Kỳ, dịch vụ internet di động là phương thức nhanh nhất để các công ty mạng đạt được lợi thế cạnh tranh trong ngành viễn thông. Mặc dù thị trường dịch vụ internet giá trị gia tăng ở Việt Nam còn nhỏ, nhưng các lĩnh vực internet banking, giải trí, báo chí và phương tiện đại chúng... sẽ tạo ra nhiều tiềm năng kinh doanh trong tương lai.

Trong giai đoạn từ 2004 đến 2009, thị trường giải trí và báo chí, phương tiện đại chúng tại Việt Nam đã tăng trưởng gấp 3 lần, nhờ có hệ thống TV nhiều kênh, internet băng thông rộng và điện thoại di động. Trong báo cáo Triển vọng Toàn cầu ngành Giải trí và Truyền thông do PriceWaterhouseCoopers đưa ra, Việt Nam sẽ có một thị trường trị giá trên 2,3 tỷ USD vào 2013 với mức tăng trưởng tối đa là 16,7%.

Trong báo cáo về “Thị trường Trò chơi trực tuyến ở Việt Nam”, tổ chức Research&Markets dự báo số người chơi trò chơi trực tuyến ở Việt Nam sẽ tăng trên 11 triệu người vào năm 2013, nhờ các yếu tố như thu nhập tăng cao hơn, kết nối internet cao hơn và dân số trẻ.

Công nghệ thông tin

Ngành IT ở Việt Nam hiện vẫn trong giai đoạn phát triển ban đầu với khoảng 200.000 người làm việc trong các ngành phần cứng, phần mềm, nội dung số. Có khoảng 15.000 người là kỹ thuật viên lành nghề.

Việt Nam hiện có 500 doanh nghiệp làm phần mềm đang hoạt động, trong đó có 19 doanh nghiệp này là liên doanh, với tổng số lao động là 57.000 người. Khoảng 300 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ thuê ngoài. Hầu hết các doanh nghiệp đều có quy mô nhỏ, với số lao động 10-50 người, cung cấp các ứng dụng có nền tảng web, giải pháp người dùng riêng biệt và tư vấn IT. 20 doanh nghiệp hàng đầu có số lao động từ 100-500 người.

Khoảng 40 doanh nghiệp đã có các chứng chỉ chất lượng quốc tế như ISO 9001, ISO 27001 và khoảng 20 doanh nghiệp có chứng chỉ Mô hình Năng lực Chín mươi (CMM) – cấp độ 3 hoặc 4 hoặc 5. FPT Phần mềm, CSC, TMA, Lạc Việt, CMC, Tinh Vân là các công ty hàng đầu cung cấp dịch vụ phần mềm thuê ngoài. Các khách hàng chính là các nước Nhật Bản, Hoa Kỳ, Úc và EU. Năm 2000, tổng doanh thu từ phần mềm chỉ đạt 50 triệu USD đã tăng lên 880 triệu USD vào 2009, với mức tăng ổn định khoảng 20-25% mỗi năm.

Tổng doanh số của ngành IT trong năm 2009 là 6,26 tỉ USD, tăng 20% so với 2008. Lĩnh vực phần cứng đóng góp chủ yếu với gần 75% mức tăng này. Lĩnh vực phần cứng sử dụng 110.000 lao động năm 2008, sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm điện tử và lắp ráp máy tính.

Các doanh nghiệp ICT nổi tiếng thế giới như Intel, IBM, Cisco Nortel, Compaq, HP, Sony, Fujitsu, Hitachi, Canon, Daiwa, Fuji, NTT, Panasonic, NEC, Foxconn, Compal, Hon Hai đều có nhà xưởng ở Việt Nam. Việt Nam có khoảng 30 nhà máy lắp ráp máy tính.

Việt Nam đặt mục tiêu trở thành một nước mạnh về IT vào năm 2015, với mục tiêu doanh thu bằng 17-20% GDP. Khoảng 53 triệu USD sẽ được chi cho phát triển nhân lực trong ngành IT. Việt Nam đặt mục tiêu có 1 triệu kỹ sư IT và 23 công viên công nghệ cao vào 2020. Khoảng 10 công viên công nghệ cao hiện đang hoạt động trên thực tế ở Việt Nam.

3.3 NĂNG LƯỢNG

Tổng quan

Ngành năng lượng cơ bản vẫn do khu vực sở hữu nhà nước nắm giữ. Tuy nhiên, các lực lượng thị trường đã từng bước thể hiện vai trò trong những năm gần đây và sự tham gia của khu vực tư nhân ngày càng được mở rộng. Từ 1995, ngành năng lượng cơ bản được vận hành bởi 3 doanh nghiệp, đó là 3 doanh nghiệp lớn nhất ở Việt Nam: PetroVietnam, Vinacomin (trước là VinaCoal) và Điện lực Việt Nam (EVN).

Việt Nam có nguồn năng lượng đa dạng, đáng kể là xăng dầu, than và thủy điện. Việt Nam là nước xuất khẩu ròng về năng lượng kể từ 1990. Sản lượng của cả 3 lĩnh vực nêu trên đều tăng mạnh qua các năm, do nhu cầu tiêu dùng năng lượng của Việt Nam gia tăng cùng với quá trình công nghiệp hóa của đất nước và hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Tiêu dùng năng lượng cơ bản, không tính đến năng lượng từ vật liệu hữu cơ, tăng ở mức 10,6% hàng năm trong suốt giai đoạn 2000-2005. Mặc dù tăng nhanh như vậy, đại đa số dân cư sống ở nông thôn vẫn chủ yếu sử dụng nguồn năng lượng hữu cơ phi thương mại, chiếm khoảng gần 1/2 tổng nhu cầu tiêu dùng năng lượng ở Việt Nam.

Tăng trưởng kinh tế cao, đô thị hóa mạnh và thanh đổi lớn trong cơ cấu dân số làm tăng nhanh nhu cầu năng lượng. Từ nay cho đến 2015, EVN dự báo nhu cầu điện hàng năm sẽ tăng đều 15%. Bộ Công Thương là Bộ chuyên ngành phụ trách ngành năng lượng, có nhiệm vụ giám sát các doanh nghiệp nhà nước và xây dựng chính sách của Nhà nước. Để đảm bảo nguồn cung đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng tăng cao, chính sách của Việt Nam tập trung vào đa dạng hóa các nguồn cung năng lượng đồng thời tối đa hóa việc sử dụng dự trữ năng lượng ở địa phương.

Than

Than là nguồn năng lượng dự trữ cơ bản lớn nhất của Việt Nam, với nguồn có khả năng khai thác ước tính khoảng 150 triệu m³. Phần lớn là than Anthracite, tập trung ở phía Bắc (đặc biệt là ở Tỉnh Quảng Ninh). Ngành than do Vinacomin, là doanh nghiệp thuộc Nhà nước, kiểm soát. Các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài được phép thuê mỏ trong thời hạn đến 2 năm và có thể gia hạn, nếu đạt được các chỉ tiêu kế hoạch đã thống nhất.

Sản lượng than tăng đáng kể trong những năm qua, tăng từ 15,9 triệu tấn năm 1995 lên 42 triệu tấn năm 2009 (theo Tổng Cục Thống kê). Xu hướng tăng mạnh này dự kiến còn tiếp diễn, do công nghệ khai thác than được hiện đại hóa và Vinacomin đã đầu tư đáng kể thêm vào khai thác than. Sản lượng có thể đạt tới 48-50 triệu tấn vào cuối năm 2010, nếu căn cứ theo kế hoạch phát triển ngành than giai đoạn 2006-2015 được thông qua vào 7/2008.

Than xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Nhật Bản (phục vụ ngành thép) và Trung Quốc (sản xuất điện, giấy và xi măng) có mức tăng đột biến từ 5,9 triệu tấn năm 2002 lên 20 triệu tấn năm 2008. Theo Vinacomin, nhu cầu trong nước ở mức 20 triệu tấn năm 2009 có thể sẽ tăng lên tương ứng là 63,2 triệu tấn vào năm 2010 và có thể lên 196 triệu tấn vào

2015, 2020. Dự kiến, Việt Nam sẽ nhập khẩu 8,2 triệu tấn vào 2012 và 12,8 triệu tấn vào 2015, đến 2020 có thể phải nhập tới 100 triệu tấn. Việt Nam dự kiến từng bước cắt giảm xuất khẩu than để đáp ứng nhu cầu trong nước đang ngày càng gia tăng. Nhu cầu dùng than cho sản xuất điện dự kiến sẽ tăng mạnh trong những năm tới với nhiều nhà máy nhiệt điện quy mô lớn hiện đang được xây dựng. Hầu hết các nhà máy điện này sẽ phải sử dụng than nhập khẩu với mức hiệu suất đốt cao. Ví dụ, chỉ riêng các nhà máy nhiệt điện ở phía Nam đã có nhu cầu nhập khẩu than là 28 triệu tấn vào 2015 và 66 triệu tấn 2020.

Dầu

Thăm dò dầu và khí ở Việt Nam được tiến hành kể từ 1959, nhưng hoạt động khai thác quy mô lớn chỉ thực sự triển khai mạnh kể từ cuối thập niên 1990, khi Vietsopetro, liên doanh giữa PetroVietnam và công ty Nga Zarubezhneft đi vào hoạt động – tại mỏ lớn nhất của Việt Nam là mỏ Bạch Hổ. Hiện nay, Việt Nam là nước đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á về sản xuất dầu mỏ.

Trữ lượng dầu có thể khai thác của Việt Nam có các mức ước tính khác nhau, nhưng theo PetroVietnam, con số này là 75 triệu tấn tính vào thời điểm đầu năm 2009, không tính đến trữ lượng ở các giếng dầu nước ngoài. Doanh nghiệp này dự kiến sẽ nâng con số này lên thêm 35 triệu tấn nữa trong năm 2010, thúc đẩy thêm hoạt động thăm dò ở nước ngoài để đáp ứng nhu cầu năng lượng ở trong nước đang gia tăng.

Sản lượng đạt mức cao nhất là 20 triệu tấn vào 2004, sau đó giảm xuống 14,8 triệu tấn vào 2008, đến 2009 lại tăng trở lại thêm 10% lên mức 16,3 triệu tấn. PetroVietnam dự báo sản lượng dầu thô sẽ giảm khoảng 6% vào năm 2010, xuống còn 15 triệu tấn, do từ tháng 1 đến tháng 3 cả nước chỉ sản xuất được 3,58 triệu tấn dầu thô, giảm 14,5% so với cùng kỳ năm trước. Doanh nghiệp này cũng có kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất với 6 giếng dầu mới được đưa vào hoạt động trong 2010, và tiếp tục xem xét mở rộng ra nước ngoài; trong số 15 hợp đồng đã ký kết trong 2009, 2 hợp đồng được ký liên quan đến sản xuất dầu ở nước ngoài. Doanh nghiệp cũng ký kết 7 thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp dầu mỏ nhà nước tại Nicaragua, Bolivia, Argentina, Kazakhstan, Mozambique, Angola và Sudan.

Dầu thô là sản phẩm xuất khẩu có trị giá đứng thứ hai trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam, chiếm hơn 1/5 tổng trị giá xuất khẩu trong những năm gần đây. Đến 2009, hầu hết dầu thô đều được xuất khẩu (14,6 triệu tấn năm 2008, và 12,67 triệu tấn trong 11 tháng đầu năm 2009) do Việt Nam không có cơ sở lọc dầu. Sau thời gian dài chờ đợi, nhà máy lọc

dầu đầu tiên của Việt Nam có tên Dung Quất được đi vào hoạt động vào 2/2009, xuất khẩu dự kiến sẽ giảm xuống, cụ thể quý I năm 2010 đã giảm xuống 50%. Năm 2009, Việt Nam nhập khẩu 13 triệu tấn sản phẩm xăng dầu trị giá 6,3 tỷ USD. Sự sụt giảm nhập khẩu cũng là do nhà máy Dung Quất đã sản xuất ra 936.000 tấn kể từ tháng 2 đến tháng 11 năm ngoái (bán 803.000 tấn). Khi hoạt động hết công suất, nhà máy này sẽ xử lý được 6,5 triệu tấn dầu thô mỗi năm và sẽ đáp ứng từ 30% đến 40% nhu cầu nhiên liệu trong nước.

Tiêu dùng xăng dầu dự báo sẽ tăng lên 16,3 triệu tấn vào 2010 và có thể tăng lên tới 34-35 triệu tấn vào 2020. Chính phủ kỳ vọng sẽ có ít nhất 3 nhà máy lọc dầu đi vào hoạt động vào 2020 để đáp ứng nhu cầu trong nước. Với mức tăng nhu cầu cao và nhiều giếng dầu sản lượng cao đã đến giai đoạn bão hòa, nên mặc dù có định hướng mở thêm các giếng dầu mới nhưng Việt Nam rất có khả năng trở thành nước nhập khẩu ròng về dầu trong vòng từ 10-15 năm nữa, đây là điều mà Chính phủ đang lo ngại. Triển vọng này đã thúc đẩy đầu tư nhiều hơn vào thăm dò và khai thác ở nước ngoài. Việt Nam bơm thùng dầu đầu tiên từ giếng dầu ở nước ngoài vào năm 2006 (giếng Cendor tại Malaysia, trong đó PetroVietnam nắm 30% cổ phần), và cũng đầu tư thêm vào các giếng khác nữa, các dự án ở Indonesia, Algeria, Iraq, Cameroon, Mông Cổ, Venezuela, Cuba, Peru, Nicaragua và Kazakhstan.

Khí

Việt Nam có nguồn khí đốt ngoài khơi đáng kể, gần đây PetroVietnam ước trữ lượng khoảng 2000-2500 tỉ m³. Sản xuất và tiêu dùng khí tự nhiên đã và đang tăng lên đáng kể từ mức khởi điểm khá thấp vào cuối thập kỷ 1990 và dự kiến sẽ tiếp tục tăng hơn nữa trong thời gian tới.

Đường ống dẫn khí đầu tiên của Việt Nam được đưa vào hoạt động mới từ năm 1995, đưa khí đồng hành vào bờ từ mỏ Bạch Hổ. Kể từ đó, sản lượng khí tăng mạnh từ mức 700 triệu m³ lên 6,86 tỉ m³ năm 2007 và tiếp tục lên 7,5 tỉ m³

Các lưu vực khí chính ở Việt Nam

(Nguồn: GCA)



vào 2008³³. Sản lượng 11 tháng đầu năm 2009 đạt 7 tỉ m³, giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Đến nay, mới chỉ có 2 mỏ 0được triển khai khai thác tiềm năng khí tự nhiên, còn các mỏ khác chủ yếu sẽ khai thác khí tự nhiên trong thời gian tới, và dự kiến mức sản xuất và tiêu dùng khí tự nhiên được dự kiến kế hoạch đạt tương ứng là 542 tỉ m³ và 616 tỉ m³ vào năm 2014 (Báo cáo Quý 2/2010 về khí tự nhiên và xăng dầu).

Dự án đường ống dẫn khí Ô Môn được khởi động từ 11/2009 và sẽ vận chuyển khí từ đường ống B và 52/95 nằm tại lưu vực Malay-Thochu sang nhà máy điện Ô Môn và Trà Nóc, cũng như dùng cho nhu cầu tại địa phương. Đường ống mới này có tổng trị giá đầu tư là 1 tỉ USD, có tổng chiều dài là 400 km trong đó đoạn ống ngoài khơi là 246 km và đoạn ống trên bờ dài 152 km.

Năng lượng mới và năng lượng tái tạo (NRE)

80% dân số ở vùng nông thôn sử dụng nguồn năng lượng từ chất hữu cơ làm nguồn cơ bản, như gỗ, rạ, để nấu ăn và các mục đích khác. Hiện mô hình sản xuất thương mại các loại năng lượng tái tạo như năng lượng địa nhiệt, năng lượng mặt trời, sức gió, thủy triều, gỗ và rác thải còn chưa đáng kể, tuy vậy, có thể nhìn thấy được tiềm năng phát triển trong tương lai. Nhiệt lượng dưới mặt đất trên lãnh thổ Việt Nam khá thấp, đồng nghĩa với năng lượng địa nhiệt chỉ có thể tạo ra khoảng 200-400 MW vào 2020. Điện từ sức gió hiện còn chưa được phát triển vì còn chưa có đầy đủ hệ thống chính sách khuyến khích sản xuất điện từ sức gió. Chi phí sản xuất quá cao, nên không hấp dẫn được người mua.

EVN. Tuy nhiên, Quyết định 130 của TTCP vào 2007 đã hình thành một số ưu đãi kinh tế cho các dự án theo cơ chế phát triển sạch (CDM), trong đó bao gồm cả đối tượng là các dự án sản xuất điện từ sức gió. Nguồn năng lượng mặt trời có chi phí khai thác rất cao, và đây cũng là loại năng lượng phù hợp nhất đối với khu vực nông thôn và vùng sâu, vùng xa. Các nguồn năng lượng tái tạo hầu hết đều chưa được khai thác ở Việt Nam, nhưng sẽ đóng vai trò ngày càng quan trọng hơn trong chính sách của Chính phủ trong một vài năm tới.

Năm ngoái, Chính phủ Việt Nam đã ngày càng hiểu rõ tầm quan trọng và quan tâm đến phát triển nguồn năng lượng tái tạo. Ví dụ, Bộ Công Thương đã trình lên chính phủ đề án nâng tỷ trọng nguồn năng lượng tái tạo trong tổng số điện thương mại cơ bản từ 3% năm 2010 lên 5% vào 2020 và 11% vào 2050. EVN cũng được chỉ đạo xây dựng dự án phong điện và trình lên để Chính phủ xem xét trước 5/2010.

³³ Nguồn: Bộ Công Thương, Vụ Năng lượng

Hạt nhân

Thăm dò, tìm kiếm uranium đã được triển khai, uranium được tìm thấy ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam. Trữ lượng uranium khoảng 210,000 tấn thuộc phân loại U3O8, với mức uranium ô-xít trung bình khá thấp, ở mức 0,06%. Trữ lượng có thể khai thác hiện nay chỉ ở mức 1.337 tấn. Hiện chưa có bất cứ hoạt động sản xuất uranium nào ở Việt Nam. Việt Nam đưa vào hoạt động lò phản ứng hạt nhân ở Đà Lạt vào thập niên 1960, nhưng chưa có hoạt động sản xuất điện hạt nhân nào ở Việt Nam. Chính phủ Việt Nam dự kiến xây dựng nhà máy điện hạt nhân đầu tiên ở tỉnh miền Trung Ninh Thuận, theo nguồn tin chính thức, dự án này có thể đi vào hoạt động vào khoảng 2020.

Vào 6/2008, Quốc hội phê duyệt Luật Năng lượng Nguyên tử, có hiệu lực từ 1/2009. Vào 10/2009, Quốc hội Việt Nam thông qua báo cáo đầu tư do Chính phủ và EVN trình lên. Báo cáo này đề xuất kế hoạch xây dựng 2 nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2, mỗi nhà máy sẽ có công suất thiết kế là 2000 MW.

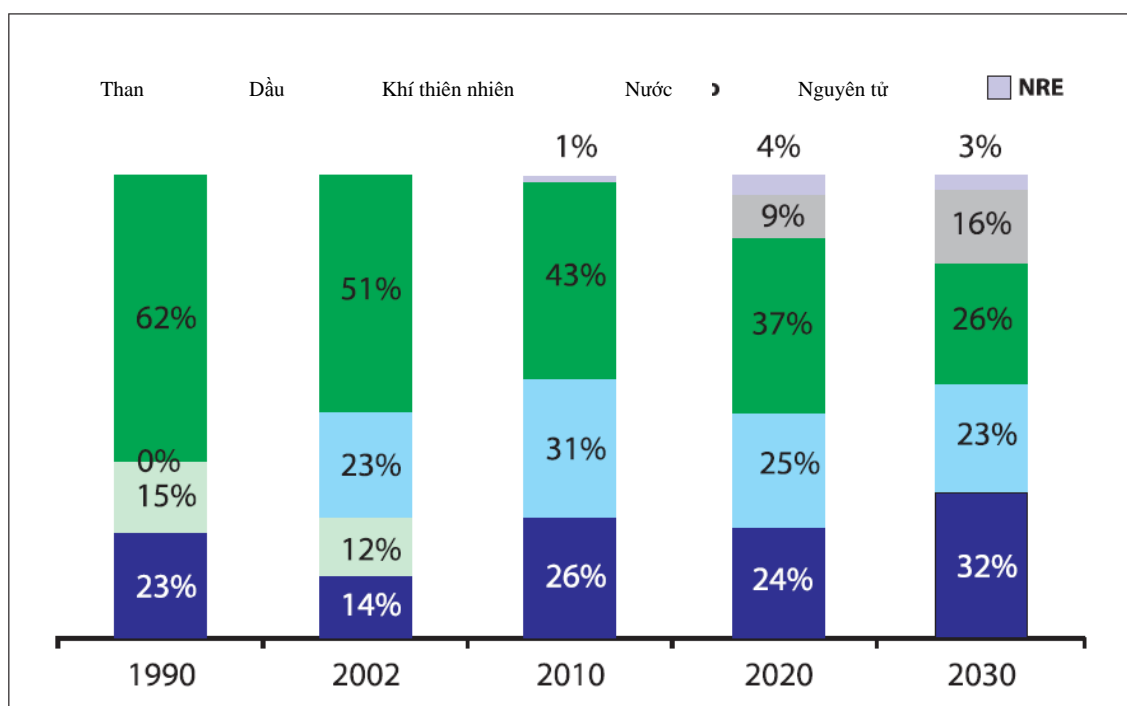
Dự án điện hạt nhân tạo ra cơ hội hợp tác lớn với các đối tác nước ngoài, từ các góc độ pháp lý, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật đến xây dựng nhà máy. Một số nước như Nhật Bản, Pháp, Hàn Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, Ấn Độ, Canada và các công ty từ các nước này đều đã thể hiện mối quan tâm của mình, sẵn sàng hợp tác với Việt Nam trên lĩnh vực này. Một số đối tác đã ký kết bản ghi nhớ về hợp tác song phương.

Điện

Tổng công suất sản xuất của ngành điện trên cả nước là 13.512 MW (tính tại thời điểm 2007). Năm 2008, sản xuất điện thực tế đạt 70,8 TWh (tăng 3% so với 2007), và tiêu dùng hết 68,1 TWh. Để giảm nhẹ sức ép thiếu điện ở miền Bắc, năm 2004 Việt Nam đã bắt đầu mua điện của Trung Quốc, cụ thể là 3 TWh trong 2009 và 3,2 TWh trong 2008, được chuyển tải qua đường dây 110 KV kết nối tỉnh Vân Nam và Quảng Đông. Việt Nam cũng lên kế hoạch sẽ mua điện từ Lào, từ nhà máy thủy điện ở đây và đang triển khai nghiên cứu khả thi để tiến hành các dự án thủy điện khác nữa. Nhằm tăng năng lực sản xuất điện, Việt Nam đang xây dựng nhiều nhà máy mới, như dự án thủy điện Sơn La với công suất 2400 MW và nhiều dự án quy mô vừa ở Cao nguyên miền Trung, một số dự án nhiệt điện dùng than ở miền Bắc và miền Trung. Xét tổng thể, trên 11.000 MW sẽ được đưa vào lưới điện vào 2010. Theo Tổng sơ đồ 6 của EVN, sẽ dự kiến xây dựng khoảng 135 nhà máy điện vào năm 2015. Vào 11/2008, chính phủ Việt Nam cho phép đối tác nước ngoài được tham gia cùng với các doanh nghiệp trong nước triển khai 13 dự án do EVN trả lại vào đầu tháng 8.

Sản xuất điện từ các nguồn

Xét đến nhu cầu đầu tư khổng lồ vào ngành điện thì việc huy động nguồn tài chính cần thiết là vấn đề có tầm quan trọng không nhỏ. Để xây dựng được các dự án sản xuất điện cũng như đường truyền tải điện 500 KV dài tới 4000 km cùng với hơn 100.000 km đường điện hạ thế để phân phối, thì phải cần tới tối thiểu là 2-4 tỉ USD mỗi năm. Vai trò của khu vực tư nhân ngày càng quan trọng và mang tính trung tâm để đạt được mục tiêu này, và chính phủ đã quyết định cho phép các nhà đầu tư trong nước, cũng như các nhà đầu tư nước ngoài khác tham gia đầu tư vào các dự án sản xuất điện, thay cho cơ chế độc quyền của EVN như trước đây. Các hình thức đầu tư khá đa dạng như sản xuất độc lập (IPP), BOT và liên doanh. EVN sẽ mua khoảng 33 TWh từ các dự án sản xuất độc lập, dự án BOT ở nước ngoài vào năm 2010.



Nguồn: Phân tích của APERCE 2006

Ngoài ra, chính phủ còn có kế hoạch tự do hóa mạng lưới truyền tải điện và lĩnh vực phân phối điện từng bước trong giai đoạn 2009-2015 và sẽ tự do hóa hoàn toàn vào 2020. Trong lĩnh vực truyền tải, EVN đã tiến hành xong việc sáp nhập 4 doanh nghiệp truyền tải điện và 3 ban quản lý dự án mạng lưới điện vào Công ty Truyền tải Điện Quốc gia.

Đầu tư

Ước tính tổng số vốn ODA được phân bổ đầu tư cho ngành điện là 3,2 tỉ USD trong giai đoạn 2000-2007. Trong giai đoạn này, ngành năng lượng nhận được khoảng 15% tổng số vốn ODA (20,9 tỷ USD)³⁴. WB ước tính tổng hỗ trợ của các nhà tài trợ nhiều khả năng sẽ được chia đôi trong giai đoạn 2004-2010, có nghĩa là ngành điện sẽ nhận mức ODA trung bình khoảng 300 triệu USD mỗi năm.

Theo Kế hoạch Phát triển Tổng thể của Ngành Điện Việt Nam, từ 2006 đến 2025, ngành điện sẽ cần tổng đầu tư khoảng 79,9 tỉ USD. Khoảng 52 tỉ USD sẽ được đầu tư vào phát điện và phần còn lại sẽ đầu tư vào truyền tải và phân phối.

Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Giai đoạn 1990-2004, tiêu dùng năng lượng ở Việt Nam tăng lên 11,2% mỗi năm, tăng 1,5% so với mức tăng trưởng GDP hàng năm trong cùng giai đoạn. Theo dự báo, nhu cầu năng lượng sẽ tiếp tục tăng với tốc độ 8,1% từ nay cho đến 2020, như vậy sẽ làm ảnh hưởng không thuận đến tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Vì vậy, chính phủ ưu tiên tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng, thông qua ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả cho giai đoạn 2006-2015. Ngoài ra, Chính phủ còn thành lập Văn phòng Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả (EECOV) với mục tiêu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia cũng như thực hiện Nghị định về sử dụng năng lượng hiệu quả của Việt Nam (Nghị định số 102, 2004). Luật về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả dự kiến ban hành vào 2010.

Cơ hội tiếp cận thị trường đối với các đối tác nước ngoài

Xét đến nhu cầu đầu tư rất lớn mà Việt Nam khó có thể tự bố trí được, đồng thời đây cũng là ngành đòi hỏi công nghệ hàng đầu, nên quá trình hiện đại hóa ngành năng lượng sẽ đòi hỏi sự tham gia của các đối tác nước ngoài. Các đối tác nước ngoài vì mục tiêu lợi nhuận, bao gồm cả các doanh nghiệp EU hiện đã thể hiện vai trò tích cực và đã tham gia vào một số lĩnh vực trong ngành năng lượng.

Tăng cường tiếp cận thị trường thông qua các cam kết gia nhập WTO sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tác nước ngoài tham gia vào ngành năng lượng ở Việt Nam trong khung trung hạn. Các đối tác từ EU có vị thế khá tốt và sẽ được lợi thế khi mức tiếp cận thị trường được nâng lên. Tuy nhiên, vẫn tồn tại một số vấn đề như: tình hình kinh doanh của

³⁴ Nguồn: Trang điện tử DAD Việt Nam (Bộ KHĐT)

đối tác phía Việt Nam (chủ yếu là thuộc sở hữu nhà nước), tính ổn định của môi trường pháp lý, khả năng chuyên đổi ngoại tệ và việc hỗ trợ xóa bỏ các rào cản hành chính.

3.4 MÔI TRƯỜNG

Các vấn đề môi trường

Môi trường Việt Nam chịu sức ép rất lớn của điều kiện tăng trưởng kinh tế nhanh, đô thị hóa và tác động của con người đối với các nguồn tài nguyên khan hiếm. Mặt đất, mặt nước và bờ biển đang chịu sự đe dọa ô nhiễm cao độ, hệ thống cấp nước quá cũ kỹ và không hiệu quả. Hệ thống xử lý nước rất yếu kém và nước ô nhiễm thường xả thẳng ra sông và ra biển. Năng lực xử lý nước rất yếu kém: chỉ thu thập được khoảng 10% rác thải y tế. Ô nhiễm không khí tại các thành phố và khu công nghiệp gây ra nhiều vấn đề về hô hấp. Khí nhà kính đang tăng lên, là hệ quả của quá trình công nghiệp hóa đang diễn ra. Cạnh tranh đối với các nguồn tài nguyên hiếm như đất, nước, rừng ngày càng tăng lên, chủ yếu vì mục đích phát triển đô thị.

Nước

Lĩnh vực nước có thể được khái quát bằng các nét lớn sau đây:

- Phương pháp tiếp cận tổng thể đối với vấn đề quản lý nước như đề cập tại Chương trình Nghị sự 21 được triển khai rất kém.
- Công tác đánh giá tài nguyên nước chưa được chú trọng và còn thiếu dữ liệu về tài nguyên nước cũng như chưa đầy đủ thông tin cho quản lý.
- Chất lượng nước ngày càng kém, tài nguyên nước bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm, đe dọa đa dạng hóa sinh học.
- Nguồn cung nước và hệ thống vệ sinh dịch tễ ngày càng được mở rộng và được nâng cấp nhưng còn nhiều người dân ở các vùng nông thôn vẫn phải sử dụng nước ô nhiễm và tỷ lệ nước không thu được phí ở khu vực thành thị vẫn còn cao.

Các dự án thực tế, được thực hiện từ 2006 đến 2013, chủ yếu mới tập trung vào nâng cao hệ thống quản lý tài nguyên nước. Tuy vậy, cũng cần chú ý để nâng cao năng lực thể chế.

Mở rộng phạm vi cung cấp nước và đảm bảo vệ sinh dịch tễ là ưu tiên quan trọng mà chính phủ đặt ra trong tổng thể chiến lược xóa đói, giảm nghèo. 21 triệu người chưa được

tiếp cận với nguồn nước đảm bảo vệ sinh, và 41 triệu người không được sử dụng nguồn nước đạt tiêu chuẩn nước sạch của Bộ Y tế.

Nguồn cung nước và vệ sinh dịch tễ nước ở thành thị làm nhiều người thất vọng. Khoảng 8,5 triệu người ở thành thị không được dùng nước sạch và đối với những đơn vị cung cấp nước thì chất lượng dịch vụ còn rất yếu kém.

Xử lý rác thải

Việt Nam tạo ra 15 triệu tấn rác thải mỗi năm từ nhiều nguồn khác nhau. Trên 80% rác thải là từ hoạt động dân sinh tại địa phương, gồm các hộ gia đình, nhà hàng, chợ và cơ sở kinh doanh. Ngành công nghiệp tạo ra 17% tổng rác thải mỗi năm, là nguồn rác thải đứng thứ 2. Khoảng 160.000 tấn/năm (1%) trong tổng số rác thải của Việt Nam là rác thải có nhiều nguy cơ liên quan như rác thải bệnh viện, chất độc và chất dẫn cháy từ sản xuất công nghiệp; và các bao bì, bình đựng thuốc trừ sâu dùng trong nông nghiệp. Nguồn rác thải dự kiến sẽ tăng rất nhanh trong những năm tới do quá trình đô thị hóa và mức độ tiêu chuẩn cao hơn. Hầu hết rác thải có nguy cơ không được xử lý hoặc xử lý hết sức sơ sài và được thải bỏ cùng với rác dân sinh tại các hố chôn rác. Hầu hết rác dân sinh ở Việt Nam không được xử lý an toàn. Tuy nhiên, đang có những bước tiến đáng kể nhờ hoạt động của các công ty môi trường đô thị của nhà nước, là các đơn vị chịu trách nhiệm thu gom và xử lý rác thải dân sinh.

Ô nhiễm đất và ô nhiễm không khí

Chất lượng không khí đang suy giảm do sự phát triển của các khu công nghiệp và các vùng đô thị. Số lượng xe máy và ô tô đang tăng lên nhanh chóng và liên tục. Hệ quả là không khí bị ô nhiễm nặng bởi chì và carbon monoxide tại khu vực thành thị. Ngành xây dựng là nguồn gây ô nhiễm chủ yếu vì tạo ra một lượng bụi lớn. Để giảm ô nhiễm ở các vùng thành thị, việc xây dựng hệ thống giao thông công cộng quy mô lớn như xe buýt và tàu điện ngầm hiện được coi là các trọng tâm ưu tiên của các cơ quan chính quyền ở Việt Nam. Các thành phố lớn nhất Việt Nam là TP HCM và Hà Nội đang có kế hoạch xây dựng tàu điện ngầm trước 2013.

Ô nhiễm đất đai cũng là một vấn đề hiện hữu do các nguyên nhân như hoạt động nông nghiệp (khoảng 85kg phân bón sử dụng trên 1 ha), công nghiệp nặng, và đô thị hóa. Ngoài ra, quá trình xuống cấp như xói mòn đất đai cũng là mối lo ngại trong trường hợp của Việt Nam.

Khung khổ chính sách và thể chế

Việt Nam còn thiếu năng lực thực thi, mặc dù Chính phủ Việt Nam được cộng đồng quốc tế ủng hộ đã xây dựng nên hệ thống khung khổ chính sách và thể chế tương đối hoàn thiện trong 10 năm qua. Cần tập trung tăng cường khung khổ chính sách để đảm bảo sự bền vững của môi trường và trong tổ chức thể chế. Hiện khía cạnh môi trường còn chưa được xem xét, cân nhắc sâu sắc cùng với các khía cạnh quản lý chuyên ngành theo từng chương trình, đặc biệt là ở cấp độ lập kế hoạch đầu tư công và lập kế hoạch của địa phương về sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên. Tiến độ cải cách theo hướng này tương đối chậm do thiếu sự cam kết của các cơ quan quản lý lĩnh vực, các sở, ban ngành ở địa phương còn chưa hiểu đầy đủ về vấn đề và có thách thức về năng lực ở các cấp. Ngoài ra, luật môi trường hiện nay chưa đủ sức để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường do mức phạt còn quá thấp. Các doanh nghiệp sẵn sàng trả tiền phạt vì chi phí thấp hơn so với thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, mặc dù họ đã triển khai xây dựng và lắp đặt các thiết bị bảo vệ môi trường rồi.

Khung thể chế

Bộ Tài nguyên Môi trường (MoNRE) được thành lập năm 2002. Bộ này có chức năng Quản lý Nhà nước đối với việc quy hoạch sử dụng đất, nguồn nước, nguồn khoáng sản, biển đảo, môi trường, khí tượng thủy văn và bản đồ. Tại mỗi tỉnh ở Việt Nam, Sở Tài nguyên Môi trường (DoNRE) thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh hỗ trợ hoạt động của Bộ ở cấp địa phương.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) quản lý nguồn lâm thủy sản. Cho đến khi sửa đổi Luật về Nguồn nước (dự kiến vào tháng 5/2010), MARD vẫn quản lý nước sạch và vệ sinh ở nông thôn. Theo chương trình xây dựng luật, thẩm quyền này sẽ được chuyển cho MoNRE.

Bộ Kế hoạch Đầu tư (MPI) quản lý nhu cầu về dự án đầu tư của các Ủy ban Nhân dân tỉnh.

Khái niệm “phát triển bền vững”, trong đó một trụ cột là môi trường, đã hình thành trong Định hướng Chiến lược Phát triển Bền vững ở Việt Nam (Chương trình 21) vào năm 2004. Tài liệu này nêu ra những thách thức mà Việt Nam phải đối mặt, đề ra định hướng, chính sách, công cụ pháp lý và các hoạt động ưu tiên cần thực hiện trong thế kỷ 21. Trên cơ sở hệ thống hoạch định hiện có, Định hướng Chiến lược cho Phát triển Bền vững ở Việt Nam tập trung vào các hoạt động ưu tiên cần được thực hiện trong 10 năm tới. Bộ Kế hoạch

và Đầu tư (MPI), được sự hỗ trợ của Hội đồng Quốc gia về Môi trường, chịu trách nhiệm kiểm tra việc thực hiện Chương trình 21.

Các quy định chính về bảo vệ môi trường và quản lý nguồn tài nguyên

Luật Bảo vệ Môi trường sửa đổi có hiệu lực từ tháng 7/2006. Luật này quy định chung đối với việc sử dụng các nguồn tài nguyên, đánh giá tác động về môi trường (EIA), xử lý chất thải và hợp tác quốc tế về môi trường. Cụ thể, luật sửa đổi:

- Yêu cầu các tác nhân gây ô nhiễm phải làm sạch môi trường và đền bù cho những đối tượng bị ảnh hưởng
- Áp dụng hệ thống cấp phép đối với các đối tượng phát thải
- Điều tiết các đối tượng “phát thải độc hại”.

Các luật liên quan đến môi trường khác hoàn thiện khung pháp lý này, như Luật Hàng hải (1990) hay Luật Phát triển và Bảo vệ Rừng (1991).

Luật về Đa dạng sinh học được Quốc hội thông qua tháng 11/2008 và có hiệu lực từ tháng 7/2009. Ngày 1/12/2008, một Nghị định được ban hành về quản lý các lưu vực sông (chín lưu vực sông đã được nêu trong Nghị định là sông Hồng-Thái Bình, Bằng Giang-Kỳ Cùng, Mã, Cả, Vũ Giá, Thu Bồn, Ba, Đồng Nai và Mê Công).

Theo Vụ Pháp chế Bộ Tài nguyên Môi trường, một số luật sẽ được sửa đổi (là các luật về Đất đai, Nguồn Nước, Khoáng sản, Khảo sát và Bản đồ, Khí tượng Thủy văn, Tài nguyên Biển và Bảo vệ Môi trường).

Khung thể chế và chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu

Các báo cáo của UNDP và Ngân hàng Thế giới cho biết Việt Nam là một trong năm nước trên thế giới dễ bị ảnh hưởng nhất bởi tình trạng mực nước biển dâng cao do biến đổi khí hậu. Nếu mực nước biển dâng lên 1m, theo đánh giá, Việt Nam sẽ bị mất 5% diện tích đất liền, 11% dân số sẽ bị ảnh hưởng nặng nề, sản xuất nông nghiệp giảm 7% và GDP giảm 10%. Nước biển dâng lên 1m sẽ gây lụt lội cho trên 11.000km² vùng lưu vực sông Cửu Long, chiếm khoảng 30% diện tích đất liền tại lưu vực này. Một số tỉnh sẽ mất gần nửa diện tích đất.

Việt Nam đã ký Công ước Ki-ô-tô năm 1998 và phê chuẩn việc ký kết này vào năm 2002. Việt Nam không phải là “nước thuộc Phụ lục B” và không có nghĩa vụ giảm lượng

khí thải nhà kính của mình (GHG). Tuy nhiên, một “Kế hoạch thực hiện Công ước Ki-ô-tô” trong giai đoạn 2007-2010 đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua năm 2007.

Tháng 12/2007, chính phủ giao nhiệm vụ cho Bộ Tài nguyên Môi trường chỉ đạo việc triển khai “Chương trình Mục tiêu Quốc gia về Thích ứng với Biến đổi Khí hậu”. Chương trình này sau đó được Thủ tướng Chính phủ thông qua tại Quyết định số 158/2008-QĐ-TTg “Chương trình Mục tiêu Quốc gia để Đối phó với Biến đổi Khí hậu” ngày 2/12/2008. Chiến lược dài hạn này mô tả các tác động có thể xảy ra của biến đổi khí hậu tại Việt Nam và đề xuất một số mục tiêu – như gìn giữ nguồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển công nghệ, và các biện pháp – như có những khuyến khích về tài chính và các quy định mới nhằm thích ứng với các hậu quả tiêu cực của biến đổi khí hậu.

Ngày càng có nhiều dự án “Cơ chế Phát triển Sạch” (CDM) được các cấp quản lý của Việt Nam đề xuất. Các nhà chức trách quốc gia phụ trách về Cơ chế Phát triển Sạch (DNA) và Văn phòng Quốc gia về Biến đổi Khí hậu và Bảo vệ Tầng Ô-zôn (NOCCOP) chú trọng việc lựa chọn và thông qua các dự án CDM tại Việt Nam.

Việt Nam đã rất tích cực tại Hội nghị thượng đỉnh về Môi trường Cô-pen-ha-gen cuối năm 2009. Việt Nam cũng tận dụng cương vị Chủ tịch ASEAN của mình tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN Hà Nội để thúc đẩy vấn đề này trong khu vực thông qua các công cụ của Sáng kiến về Biến đổi Khí hậu ASEAN (ACCI) và thực hiện hiệu quả việc Giảm phát thải do Phá và Suy thoái rừng (REDD).

3.5. XÂY DỰNG VÀ BẤT ĐỘNG SẢN

Tình hình thị trường nói chung

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu hơn bao giờ hết vào nền kinh tế thế giới. Do đó, giờ đây những biến động của thị trường toàn cầu sẽ tác động nhiều hơn tới thị trường trong nước. Thị trường bất động sản của Việt Nam do tác động mạnh của khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 và đầu năm 2009 đã bị đóng băng. Đây là giai đoạn xấu đối với nhiều doanh nghiệp bất động sản ở Việt Nam; thậm chí một số doanh nghiệp bị dự báo vỡ nợ hoặc phá sản hoàn toàn.

Tuy nhiên, trong bối cảnh biến động kinh tế toàn cầu, Việt Nam vẫn duy trì được tăng trưởng GDP dương. Nước này là một trong số ít các nước ở châu Á vẫn tăng trưởng kinh tế mạnh và cũng có sự phục hồi kinh tế nhanh thứ ba sau Trung Quốc và Ấn Độ. Lạm phát giờ đây lại tái diễn, tạo lực đẩy tiền mặt vào vòng quay như trong bất động sản. Lãi

suất tăng thêm 1% (ở mức 8%) vào ngày 1/12/2009, giúp hạn chế tăng tín dụng và kiềm hãm lạm phát. Mặc dù FDI giảm nhiều so với năm 2008, 2009 vẫn là năm cao kỷ lục đứng thứ hai về FDI. Trong bối cảnh đó, thị trường bất động sản của Việt Nam đã có những dấu hiệu phục hồi và tiềm năng tăng trưởng cao, nhất là ở khu vực thành thị, giúp các công ty phát triển bất động sản vượt qua thời kỳ khó khăn và tăng trưởng trở lại, mặc dù có phần thận trọng hơn.

Ngoài một tỷ đô la của gói kích cầu dành cho doanh nghiệp với hỗ trợ lãi suất, chính phủ cũng đã tăng mức đầu tư cho xây dựng trường học và cơ sở hạ tầng giao thông. Ngoài ra, 223 triệu đô la từ ngân sách quốc gia dành để đáp ứng 60% nhu cầu nhà ở của sinh viên vào năm 2015 theo Nghị định 65/2009/QĐ-TTg.

Chính phủ đã ban hành các chính sách ưu đãi về tiền thuê, thuế và hỗ trợ tín dụng nhằm khuyến khích khối tư nhân đầu tư vào xây dựng nhà ở xã hội cho công nhân và người có thu nhập thấp. Trong nửa cuối năm 2009, đã có hai quy định quan trọng mới được thông qua là: (1) hợp nhất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận sở hữu đất thành một bản, và (2) mở rộng quyền của người Việt Nam ở nước ngoài được phép mua và sở hữu nhà ở Việt Nam. Một chương trình thí điểm đã được thực hiện cho phép một số đối tượng nước ngoài nhất định được phép mua và sở hữu nhà ở. Một nghị định có tầm ảnh hưởng rộng đã sửa đổi một số điều khoản về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, đòi lại đất và bồi thường giải tỏa mặt bằng. Trước sự căng thẳng gia tăng giữa người dân và các công ty phát triển/quản lý chung cư, một thông tư được ban hành quy định phí dịch vụ đối với chung cư. Ngành ngân hàng quay trở lại hỗ trợ các doanh nghiệp bất động sản bằng cách cho người có thu nhập thấp vay thêm tiền để mua nhà mới.

Thị trường giao dịch bất động sản đang trở nên sôi động trở lại nhờ sự tham gia tích cực của hàng nghìn doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài tăng nhanh. Thị trường bất động sản trong nước đã có dấu hiệu hoạt động trở lại vào năm 2009 sau nhiều lễ động thổ các công trình, dự án mới được khởi động trở lại, mức giá được điều chỉnh xuống sau khi tín dụng dành cho lĩnh vực này được khơi thông. Mức giá đất trung bình tăng lên khoảng 20-30%. Năm 2009 cũng chứng kiến sự phát triển của thị trường bất động sản Việt Nam với mức độ minh bạch, định hướng thị trường cao hơn với sự tham gia nhiều hơn của khu vực tư nhân; tuy nhiên cũng cần cải thiện hơn nữa môi trường kinh doanh cũng như chống tham nhũng, vốn là các vấn đề bất cập lớn trong ngành xây dựng.

Trước đây, các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài hoặc liên doanh trong đó bên nước ngoài nắm cổ phần đa số là các chủ thể chính trên thị trường bất động sản ở Việt Nam, các nhà đầu tư trong nước chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trên thị trường. Đến nay bức tranh đã có nhiều thay đổi. Hiện tại, hoạt động trên thị trường có sự tham gia mạnh mẽ của các nhà đầu tư trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp có khả năng nhận thầu các dự án lớn như Hoàng Anh Bất Động sản, Nhà Thủ Đức, Nam Long, Bitexco, Vạn Phát Hưng, hay Nam Bay Bay, là những doanh nghiệp phát triển bền vững và tiếp nhận các dự án rất lớn, thể hiện khả năng cạnh tranh rất mạnh mẽ của các doanh nghiệp này so với các doanh nghiệp nước ngoài. Các nhà đầu tư Việt Nam về cơ bản tập trung vào các khu nhà văn phòng, nhưng đã nhận thấy tình trạng thừa cung và đã chuyển trọng tâm kinh doanh sang các lĩnh vực khác như khách sạn và các trung tâm bán lẻ. Các hạng mục kinh doanh này tương đối khó khăn đối với khối đầu tư nước ngoài, trong khi đây lại là lĩnh vực mà các nhà đầu tư trong nước có quan tâm và tham gia rất mạnh trong mua bán các mặt bằng bán lẻ và sàn văn phòng cho thuê. Các nhà đầu tư nước ngoài đang lo ngại về số lượng ngày càng nhiều các dự án khu nghỉ dưỡng đặc biệt là tại biển miền trung, nhưng các nhà đầu tư trong nước tiếp tục quan tâm đến các dự án này trên cơ sở những thành công vừa qua của các Quỹ lớn như Indochina và Vinacapital với dự án Hyatt Regency và sân golf Đà Nẵng. Các nhà đầu tư trong nước nói chung không trông đợi vào mức lợi suất vốn từ các tài sản bất động sản, nhưng sẽ tập trung hơn vào giá trên một m² và một số nhà đầu tư sẽ cân nhắc đến thời gian cần thiết để hoàn lại vốn đầu tư ban đầu. Nhiều khi họ đầu cơ chỉ dựa vào mức lãi trên vốn mà thôi.

Bài học đắt giá từ khủng hoảng tài chính toàn cầu và sự biến động lớn về giá trên thị trường bất động sản Việt Nam trong giai đoạn 2008-2009 đã giúp các nhà đầu tư bất động sản cũng như người mua trở nên “sáng suốt hơn” và thận trọng hơn trong các giao dịch bất động sản. Các đối tượng mua bất động sản kiểm tra thông tin kỹ càng hơn trước khi quyết định, hoặc thậm chí thuê các nhà môi giới và tư vấn đối với bất động sản. Hiện nay, giá bất động sản không phải là nhân tố quan trọng nhất đối với người mua; họ tập trung nhiều hơn vào lựa chọn người bán đáng tin cậy, các dự án minh bạch và hợp đồng pháp lý ràng buộc chặt chẽ hơn.

Việc áp dụng thuế thu nhập mới với mức 25% đối với các giao dịch bất động sản, vốn bị chỉ trích là mức quá cao, được coi là nhân tố quan trọng giúp thanh lọc các dự án “ảo”, giúp thị trường bất động sản trở nên minh bạch hơn.

Nhìn tổng thể, thị trường bất động sản đi xuống trong năm 2009 trong đó các thành phố như Hà Nội và TP HCM có chuyển biến theo chiều ngược lại, và vì đây là 2 thị trường

lớn nhất của Việt Nam nên đã tạo ra sự bất ổn định trên thị trường bất động sản. Mức biến động lớn nhất xảy ra với phân khúc văn phòng cho thuê, với mức giảm giá từ 20-30%, thậm chí 50% tại một số thời điểm nhất định. Khủng hoảng kinh tế toàn cầu làm giá cho thuê văn phòng giữ ở mức thấp trong thời gian tương đối dài. Đây là thời điểm tốt cho nhiều đơn vị thực hiện các hợp đồng thuê và yêu cầu giảm giá thuê.

Mặc dù thị trường đi xuống trong năm 2009, nhưng nhiều dự án lớn, lớn cả về quy mô dự án cũng như lượng vốn đầu tư, đã được khởi công tại nhiều địa phương, đặc biệt là ở Hà Nội và Đà Nẵng. Một số lượng các dự án căn hộ, văn phòng, trung tâm mua sắm và sân golf đã được khởi công bởi VinaCapital, Indochina Capital và các doanh nghiệp lớn khác đã giúp thị trường vẫn giữ được trạng thái sôi động và thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, thời gian để bán thành công đã kéo dài hơn và tỷ lệ diện tích bỏ trống đã tăng lên cao hơn trong năm 2010 so với năm 2009. Giá các căn hộ hạ thấp, nổi bật là các ví dụ sau: Hoàng Anh Gia Lai đi đầu trong phong trào giảm giá căn hộ, ngay cả với các căn hộ cao cấp trong khu vực TP HCM, sau đó đến Tập đoàn Nam Cường, phải bán các căn hộ với giá gốc thông qua bốc thăm.

Tuy nhiên, các vấn đề bất cập cơ bản vẫn tiếp tục làm biến dạng thị trường. Mặc dù cải cách về quản lý nhà nước trong đầu tư xây dựng vẫn được tiến hành nhưng trên thực tế, các dự án ở Việt Nam vẫn được triển khai khá chậm chạp do các thủ tục hành chính và công tác giải tỏa mặt bằng còn nhiều vướng mắc. Lạm phát cũng là một nhân tố khiến các nhà đầu tư khá thận trọng và do dự khi đầu tư vốn vào các công trình xây dựng.

Xu hướng tương lai và cơ hội

Trong năm 2010, các nhà phân tích cho rằng thị trường bất động sản sẽ trở nên sáng sủa hơn, xét trong tổng thể một vài năm tới thị trường bất động sản Việt Nam cũng có triển vọng tích cực.

Sự quay trở lại của các nhà đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp đa quốc gia sẽ tạo nền tảng cho thị trường bán lẻ ở Việt Nam. Lĩnh vực bán lẻ đã trải qua giai đoạn biến đổi khá mạnh với trọng tâm là sự phát triển của các trung tâm mua sắm cao cấp. Tuy nhiên, không phải trung tâm mua sắm nào cũng thành công. Địa điểm và thiết kế là những yếu tố hết sức quan trọng, thiết kế phải phù hợp với điều kiện ở địa phương. Ngoài ra, cũng cần phải lập kế hoạch một cách kỹ càng về định hướng kinh doanh và các đối tượng thuê, mua, trước khi thuê thiết kế. Trong vài ba năm tới, các khu mua sắm nhiều tầng tại các địa điểm

ngoại thành sẽ có cơ hội để thay đổi cơ cấu của ngành bán lẻ ở Việt Nam, theo đó khu bán lẻ thường kết hợp với khu giải trí và ăn uống.

Với sự hỗ trợ của Chính phủ, trong những năm tới, các nhà đầu tư trong nước sẽ tập trung vào các dự án nhà ở dành cho người cho thu nhập thấp và trung bình. Hiện đã có một số nhà đầu tư vào mảng này, nhưng cung vẫn chưa đáp ứng đủ cầu. Chính phủ hy vọng mảng đầu tư này sẽ thu hút các nhà đầu tư cả trong và ngoài nước.

Đầu tư vào bất động sản trong ngành du lịch đang ngày càng trở nên hấp dẫn và đang có tốc độ phát triển khá nhanh với sự ra đời của hàng loạt khu vila, spas và khách sạn hiện đang trong quá trình xây dựng. Lợi thế đối với các nhà đầu tư vào khu vực bất động sản du lịch là được phép cấp đất trước. Tuy nhiên, nhiều dự án bất động sản đã rơi vào tình trạng thiếu vốn cũng như có tầm nhìn đầu tư khá ngắn hạn. Với chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài của Chính phủ Việt Nam cũng như lợi thế địa lý của Việt Nam, phân khúc thị trường này hứa hẹn có sức hấp dẫn cao đối với nhà đầu tư nước ngoài, mặc dù thị trường này cũng có nhiều rủi ro về phát triển quá mức cũng như gây ra lo ngại về môi trường.

Tuy nhiên, các chuyên gia bất động sản đã chỉ ra rằng phân khúc nhà văn phòng sẽ rơi vào tình trạng thừa cung trong năm 2010. Hà Nội sẽ có thêm khoảng trên 150.000 m² cho thuê trong năm 2010, còn TP. HCM sẽ có thêm khoảng 350.000 m². Với nguồn cung lớn như vậy, cạnh tranh sẽ trở nên khốc liệt hơn và người thuê văn phòng sẽ có thêm lựa chọn.

Các địa phương như Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu, Nha Trang, Bình Dương và Hải Phòng đều có thể trở thành các địa điểm hấp dẫn đối với nhà đầu tư. Việc mở rộng nhiều địa phương, giá đất giảm, mật độ dân cư đông, sự ra đời của nhiều khu công nghiệp, nhà máy, bệnh viện, trường học, cảng biển và sân bay sẽ làm gia tăng nhu cầu xây dựng, mở rộng và nâng cấp nhiều công trình. Góp phần tạo nên các cơ hội đầu tư mới tại các thành phố lớn cũng như các thành phố mới hình thành là việc phát triển cơ sở hạ tầng như xây dựng các con đường cao tốc khu vực. Cầu cống, đường hầm và hệ thống tàu điện, tàu điện ngầm cũng như số lượng ô tô ngày càng gia tăng cũng sẽ thay đổi cách sống và làm việc của người dân tại các đô thị.

Theo Bộ Xây dựng, trong thời gian tới, thị trường bất động sản Việt Nam có thể trở nên quá nóng. Mục tiêu duy trì tính bền vững là ưu tiên quan trọng, tương tự như các nhân tố về mức độ an toàn và chất lượng của thị trường. Tại Hà Nội, khi kế hoạch tổng thể về

quy hoạch các khu đô thị được Quốc hội xem xét và phê duyệt, sẽ có nhiều dự án được cấp phép và hoạt động xây dựng được triển khai. Ngoài ra, là trung tâm đô thị lớn nhất với số dân cư trên 3.400 người/km² (không bao gồm đối tượng không cư trú), thị trường bất động sản TP. HCM sẽ thu hút nhiều dự án đầu tư vốn lớn từ nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài, để đáp ứng lại nhu cầu đa dạng về các loại sản phẩm bất động sản khác nhau.

Việt Nam là nước có mức tăng trưởng kinh tế cao và bền vững, đồng thời có lực lượng lao động trẻ, năng động, cùng với chính sách cải cách mạnh của chính phủ, và nhiều dự án cơ sở hạ tầng đô thị quy mô lớn kèm theo các luật định và quy định mới đối với thị trường bất động sản đã được ban hành, đã tạo nên môi trường tốt hơn đối với các nhà đầu tư nước ngoài với nhiều cơ hội mới.

Tuy nhiên, bài học rút ra từ bong bóng năm 2009 đòi hỏi các nhà đầu tư cũng như người mua phải xác định rõ quan điểm, cách tiếp cận và suy nghĩ của mình về triển vọng thị trường. Theo Savills Việt Nam, cơ hội thì nhiều, nhưng các nhà đầu tư cần thực hiện các công việc phân tích của mình thật kỹ càng, phân tích kỹ các nhân tố sau đây:

- Sử dụng các chuyên gia tư vấn chuyên nghiệp, có kinh nghiệm, đã có mặt ở Việt Nam trong thời gian dài;
- Luôn thực hiện quá trình kiểm tra, kiểm chứng các thông tin về dự án trước khi cam kết góp vốn;
- Xem xét phối hợp, hợp tác với các đối tác hoạt động tại địa phương;
- Mở văn phòng ở Việt Nam, thuê các cán bộ có kinh nghiệm về các thị trường mới hình thành và có năng lực xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực ở Việt Nam.

Theo Bộ Xây dựng, trong trung và dài hạn, nhiều phân khúc thị trường bất động sản sẽ có mức tăng trưởng tốt. Trước tiên, quá trình đô thị hóa nhanh chóng sẽ làm gia tăng tiến độ xây dựng và giao dịch đối với phân khúc nhà ở, đặc biệt là ở các khu đô thị mới. Đây là điểm mấu chốt giúp phát triển thị trường bất động sản ở Việt Nam trong những năm tới.

Thứ hai, thị trường bất động sản công nghiệp sẽ nhanh chóng phát triển sau khi kế hoạch tổng thể về các khu công nghiệp và kinh tế cho đến 2020 được phê duyệt và đi vào thực hiện.

Thứ ba, thị trường bất động sản là các khu thương mại, đặc biệt là các bất động sản du lịch, sẽ được mở rộng hơn sau khi các nhà đầu tư và xây dựng quyết định tăng cường

khai thác bờ biển dài với phong cảnh đẹp của Việt Nam. Trong tương lai, sẽ có kế hoạch tổng thể chi tiết đối với bất động sản du lịch để tận dụng lợi thế về địa lý chiến lược và vị trí kinh tế trên thị trường quốc tế của Việt Nam.

Thứ tư, thị trường nhà ở cho người có thu nhập thấp, gồm công nhân, sinh viên sẽ tiếp tục được nhà nước hỗ trợ. Các dự án nhà xã hội sẽ đóng góp vào ổn định xã hội và sự bền vững của thị trường bất động sản trong nước.